

Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Central Park/Vinmec Central Park Hospital Service Fees

Đơn vị tính: VNĐ / Unit: VND

Áp dụng từ ngày 04.11.2025 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước/ Effective from November 04, 2025. Prices are subject to change without prior notice.

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E01.0093	Khám CK Nhi (không hẹn/ PK 24h)	Pediatric Consultation (w/o booking/weekend/ holidays/ out of office hour)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
E01.0097	Khám CK Nội Nhi (có hẹn)	Pediatrics consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E01.0098	Phí dịch vụ Homecare/ Ca khám mới	Homecare service fee / First time examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.300.000
E01.0099	Phí dịch vụ Homecare/ Ca tái khám	Homecare service fee / Follow-up	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	950.000
E01.0123	Tái khám CK Nội Nhi	Re-examination of Internal Medicine and Pediatrics	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E01.0124	Tái khám CK Tai Mũi Họng Nhi	Re-examination of Pediatrics and Otorhinolaryngology	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E02.0062	Thăm khám sâu trong gây mê	Exploration in anesthesia	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	5.610.000
E02.0246	Khám CK ngoại nhi (không hẹn)	Pediatrics surgery consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E02.0247	Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)	Pediatric surgery consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E02.0266	Khám và Trị liệu Tâm lý dưới 30 phút	Counselling and Psychotherapy [under 30 minutes]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	840.000
E02.0267	Khám và Trị liệu Tâm lý từ 30 đến 60 phút	Counselling and Psychotherapy [30 to 60 minutes]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.700.000
E02.0268	Tái khám CK Ngoại Nhi	Re-examination of Pediatrics and Otorhinolaryngology	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E03.0002	Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)	Obstetrics consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E03.0008	Khám phụ khoa (không hẹn)	Gynecology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E03.0264	Khám sau sinh (Không hẹn)	Post-delivery consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E03.0319	Khám sau sinh (có hẹn)	Post partum consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E03.0320	Khám CK Phụ khoa (có hẹn)	Gynecology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E03.0321	Khám Phụ sản	Obstetric examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E03.0342	Tái khám ngoại khoa (phụ khoa)	Post-operative re-examination (Gynecology)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E03.0379	Tái khám sau sinh	Postpartum re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E04.0138	Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)	Physiotherapy consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E04.0277	Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)	Physiotherapy consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E04.0338	Tái khám CK phục hồi chức năng	Rehabilitation CK Revisit	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E04.0339	Tái khám Dinh dưỡng	Nutritional Rehabilitation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E05.0032	Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)	Respiratory consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E05.0033	Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)	Respiratory consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E05.0040	Tái khám Lâm sàng hô hấp	Respiratory Clinical Revisit	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E06.0183	Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)	Urology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E06.0232	Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)	Urology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E06.0233	Tái khám CK Ngoại tiết niệu	Urinary Surgery Revisit	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E07.0518	Tái khám Tư vấn Y học thể thao	Sports Medicine Consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E08.0152	Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)	Visceral surgery consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E08.0154	Khám CK gan mật (không hẹn)	Hepatobiliary consultation (w/o booking)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E08.0155	Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)	Consultation with Expert	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.800.000
E08.0304	Khám CK gan mật (Có hẹn)	Hepatobiliary Consultation - Dr. Thuy	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E08.0305	Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)	Gastroenterology consultation (by appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E08.0351	Tái khám CK Ngoại gan, mật, tụy	Hepatology Surgery Revisit; Pancreas	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E08.0352	Tái khám CK gan mật	Hepatobiliary CK Re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E08.0353	Tái khám CK Ngoại tiêu hóa	Gastroenterology CK Re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E09.0015	Khám Nội	Endoscopic examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E09.0157	Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)	Gastroenterology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E10.0033	Khám nam khoa (không hẹn)	Andrology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E10.0050	Khám tư vấn hiếm muộn	Fertility consultant	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E10.0051	Khám tư vấn nam khoa	Andrology consultant	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E10.0052	Khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân	Pre-marriage consultant on Reproductive health	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E10.0053	Khám thai hiếm muộn	Prenatal examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E10.0086	Khám nam khoa (có hẹn)	Andrology consultation (with appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E10.0156	Tái khám Nam khoa	Andrology re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E10.0157	Tái khám thai hiếm muộn	Infertility re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E10.0158	Tái khám tư vấn hiếm muộn	Infertility consultation re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E10.0159	Tái khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân	Premarital reproductive health consultation re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E10.0160	Tái khám IVF - Khám nội tiết sinh sản	IVF re-examination - Reproductive endocrine examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E11.0007	Khám CK nội thận (không hẹn)	Nephrology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E11.0008	Khám CK thận lọc máu (không hẹn)	Hemodialysis consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E11.0036	Khám CK Thận lọc máu (có hẹn)	Hemodialysis consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E11.0037	Khám CK Nội thận (có hẹn)	Nephrology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E11.0056	Tái khám CK Nội thận	Reexamination of Internal kidney CK	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E11.0057	Tái khám CK Thận lọc máu	Reexamination of Kidney dialysis CK	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E12.0045	Khám CK nội tim mạch (không hẹn)	Cardiology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E12.0050	Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)	Cardiology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E12.0051	Tái khám CK Nội tim mạch	Reexamination of Internal cardiovascular CK	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E15.0163	Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn)	Orthodontic Consultation (no appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E15.0170	Khám tổng thể răng-miệng (không hẹn)	Dental Consultation (no appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E15.0337	Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)	Dental Consultation (no appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E15.0338	Khám tổng thể răng-miệng (có hẹn)	Dental Consultation (appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E15.0408	Khám Chỉnh nha tổng thể (Cổng)	Orthodontic Consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E15.0849	Tái khám CK Răng-miệng	Revisiting the Dental-Oral Clinic	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E15.0851	Khám tổng thể răng miệng với máy scan kỹ thuật số	Comprehensive digital dental examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.500.000
E16.0063	Khám mắt và điều trị có gây mê	Exam under general anaesthesia	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	4.000.000
E16.0074	Khám mắt (không hẹn)	Ophthalmology (normal) consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E16.0204	Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)	Ophthalmology (normal) consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E16.0205	Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)	Ophthalmology (comprehensive) consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	600.000
E16.0211	Khám mắt [Khám lại sau khi thực hiện Ortho K]	Ortho-k Follow up exam	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	390.000
E16.0216	Khám mắt tổng quát và tư vấn dịch vụ OrthoK	General ophthalmological exam and consultation on OrthoK service	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.900.000
E16.1236	Tái khám CK Mắt	Re-examination of CK Eye	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E17.0131	Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)	E.N.T consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E17.0132	Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)	E.N.T Technical consultation (total audiometry or impedancemetry)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.200.000
E17.0133	Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm	E.N.T technical consultation (fibrosopic for nasopharyngeal or nasosinusl endoscopy)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.800.000
E17.0134	Khám lại (khám chuyên sâu TMH)	Follow-up (Specialized E.N.T examination)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E17.0257	Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)	E.N.T consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E17.0709	Tái khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng	Narrow-beam endoscopy clinical re-examination of ENT	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E17.0710	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng hoặc Thanh quản (soi ống cứng)	Ear or Nose or Throat or Laryngoscopy (rigid endoscopy)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	200.000
E17.0711	Nội soi tai mũi họng - thanh quản (soi ống cứng)	Ear or Nose or Throat or Laryngoscopy (rigid endoscopy)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	500.000
E17.0712	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng hoặc Thanh quản (soi ống mềm)	Ear or Nose or Throat or Laryngoscopy (flexible endoscopy)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	350.000
E17.0713	Nội soi tai mũi họng	Stimulation test with milk	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
E17.0714	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Diagnostic flexible laryngoscopy	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
E18.0078	Khám CK thẩm mỹ (không hẹn)	Plastic & Reconstructive surgery consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E18.0363	Khám CK Thẩm mỹ (có hẹn)	Plastic & Reconstructive surgery consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E18.1119	Tái khám Thẩm mỹ	Aesthetic re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E20.0027	Khám Cấp Cứu	Accident & Emergency (GP)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	900.000
E20.0063	Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ	Out-of-hours consultation on weekday/holidays	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	900.000
E20.0065	Khám ngày lễ, tết	Holiday and New Year examinations	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.600.000
E20.0066	Khám Cấp Cứu (Cách ly)	Emergency examination (Isolation)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
E22.0054	Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)	Neonatology consultation (Booking in working hours)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E22.0055	Khám sơ sinh (Không hẹn)	Neonatal consultation (W/o Booking)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E22.0062	Tái khám Sơ sinh	Newborn re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E30.01.0003	Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (có hẹn)	Pain management consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E30.01.0004	Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (không hẹn)	Pain management consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E30.01.0005	Tái khám CK đau và chăm sóc giảm nhẹ	Pain and palliative care re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E30.01.0006	Tái khám CK gây mê giảm đau	Anesthesia and pain relief re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E31.0040	Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn)	Neurology surgery consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E31.0103	Khám CK Ngoại thần kinh (có hẹn)	Neurology surgery consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E31.0122	Phi khám trực tuyến với chuyên gia Canada	Online consultation with Canadian expert	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	6.900.000
E31.0137	Tái khám CK Ngoại thần kinh	Surgery re-examination Neurology	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E31.0138	Khám sàng lọc đột quỵ (có hẹn)	Stroke screening (by appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	250.000
E31.0139	Khám sàng lọc đột quỵ (không hẹn)	Stroke screening (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	400.000
E32.0043	Khám CK ngoại tim mạch (không hẹn)	Consultation with Cardiovascular surgeon (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E32.0082	Khám CK Ngoại tim mạch (có hẹn)	Cardiothoracic surgery consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E32.0083	Tái khám CK Ngoại tim mạch	Cardiovascular Surgery review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E33.0003	Khám Da liễu (Không hẹn)	Dermatology Examination (No Appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E33.0010	Khám CK dị ứng (không hẹn)	Consultation with Allergist (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E33.0011	Khám CK dị ứng (có hẹn)	Allergology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E33.0012	Khám Da liễu (Có hẹn)	Dermatology Examination (Appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E33.0013	Tái khám CK da liễu	Dermatology review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E33.0014	Tái khám CK dị ứng	Allergy review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E34.0212	Tái khám Y học cổ truyền	Traditional Medicine review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E35.0002	Khám Nội tiết_ (Không hẹn)	Endocrine examination _No appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E35.0003	Khám nội đa khoa (không hẹn)	General medical examination (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E35.0005	Phi khám hội chẩn với Tiến sĩ/ Bác sỹ CKII	Fee for a consultation with medical specialists	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.800.000
E35.0007	Khám Nội tiết	Endocrinology Examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E35.1005	Phi khám hội chẩn với Giáo sư/ Phó giáo sư	Consultation fee with Professor/Associate Professor	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.500.000
E36.0001	Khám CK ung bướu (không hẹn)	Oncology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E36.0041	Khám CK Ung bướu (có hẹn)	Oncology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E36.0045	Phi kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 5 ngày	Chemo Planning - 5 Days Cycle	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.215.000
E36.0046	Phi kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 7 ngày	Chemo Planning - 7 Days Cycle	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.215.000
E36.0047	Phi kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 14 ngày	Chemo Planning - 14 Days Cycle	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	5.300.000
E36.0048	Phi kê đơn thuốc hóa trị - Chu kỳ 21 ngày	Chemo Planning - 21 Days Cycle	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	8.500.000
E36.0049	Lập kế hoạch điều trị hóa trị và kê đơn chung	Chemotherapy and prescription plan	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	9.450.000
E36.0051	Phi dịch vụ hội chẩn đa chuyên khoa (MTB) quốc tế cho khách hàng đang điều trị tại Vinmec	International MTB consultation service for patient in Vinmec	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	20.000.000
E36.0052	Phi dịch vụ hội chẩn đa chuyên khoa (MTB) quốc tế cho khách hàng mới	International MTB consultation service for new patient	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	30.000.000
E36.0053	Khám sàng lọc ung thư (có hẹn)	Cancer screening examination (with apointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E36.0054	Khám sàng lọc ung thư (không hẹn)	Cancer screening examination (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E36.0056	Khám CK Ung bướu Nhi (có hẹn)	Pediatric Oncology Consultation (with appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E36.0069	Tư vấn qua điện thoại - Chuyên gia dinh dưỡng - Lần đầu	Tele-Consultation - Dietician First Consult	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	4.500.000
E36.0070	Tư vấn qua điện thoại - Chuyên gia dinh dưỡng - Tái khám lần sau	Tele-Consultation - Dietician Review Consult	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.000.000
E36.0073	Tái khám CK Ung bướu	Oncology review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E36.0074	Khám CK Ung bướu Nhi (không hẹn)	Pediatric Oncology review (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E36.0075	Tái khám CK Ung bướu Nhi	Pediatric Oncology review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E36.0076	Tái khám CK Huyết học và Trị liệu tế bào	Hematology and Cell Therapy review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E36.0160	Khám Ung bướu_có hẹn	Oncology Examination_by appointment	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E37.0089	Tái khám CK Nội tiêu hóa	Gastroenterology review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E39.0180	Khám CK nội xương khớp (không hẹn)	Rheumatology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E39.0181	Khám CK ngoại xương (không hẹn)	Orthopedic consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E39.0182	Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)	Rheumatology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E39.0183	Khám CK Ngoại xương (có hẹn)	Orthopedic consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E39.0221	Tái khám CK Ngoại xương	Osteoarthritis review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E39.0222	Tái khám CK Nội cơ xương khớp	Musculoskeletal review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E40.0001	Khám CK nội thần kinh (không hẹn)	Neurology consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E40.0002	Khám Thần kinh	Neurological examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E40.0003	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 1-4h)	Video electroencephalography (1-4 hours)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.500.000
E40.0005	Tái khám CK Nội thần kinh	Neurology review	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E41.0001	Tái khám CK Nội tiết	Endocrine Re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E42.0003	Tái khám Xạ trị	Radiation Therapy Re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E44.01.0001	Khám hen-miễn dịch dị ứng (có hẹn)	Asthma; Allergy and Immunology Consultation (with appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E44.0419	Tái khám CK hen-miễn dịch dị ứng	Asthma-immune allergy re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E45.02.0003	Tư vấn/ Khám sàng lọc ung thư vú (dưới 30 phút)	Breast Cancer Screening	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	400.000
E45.02.0004	Khám tiền mãn kinh (có hẹn)	Premenopause Consultation (with apointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E45.02.0005	Khám tiền mãn kinh (không hẹn)	Premenopause Consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E45.02.0006	Tái khám Vú	Breast Re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E45.02.0007	Tái khám tiền mãn kinh	Premenopausal re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E46.01.0004	Tái khám tư vấn bệnh lý tuyến giáp	Re-examination and consultation for thyroid disease	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E48.0001	Phi khám chuyên khoa truyền nhiễm (có hẹn)	Infectious disease consultation (With appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
E48.0002	Phi khám chuyên khoa truyền nhiễm (không hẹn)	Infectious disease consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
E48.0003	Tái khám CK Truyền nhiễm	Re-examination of Infectious Diseases	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E50.01.0001	Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - dưới 30 phút]	Psychiatric Assessment and Treatment [under 30 minutes]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E50.01.0002	Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - từ 30 đến 60 phút]	Psychiatric Assessment and Treatment [30 to 60 minutes]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.400.000
E50.01.0003	Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - dưới 30 phút - không hẹn]	Psychiatric Assessment and Treatment [under 30 minutes - without appointment]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
E50.01.0004	Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - từ 30 đến 60 phút - không hẹn]	Psychiatric Assessment and Treatment [30 to 60 minutes - without appointment]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.100.000
E50.01.0005	Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - dưới 30 phút - Telehealth]	Psychiatric Assessment and Treatment [under 30 minutes - Telehealth]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E50.01.0006	Khám và điều trị chuyên khoa Tâm thần [Phòng khám Tâm bệnh học và Giấc ngủ - từ 30 đến 60 phút - Telehealth]	Psychiatric Assessment and Treatment [30 to 60 minutes - Telehealth]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.400.000
E50.01.0007	Khám và Trị liệu tâm lý dưới 30 phút [không hẹn]	Counselling and Psychotherapy [under 30 minutes - without appointment]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
E50.01.0008	Khám và Trị liệu tâm lý từ 30 đến 60 phút [không hẹn]	Counselling and Psychotherapy [30 to 60 minutes - without appointment]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.100.000
E50.01.0009	Khám và Trị liệu tâm lý dưới 30 phút [Telehealth]	Counselling and Psychotherapy [under 30 minutes - Telehealth]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
E50.01.0010	Khám và Trị liệu tâm lý từ 30 đến 60 phút [Telehealth]	Counselling and Psychotherapy [30 to 60 minutes - Telehealth]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.400.000
E50.01.0011	Trị liệu Tâm lý nhóm (tính trên 1 khách hàng)	Psychological group therapy [for 1 client]	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	350.000
E50.01.0012	Hỗ trợ tâm lý nhóm Phụ huynh (1 buổi)	Psychotherapy for Parents (1 session)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	350.000
E50.01.0013	Trắc nghiệm chỉ số IQ WISC IV (Trẻ 6 – 15 tuổi)	Wechsler Intelligence Scale for Children - Fourth Edition	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.000.000
E50.01.0014	Trắc nghiệm chỉ số IQ NEMI 2 (Trẻ 5 – 12 tuổi)	Nouvelle Echelle Mestrique d'Intelligence-2	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.800.000
E50.01.0015	Trắc nghiệm thích nghi Vineland	Vineland Adaptive Behavior Scales	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E50.01.0016	Trắc nghiệm phóng chiếu Chân đen Patte Norie	Test de patte noire	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.000.000
E50.01.0017	Trắc nghiệm phóng chiếu CAT	Children's Apperception Test	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.000.000
E50.01.0018	Trắc nghiệm phóng chiếu TAT	Thematic Apperception Test	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.000.000
E50.01.0019	Trắc nghiệm phóng chiếu Vết mực loang Rorschach	Rorschach test	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.000.000
E50.01.0020	Tái khám Trị liệu Tâm lý	Psychotherapy Revisit	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E50.01.0021	Tái khám CK Tâm thần	Psychiatric re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
E50.01.0022	Khám và Trị liệu tâm lý tăng cường từ 60 đến 90 phút (có hẹn)	Intense psychological assesment and Counselling up to 90 minutes (with appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.200.000
E50.01.0023	Khám và Trị liệu tâm lý tăng cường từ 60 đến 90 phút (không hẹn)	Intense psychological assesment and Counselling up to 90 minutes (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.800.000
E50.01.0024	Khám và Trị liệu tâm lý mở rộng từ 90 đến 120 phút (có hẹn)	Extended psychological assesment and Counselling up to 120 minutes (with appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.900.000
E50.01.0025	Khám và Trị liệu tâm lý mở rộng từ 90 đến 120 phút (không hẹn)	Extended psychological assesment and Counselling up to 120 minutes (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	3.800.000
E51.01.0001	Khám bệnh di truyền và bệnh hiếm (Khám với chuyên gia có hẹn/ không hẹn)	Genetic and Rare Diseases Consultation (by Professor)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.800.000
E51.01.0004	Tái khám tư vấn bệnh di truyền	Genetic disease consultation follow-up	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
FA.11.0003	Tái khám tư vấn bác sỹ y học hạt nhân	Re-examination and consultation with a nuclear medicine doctor	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	350.000
G0.02.0005	Trị liệu tâm lý kết hợp nghệ thuật vì thanh niên, thanh thiếu niên (trầm cảm, lo âu, OCD, rối loạn hành vi cảm xúc,...) (1 tiếng)	Psychological and artistic therapy for adolescents and teenagers (depression; OCD; emotional behavioral disorders; etc.)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	500.000
G0.02.0009	Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động	Developmental Test for Children	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
G0.02.0010	Tái khám Y học tái tạo và trị liệu tế bào	Re-examination of Regenerative Medicine and Cell Therapy	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
GD.0002	KSK Khám kiểm tra răng miệng	HC_Dental consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0004	KSK Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát	HC_General medicine consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0005	KSK Khám phụ khoa, khám vú	HC_Gynecology & Breast consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0006	KSK Kiểm tra TMH	HC_E.N.T. consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0007	KSK Tiết niệu	HC_Urology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0008	KSK Khám da liễu	Dermatology consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0009	KSK Khám ngoại khoa	Surgery consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GD.0010	KSK Khám thị lực	Health check_ Visual acuity exam	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GK.0001	Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn	Nutrition consultation (without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	550.000
GK.0002	Khám Dinh dưỡng (có hẹn)	Nutrition consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GM.0089	Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)	Specialized Consultation (with/without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.200.000
GM.0090	Khám giữa các đợt điều trị	Assessment between treatments	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
GM.0091	Khám người bệnh giai đoạn muộn	Late-stage assessment	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.700.000
GM.0097	Khám chuyên khoa	Consultation (specialty)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GM.0098	Khám nội đa khoa (có hẹn)	General Consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GM.0157	Khám chuyên gia (Khám lại/ có hẹn)	Consultation with an expert (Follow-up/ with appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GM.0158	Khám chuyên gia (Khám lại/ không hẹn)	Consultation with an expert (Follow-up/ without appointment)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
GM.0172	Phí tư vấn dưới 30 phút	Consultation fee (less than 30 minutes)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	300.000
GM.0173	Phí tư vấn trên 30 phút	Consultation fee (more than 30 minutes)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	600.000
GM.0215	Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)	Specialized Consultation (outside working hours; days off; holidays)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.800.000
GM.1113	Tư vấn/ khám sàng lọc ung thư vú	Breast cancer screening consultation/ exam	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	400.000
GM.1114	Tư vấn sức khỏe tử xa	Tele-Health	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	690.000
GM.1393	Dịch vụ bác sỹ khám tại nhà cho người lớn hoặc trẻ em (bao gồm phí dịch vụ lấy mẫu tại nhà – nếu có)	Homecare - Doctor's examination for adults or children (including home sample collection service fee - if any)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.500.000
GM.1403	Tái khám chuyên khoa	Specialist re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
GM.1404	Tái khám bệnh nhiệt đới	Tropical disease re-examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	330.000
GM.1416	Khám và tư vấn tại nhà cho bệnh nhân VIP	Examination and consultation at home for VIP Patient	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	2.500.000
GO.0014	Khám tâm lý trẻ em	Examine psychological childhood: Autism; Hyperactivity; speech delay; later intelligence; problem behavior.	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
GO.0015	Khám tâm lý người lớn	Examine psychological adult: depression; anxiety dues to chronic illness; infertility; puerperium...	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	345.000
OF.0001	IVF - Khám Tư vấn Hiếm muộn	IVF - Infertility Consultation	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	700.000
OF.0002	IVF - Khám Tư vấn Hiếm muộn (yêu cầu bác sĩ hợp tác)	IVF - Infertility Consultation (collaborative doctor requested)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	1.100.000
OF.0003	IVF - Khám Phụ khoa	IVF - Gynecological Examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	700.000
OF.0004	IVF - Khám Nam khoa	IVF - Andrological examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	700.000
OF.0005	IVF - Khám thai < 12 tuần	IVF - Prenatal check-up < 12 weeks	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	700.000
OF.0006	IVF - Khám nội tiết sinh sản	IVF - Reproductive endocrinology examination	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	700.000
OF.0049	IVF - Phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (trong giờ Hành chính) (1 lần)	IVF - Fertility Medication Injection Fee (within office hours) (1 time)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	400.000
OF.0050	IVF - Phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (ngoài giờ Hành chính) (1 lần)	IVF - Fertility Medication Injection Fee (outside office hours) (1 time)	(01) Khám bệnh	(01) Medical Consultation	500.000
22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	General coagulation test - PT (PTs; PT%; INR; Fibrinogen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Erythrocyte osmotic fragility	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
22.111	IGF-I	IGF-I	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	960.000
22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	full Blood Count:	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Reticulocyte test (manual method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	ESR / Erythrocyte Sedimentation Rate; automated	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
22.169	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Detection intrinsic coagulation inhibitors no independent time and temperature	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
22.2041	Anti phospholipid IgG and IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG and IgM (screening antiphospholipid antibodies; IgG and IgM classes by ELISA method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
22.2043	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	Platelet Aggregation with ADP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
22.2044	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	Platelet Aggregation with Collagen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
22.2045	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Platelet Aggregation with Collagen Ristocetin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
22.2046	Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Rotem-heptem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
22.2047	Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Rotem-aptem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
22.2048	Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)	Intem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
22.2049	Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)	Extem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
22.2050	Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiêu cầu (Fibtem)	Fibtem	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
22.2053	Định lượng Anti Xa	Anti Xa	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000
22.2058	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
22.2059	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.470.000
22.2060	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Detection intrinsic coagulation inhibitors independent time and temperature	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
22.2061	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thrombin Time	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
22.2063	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II	II factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	900.000
22.2064	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	VII factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
22.2065	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	XIII factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.070.000
22.2066	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X	X factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	870.000
22.2067	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)	XI factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
22.2068	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Bone Marrow biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
22.2069	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Washing Erythrocytes/ Platelets in a Centrifugal	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
22.2070	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Peripheral blood smear	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
22.2071	Trích máu	Bloodletting	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
22.2072	Định lượng men ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13)	ADAMTS13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSpondin1 member 13) enzyme quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.700.000
22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	clotting (other name: Co clots)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	110.000
22.23	Định lượng D-Dimer	Quantification of D-Dimer	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	quantification of ASSAY AT / AT III (Anti thrombin / Anti thrombinIII)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Irregular antibody identifying	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.750.000
22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Irregular antibody screening	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Immune antibody titer (Technical Scangel / Gelcard on vending machines)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Direct Coombs test (Technical Scangel / Gelcard on automatic machines)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Indirect Coombs test (Technical Scangel / Gelcard on vending machines)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Quantification of Von Willebrand antigen factor (VWF Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	860.000
22.317	Định lượng kháng thể kháng Histone	Quantitative Anti-histone antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Quantitative Anti-Scl-70 antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
22.319	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Quantitative Anti-Jo-1 antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm	Quantitative Anti-Sm antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Anti-SS-A (La Ab) (Anti SS-A) by ELISA technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA [Định lượng kháng thể kháng SS-B (LA)]	Anti-SS-B (or Anti-Ro) antibody test with ELISA [Quantitative anti-SS-B (LA) antibody test]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
22.324	Xét nghiệm panel Viêm da cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm da cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)-(RNP-70)	Autoimmune inflammatory myopathy panel test (detecting autoimmune antibodies characteristic of autoimmune inflammatory myopathy using chromatographic immunoassay)-(RNP-70)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	680.000
22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Anti-ANA with ELISA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Immunofixation electrophoresis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.640.000
22.352	Điện di huyết sắc tố	Hemoglobin electrophoresis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
22.37	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)	Factor VIII	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	860.000
22.38	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)	Factor IX	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	860.000
22.390	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Antinuclear antibody (antiANA) test by fluorescence technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
22.391	Soi dịch chọc dò	Fluid Cell Count	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
22.392	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị)	Compatibility test using anti-human globulin reagent (Scangel/Gel card technique on semi-automated system) (1 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
22.394	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)	Saline anti-globulin crossmatch at 22°c (1 units)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	380.000
22.396	Định danh kháng thể Anti - HLA bằng kỹ thuật Luminex	Antibodies identification Anti - HLA by Luminex technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.300.000
22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	P210 gene	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.200.000
22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	P190 gene	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.800.000
22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Protein C full (Protein C Antigen) Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	820.000
22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Protein S total Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	820.000
22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	General coagulation test - APTT (APTT;R)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	255.000
22.507	Định lượng Hemoglobin tự do	Hemoglobin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
22.56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	Activated factor V Leiden Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
22.604	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 (Đếm CD4)	CD3 - CD4 - CD8 cell count (CD4 cell count)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
22.605	Định lượng Free kappa huyết thanh	Free Kappa Serum	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
22.617	Sinh thiết tủy xương	Bone marrow biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.100.000
22.625	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	ABO and Rh (D) blood group type test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
22.634	Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp	Fibrinogen (Factor I) test; Clauss method	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
22.81	Định lượng Cyclosporin A	Cyclosporin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
22.88	Định lượng vitamin B12	vitamin B12 Quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	EPO / Erythropoietine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	810.000
22.94	Định lượng Peptid - C	Peptid C	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
22.96	Định lượng Haptoglobin	Haptoglobin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
22.97	Định lượng Free lambda huyết thanh	Free Lambda Serum	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.10	Đo hoạt độ Amylase	Measuring activity level of Amylase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
23.103	Xét nghiệm Khí máu	Blood gas testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
23.104	Đo lactat trong máu	Lactate	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.109	Đo hoạt độ Lipase	Measuring activity level of Lipase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	Quantification of Ammonia (NH3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Luteinizing Hormone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.111	Định lượng LDH	LDH / Lactate Dehydrogenase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Low density lipoprotein Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.117	Định lượng Myoglobin	Myoglobine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.118	Định lượng Mg	Quantification of Mg	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	Quantification of AMH (Anti müllerian Hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Quantification of NSE (Neuron Specific Enolase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.122	Đo hoạt độ P-Amylase	Measuring the activity of P-Amylase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.128	Định lượng Phospho	Quantification of Phosphorus	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.129	Định lượng Pre-albumin	Prealbumin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.13	Định lượng Anti CCP	Quantification of Anti CCP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.130	Định lượng Pro-calcitonin	Pro Calcitonin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.131	Định lượng Prolactin	Prolactin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
23.132	Điện di protein huyết thanh	Protein electrophoresis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.133	Định lượng Protein toàn phần	Quantification of Protein full	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.134	Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)	OHP (17- Hydroxy Progesterone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.134-1	Định lượng Progesteron	Progesterone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Quantification of free PSA (prostate-specific antigen Free)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Total prostate-Specific Antigen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	Quantification of Anti-Tg (thyroglobulin Antibody-)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Quantification of PTH (parathyroid hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.141	Định lượng Renin activity	Quantification of renin activity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	RF / Rheumatoid Factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.143	Định lượng sắt huyết thanh	Quantification of serum iron	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Quantification of SCC (squamous cell carcinoma antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Quantification of T3 (Tri iodothyronine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	Quantification of T4 (Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	Anti- thyroid Peroxidase antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.150	Định lượng Tacrolimus	Tacrolimus	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.780.000
23.151	Định lượng Testosterone	Testosterone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	TG / Thyroglobulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
23.156	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies)	TSH Receptor Antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
23.157	Định lượng Transferin	Transferrin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
23.158	Định lượng Triglycerid	Quantification of Triglycerides	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.160	Định lượng Troponin T	Troponine T	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.161	Định lượng Troponin I	Quantification of Troponin I	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	680.000
23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	TSH / Thyroid-Stimulating Hormon	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.166	Định lượng Ure	Quantification of Urea (Blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl). Niệu	Urine electrolyte Na+ K+ Cl-	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	140.000
23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Quantification of amphetamine (rapid test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
23.175	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	Amylase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
23.176	Định lượng Axit uric	Quantification of Axit uric	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.179	Định tính beta hCG (test nhanh)	Quantification of beta hCG (rapid test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	AFP / Alpha - FetoProtein	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.180	Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h	Quantification of Urine Calcium 2h	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
23.181	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	Catecholamin 24H	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.670.000
23.184	Định lượng Creatinin(nước tiểu)	Quantification of Creatinine (urine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
23.188	Định tính Marijuana (test nhanh)	Qualitative Marijuana test (rapid test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.189	Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)	Urine albumin - creatinine ratio (UACR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	ALT (GPT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.192	Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS	Heroin/Opiate/ATS test by GC-MS	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.180.000
23.196	Định tính Heroin (test nhanh)	Heroin / Opiate (qualitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	Quantification of ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	AST (GOT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Urine Protein Electrophoresis (automated)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
23.2000	Định lượng acid amin tự do trong máu	Quantification of free amino acids in Serum	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.600.000
23.2001	Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC	Quantification of free amino acids in urine by UPLC method	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.700.000
23.2001-1	Độ thanh thải Creatinin	Creatinin Clearance	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	340.000
23.2005	Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)	Ratio of A/G	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.2008	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)	Blood Pb (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.2009	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn máu)	Quantitative toxicological test using mass spectrometry (MS) (Zn in blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
23.201	Định lượng Protein (nước tiểu)	Protein (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
23.2011	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)	Blood Cu (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	750.000
23.2013	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)	Blood Hg (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.2014	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) trong hồng cầu	Cholinesterase (ChE) activity in red blood cells	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
23.2017	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn nước tiểu)	Quantitative toxicological test using mass spectrometry (MS) (Zn in urine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	480.000
23.2019	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)	Copper quantitative in Urine (Cu)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.2020	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)	Mercury quantitative in Urine (Hg)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.202-1	Định tính Protein Bence - jones	Quality of Protein Bence-jones	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.2026	Đo áp lực thẩm thấu máu	Blood osmolality	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
23.2027	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Urine osmolality	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.2030	Tỉ lệ Protein/ Creatinin	Urine Protein/ Creatinin Proportion	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
23.2033	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Oral Glucose Tolerance Test (3 samples) for gestational diabetes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
23.205	Định lượng Ure(nước tiểu)	Quantification of Urea (urine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Urinalysis (By automatic machine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	195.000
23.207	Định lượng Clo(dịch não tủy)	Cerebrospinal fluid Chloride	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Quantification of glucose (CSF)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.210	Định lượng Protein(dịch não tủy)	Cerebrospinal fluid Protein	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	110.000
23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Measuring LDH activity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Quantification of Protein (lumbar care)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	110.000
23.22	Định lượng B2 microglobulin	Quantification of B2 microglobulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.2352	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Gene identification by FISH technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.500.000
23.2353	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH 6 Probe	Genetic identification by FISH 6 Probe technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	24.500.000
23.2354	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH 8 Probe	Genetic identification by FISH 8 Probe technique	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	30.500.000
23.2355	PHÂN TÍCH DAMD MÃU TỦY XƯƠNG (7 CD)	DAMD ANALYSIS OF BONE MARROW SAMPLES (7 CD)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.700.000
23.2356	PHÂN TÍCH DAMD MÃU TỦY XƯƠNG (20 CD)	DAMD ANALYSIS OF BONE MARROW SAMPLES (20 CD)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	15.000.000
23.2357	JEV DNA (DỊCH NÃO TỦY)	JEV DNA (CEREBROID SPINE)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Quantitative bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	810.000
23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Direct Bilirubin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.250	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	440.000
23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Indirect Bilirubin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	Quantification of Total Bilirubin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	Quantification of BNP (B-type natriuretic peptide)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
23.29	Định lượng Calci toàn phần	Quantification of Total Calcium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.292	Định lượng chất độc bằng HPLC – một liên (acetaminophen)	Quantification of Acetaminophen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
23.293	Non HDL-Cholesterol	Non HDL-Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.294	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C	eGRF (estimated Glomerular Filtration Rate) by Cystatin C	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
23.30	Định lượng Calci ion hóa	Ionized Calcium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3004	Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test	Double Test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
23.3009	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test	Triple tests	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
23.3012	Định lượng anti-Cardiolipin IgG/IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	Quantitative IgG/IgM Cardiolipin antibody test using ELISA/ Fluorescent immunoassay / Electrochemiluminescence	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
23.3015	Định lượng kháng thể kháng tiêu vi thể gan thận type 1 (LKM -1)	Anti-LKM-1 antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
23.3017	Định lượng Kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Anti-mitochondrial M2 antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
23.3018	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) - (ANCA)	Autoimmune hepatitis panel test (detecting autoimmune antibodies characteristic of autoimmune hepatitis using chromatographic immunoassay) - (ANCA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
23.3019	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Anti-Ro/SSA-p200 antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
23.3021	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ - (IAA)	Quantitative anti-Insulin antibody test using radioimmunoassay - (IAA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.3024	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)]	Quantitative respiratory allergen-specific IgE test (for 1 allergen) [Specific IgE (53 respiratory-food allergens)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
23.3030	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	NT Pro-BNP / NT pro- B Type Natriuretic Peptide	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
23.3033	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào [Soi tế bào (dịch não tủy)]	Fluid cytology (cerebrospinal fluid; cardiac effusion; pleural effusion; ascites; knee effusion; bronchoalveolar lavage etc.) with cell count [Cytology (cerebrospinal fluid)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3034	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào [Soi tế bào(dịch chọc dò)]	Fluid cytology (cerebrospinal fluid; cardiac effusion; pleural effusion; ascites; knee effusion; bronchoalveolar lavage etc.) with cell count [Cytology (effusion aspiration)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3035	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Quick Synacthen stimulation test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
23.3036	Định lượng Catecholamin(máu)	Catecholamin (Blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.750.000
23.3041	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Urine sediment test (manual method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000
23.3042	Định lượng Vancomycin	Quantification of vancomycin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	640.000
23.3043	Định lượng CRP	CRP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000
23.3044	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kém tinh dịch]	Zinc concentration in seminal plasma	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.3045	Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)	Fructose concentration in seminal plasma	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	430.000
23.3046	Kháng thể kháng chuỗi kép DNA (anti-dsDNA) & Kháng thể kháng nhân (ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Anti-double-stranded DNA (anti-dsDNA) antibody & Antinuclear antibody (ANA) test using ELISA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3047	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA) [MPO (pANCA) và PR3 (cANCA)]	Quantitative antineutrophil cytoplasmic antibody (ANCA) test [MPO (pANCA) and PR3 (cANCA)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3048	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Anti-RNP-70 antibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
23.3049	Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)	Pepsinogen (I; II; I/II)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
23.3050	Định lượng yếu tố tan tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tan tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật	PLGF- placental growth factor & sFit-1-solube FMS like tyrosinkinase-1 (Preeclampsia screning)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.300.000
23.3051	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kém máu]	Blood Zn (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.3052	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kém nước tiểu]	Zinc quantitative in Urine (Zn)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000
23.3053	Định lượng G6PD	Quantitative G6PD test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	680.000
23.3056	Rida Allergy Screen (Panel 1)	Rida Allergy Screen (Panel 1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3057	Rida Allergy Screen (Panel 4)	Rida Allergy Screen (Panel 4)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3058	Ketone máu	Ketone Blood	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.3060	Định lượng Digoxin	Quantitative Digoxin test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3061	HCC Risk	HCC Risk	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.550.000
23.3062	Định lượng Gastrin	Quantitative Gastrin test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	450.000
23.3063	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]	Proteins induced by Vitamin K Antagonism or absence	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3065	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)	Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.3067	Định lượng AFP-L3	AFP-L3; quantitative	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	450.000
23.3068	Helicobacter pylori Ag test nhanh (Helicobacter pylori Ag ELISA)	Rapid Helicobacter pylori Ag [Helicobacter pylori Ag ELISA]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
23.3069	EBV- VCA IgA	EBV- VCA IgA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
23.3070	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.280.000
23.3072	ADA (Adenosine Deaminase)	ADA (Adenosine Deaminase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
23.3073	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)	eGRF (estimated Glomerular filtration rate)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.3077	Xét nghiệm HLA [Anti HLA]	HLA test [Anti-HLA antibody test]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.300.000
23.3078	Xét nghiệm HLA [HLA typing (định type Kháng nguyên bạch cầu)]	HLA test [HLA typing]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.500.000
23.3079	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Quantitative soluble CD25 (IL-2R) in serum test using ELISA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
23.3080	B,T,NK-5CD	B,T,NK-5CD	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
23.3081	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.700.000
23.3082	Nhuộm tiểu cầu lười (IPF)	Immature platelet fraction (IPF) test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3083	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [FACTOR V]	Quatitative assay of coagulation factors II; V;VII; X [FACTOR V]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	840.000
23.3084	ROTEM 5 TEST	ROTEM 5 TEST	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
23.3085	Chức Năng tiểu cầu PFA(Cepi, CADP, P2Y test)	Platelet function test PFA (Cepi; CADP; P2Y test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
23.3086	Kháng thể kháng NMO	Anti-NMO antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
23.3087	Oligoclonal band (chẩn đoán MS)	Oligoclonal band (for diagnosis of MS)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
23.3088	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Gomori's reticulum stain	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
23.3089	HBcrAg	HBcrAg	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	850.000
23.3090	SMA IFT	SMA IFT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.3092	ANCA IFT/KIDNEY SCREENING (p-ANCA)(c-ANCA)	ANCA IFT/KIDNEY SCREENING (p-ANCA)(c-ANCA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
23.3093	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT)	AIH Screening (SMA IFT; LKM-1 IFT;F-actin IFT; AMA IFT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.470.000
23.3095	HEV IgG (Elisa)	HEV IgG (Elisa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.3096	HEV IgM (Elisa)	HEV IgM (Elisa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3097	Kappa, Lambda light chains (ĐMD cố định) (Immunofixation Electrophoresis) (Đ.tinh, qualitative)	Kappa; Lambda light chains (Immunofixation Electrophoresis) (qualitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
23.3100	Kháng thể kháng Insulin-IAA	Insulin AutoAntibodies-IAA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
23.3101	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy	Islet cell Autoantibodies	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3102	Kháng thể kháng IA2	Islet antigen 2 Autoantibodies- IA-2A	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3103	Kháng thể kháng GAD65	Glutamic Acid Decarboxylase Autoantibodies- GAD65	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3104	Định lượng Vitamin A	Vitamin A quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.3105	Định lượng Vitamin E	Vitamin E quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3106	Định lượng Everolimus	Everolimus quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.150.000
23.3107	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V]	Factor V	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	980.000
23.3109	Phát hiện kháng đông đường chung	Detecting common anticoagulation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
23.3110	Soi dịch não tủy	Cerebrospinal fluid cell count	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3112	Định lượng yếu tố tăng tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	PLGF – Placental Growth Factor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3115	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Tricyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine]	Quanlitative of 12 stimulants	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
23.3117	Định lượng Amikacin	Amikacin quantification by HPLC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.510.000
23.3118	Định lượng Methotrexat	Methotrexate quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.020.000
23.3119	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS	Newborn screening inborn errors of metabolism	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3120	DHEAS	Dehydroepiandrosteron Sunfat	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.3121	Định lượng Leptin human	Quantitative human leptin test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
23.3122	Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	Human interleukin-6 quantitative test [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
23.3123	Định lượng TNF (tumor necrosis factor)	Quantitative TNF (tumor necrosis factor)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
23.3125	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	Quantitative Alpha-1 Antitrypsin test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
23.3127	ICA	ICA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
23.3128	ANTI GAD	ANTI GAD	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
23.3130	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Total iron-binding capacity (TIBC)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
23.3131	ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)	ANA Profile et Mi-2; Ku; DFS70	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.200.000
23.3132	Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH)	Autoimmune Liver Diseases Profile (AMA M2; M2-3E; Sp100; PML; gp210; LKM-1; LC-1; SLA/LP; CENP A; CENP B; Scl-70; SS-A; Ro-52; PGDH)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
23.3133	Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)	Coeliac Disease Profile: IgA (tTG; GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.450.000
23.3134	Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)	Coeliac Disease Profile: IgG (tTG; GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.200.000
23.3136	Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)	Gangliosides Profile: IgG (GM1; GD1b; GQ1b)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.200.000
23.3137	Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)	Gangliosides Profile: IgM (GM1; GD1b; GQ1b)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.800.000
23.3138	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Unsaturated Iron binding caacity (UIBC)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
23.3143	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Antiplatelet antibodies- Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.100.000
23.3145	Định nhóm máu cưỡng rón trên hệ thống tự động hoàn toàn	ABO/Rh group cord blood in completely automatic system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3146	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Stain Esterase nonspecific	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3147	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Stain Peroxydase (MPO)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3148	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Stain Sudan den	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3149	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Stain Perls	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3150	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)	Blood cancer mutation detection by FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.100.000
23.3151	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)	Blood cancer mutation detection by FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.100.000
23.3152	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(15;17)PML-RARa)	Blood cancer mutation detection by FISH (t(15;17)PML-RARa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.100.000
23.3153	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)	Blood cancer mutation detection by FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.100.000
23.3154	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH t(9;22)BCR-ABL1)	Blood cancer mutation detection by FISH t(9;22)BCR-ABL1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.750.000
23.3159	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-ITD, bệnh AML)	Blood cancer mutation Detection/RT-PCR/ FLT3-ITD/AML)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3160	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-TKD, bệnh AML)	Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/ FLT3-TKD/AML)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3161	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (NPM1-mutA, bệnh AML)	Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/ NPM1-mutA/AML)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3162	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p190, bệnh CML/ALL)	Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/BCR-ABL p190/ CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3163	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p210, bệnh CML/ALL)	Blood cancer mutation Detection by RT-PCR/BCR-AB p210/CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3164	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR [Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p210)]	Blood cancer mutation quantitation (gene BCR-ABL p210)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.100.000
23.3165	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Leucocyte filtration (erythrocyte)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.850.000
23.3166	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	Leucocyte filtration (Platelet)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3167	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Genetic marker test at blood donor/ reciever by realtime PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.100.000
23.3168	Xét nghiệm tởn đứttối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry	Flow-cytometry test for chronic leukemia	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.100.000
23.3169	Xét nghiệm tởn đứttối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry	Flow-cytometry test for acute leukemia	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.100.000
23.3171	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	Soluble IL-2R quantitative test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.300.000
23.3172	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	Analysis of markers/ CD/ peripheral blood immune markers or other fluids by flow cytometry technique (for one marker/CD)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
23.3173	Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang	Autoimmune Encephalitis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.920.000
23.3174	Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Anti-neutrophil cytoplasmic antibody testing by indirect immunofluorescence	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
23.3175	Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang	Primary Membranous Nephropathy (PLA2R and THSD7A)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.3178	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect C antigen of Rh blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3179	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect E antigen of Rh blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect Fya antigen of Duffy blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detect Fyb antigen of Duffy blood group system (Scangel/Gelcard method in automation Analyzer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3182	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	Detect Jka antigen of Kidd blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3183	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	Detect Jkb antigen of Kidd blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	Detect K antigen of Kell blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3185	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	Detect Lea antigen of Lewis blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3186	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	Detect Leb antigen of Lewis blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3187	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	Detect Lua antigen of Lutheran blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3188	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	Detect Lub antigen of Lutheran blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3189	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	Detect M antigen of MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3190	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	Detect N antigen of MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3192	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	MNS blood grouping (detect Mia Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.3193	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	P blood grouping (detect P1 Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
23.3194	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào tủy)	Allo-HSCT chimerism analysis by Sanger sequencing (myeloid; CD33)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.500.000
23.3195	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào lympho T)	Allo-HSCT chimerism analysis by Sanger sequencing (lymphoid; CD3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.100.000
23.3196	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng tủy, CD33)	Sex-mismatched Allo-HSCT chimerism analysis by FISH X/Y (myeloid; CD33)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.700.000
23.3197	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng lympho, CD3)	Sex-mismatched Allo-HSCT chimerism analysis by FISH X/Y (lymphoid; CD3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.700.000
23.3198	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Aquaporin 4 (AQP4)	Anti - AQP4 antibody (IgG) - IIFT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.600.000
23.3199	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	Anti – MOG antibody (IgG) - IIFT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.500.000
23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	CA125 / Cancer Antigen 125	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.3200	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)	Determination of weak D antigen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.3210	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	Gene sequencing for diagnosis of congenital adrenal hyperplasia (CAH) [Identifying CYP21A2 mutations causing congenital adrenal hyperplasia]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	16.600.000
23.3211	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons (Chẩn đoán trước sinh bệnh Loạn dưỡng cơ Duchene)	PCR for diagnosis of Duchene muscular dystrophy (DMD) - 25 exons (Prenatal diagnosis of Duchene muscular dystrophy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.400.000
23.3212	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	Dystrophin gene mutation test [Duchene muscular dystrophy]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.800.000
23.3213	FISH chẩn đoán NST XY (Xác định bất thường NST giới tính bệnh vô sinh hội chứng Klinerfelter, Turner (QF-PCR))	FISH analysis of X and Y chromosomes (Identifying sex chromosome abnormalities; infertility and Klinerfelter’s syndrome; Turner’s syndrome (QF-PCR))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.100.000
23.3214	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	FISH analysis of Prader–Willi syndrome	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.600.000
23.3215	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 13 del (13q)]	Gene sequencing [Detecting chromosome 13 deletion (13q)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.900.000
23.3216	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 17p del (17p)]	Gene sequencing [Detecting chromosome 17 deletion (17p)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.900.000
23.3217	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(14;16)]	Gene sequencing [Detecting translocation t(14; 16)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.900.000
23.3218	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(4;14)]	Gene sequencing [Detecting translocation t(4; 14)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.900.000
23.3219	Fragile X Screening Test	Fragile X Screening Test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.800.000
23.3220	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA) [Teo cơ tủy (exon 7&8)]	MLPA test for diagnosis of spinal muscular atrophy (SMA) [Spinal muscular atrophy (exon7&8)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	15.000.000
23.3222	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3224	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (CBFB-MYH11)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3226	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3227	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (PML/RARa)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3228	Định lượng gen bệnh máu ác tính (PML/RARa)	Quantification of oncogenes in hematologic malignancy (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.800.000
23.3229	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3230	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (MLL-AF4)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (MLL-AF4)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3231	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (TEL-AML1)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (TEL-AML1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3232	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (E2A-PBX1)	Detection of oncogenes in hematologic malignancy (using RT-PCR) (E2A-PBX1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
23.3240	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh CML: đột biến kháng thuốc)	Next Generation Sequencing (NGS) (CML: drug-resistant mutations)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.100.000
23.3244	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh MPN: JAK2, CALR, MPL)	Next Generation Sequencing (NGS) (MPN: JAK2; CALR; MPL)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	25.000.000
23.3249	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Detection of antigen e in Rh blood group system (via automated Scangel/Gelcard method)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3250	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	Detection of k antigen in Kell blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.3251	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	Detection of s antigen in MNS blood group system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.3252	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
23.3253	Kháng thể kháng MUSK	Anti-MUSK Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.200.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.3254	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	850.000
23.3260	IgG subclass	IgG subclass	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.600.000
23.3267	Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine)	NK cell activity test (quantitative Interleukine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
23.3269	IDH1 (exon 4)	IDH1 (exon 4)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
23.3272	Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h	Calcium determination (urine) 24h	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.3275	Soi cặn Addis	Addis sediment examination	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.3276	Định lượng yếu tố Von Willebrand (VWF Activity)	Quantification of Von Willebrand Activity factor (VWF Activity)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	900.000
23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	CA 19-9 / Carbohydrat Antigen 19-9	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
23.3319	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính Amphetami, Benzodiazepines, Cocaine, Methaphetamin, Morphine, Marijuana (THC)]	Amphetamin; Benzodiazepines; Cocaine; Methamphetamine; Morphine; Marijuana (THC) (qualitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
23.3320	Định lượng Asen (As) máu	Blood Asen (quantitative)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
23.3322	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Anti-ASGPR antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	870.000
23.3323	Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần	Free PSA/Total PSA ratio	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
23.3324	Phân tích thành phần sỏi thận	Kidney stone analysis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.800.000
23.3328	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Autoimmune Inflammatory Myopathies 16 Ag	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000
23.3329	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Autoimmune vasculitis panel test (detection of specific autoimmune antibody types in autoimmune vasculitis using immunochromatography)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.250.000
23.3330	Định lượng Sn (Thiếu) trong máu	Tin (Sn) (blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	850.000
23.3331	Định lượng Sn (Thiếu) trong nước tiểu	Tin (Sn) Urine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	850.000
23.3332	Định lượng kháng thể kháng ZnT8	ZnT8	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3333	Định lượng IgG4	Anti-IgG4 antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
23.3334	Định lượng kháng thể kháng C1q	Anti-C1q antibody test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
23.3335	Chỉ số ROMA	ROMA test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.450.000
23.3337	Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)	Adenosine Deaminase (ADA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	490.000
23.3338	Định lượng Ropivacaine	Ropivacaine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
23.3339	Định lượng SHBG	SHBG (Sex hormon binding globulin) test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
23.3341	Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP và PIVKA)	Liver cancer markers (AFP-L3; AFP and PIVKA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.600.000
23.3343	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methamphetamine)	Quantitative of 4 stimulants (Morphine; Marihuana; Amphetamine; Methamphetamine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Quantification of CA 15-3 (cancer antigen 15- 3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	CA 72-4 / Cancer Antigen 72-4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.36	Định lượng Calcitonin	Quantification of Calcitonin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
23.3670	IDH2 (exon 4)	IDH2 (exon 4)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
23.3671	FISH: 19q13/ 19p13 Deletion	FISH: 19q13/ 19p13 Deletion	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.750.000
23.3672	FISH: 1p36/ 1q25 Deletion	FISH: 1p36/ 1q25 Deletion	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.750.000
23.3673	Glucagon	Glucagon	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
23.3674	Đột biến TERT	TERT mutation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.200.000
23.3675	DHR (3CD)	DHR (3CD)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.800.000
23.3676	PSC Screening (Atypical pANCA,cANCA IFT)	PSC Screening (Atypical pANCA;cANCA IFT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.260.000
23.38	Định lượng Ceruloplasmin	Ceruloplasmine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	250.000
23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	CEA/ Carcino Embryonic Antigen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	Quantification of ADH (Anti Diuretic Hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Measuring activity level of cholinesterase (Che)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.41	Định lượng Cholesterol	Quantification of Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Measuring activity level of CK (creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Measuring activity level of CK-MB (creatine kinase Isozym MB of)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.46	Định lượng Cortisol	Quantification of Cortisol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
23.47	Định lượng Cystatine C	Quantification of Cystatine C	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
23.48	Định lượng bổ thể C3	Quantification of complement C3	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.49	Định lượng bổ thể C4	Quantification of Complement C4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	Quantification of CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000
23.51	Định lượng Creatinin	Quantification of Creatinine (Blood)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.52	Định lượng Cyfra 21- 1	CYFRA 21-1 / Cytokeratin 19 Fragment	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	Quantification of 25OH Vitamin D (D3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Electrolytes (Na; K; Cl)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.6	Định lượng Aldosteron	Quantification of aldosterone	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
23.60	Định lượng Ethanol (cồn)	Quantification of ethanol (alcohol)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
23.61	Định lượng Estradiol	Estradiol (E2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
23.63	Định lượng Ferritin	Ferritin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	FSH/ Follicular stimulating hormon	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
23.67	Định lượng Folate	Folate	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Quantification of FT3 (Free Triiodothyronine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	FT4 / Free Thyroxine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
23.7	Định lượng Albumin	Quantification of Albumin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.73	Định lượng GH (Growth Hormone)	Quantification of GH (Growth Hormone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
23.75	Định lượng Glucose	Quantification of Glucose	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
23.76	Định lượng Globuline	Globuline	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	GGT / Gamma Glutamyl Transferase	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	140.000
23.83	Định lượng HbA1c	Hb A1C / Hemoglobin A1c	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	HDL C / High Density Lipoprotein Cholesterol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
23.85	Định lượng HE4	Quantification of HE4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	870.000
23.86	Định lượng Homocysteine	Homocysteine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	880.000
23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Measuring activity level of ALP (Alkaline Phosphatase)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	IgE / Immunoglobulin E	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	390.000
23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	IgA / Immunoglobulin A	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	IgG / Immunoglobulin G	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	IgM / Immunoglobulin M	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
23.98	Định lượng Insulin	Quantification of Insulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000
24.1	Vì khuẩn nhuộm soi	Bacterial staining in other specimen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum qualitative and quantitative TPHA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.101	Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động	Aspergillus galactomannan Semi-automatic immunity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.900.000
24.102	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Automated quantification of CMV viral load	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg (Unicel Dxl 800)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
24.121	HBsAg định lượng	HBsAg Quantitative	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
24.124	HBsAb định lượng	Quantitative Anti-HBs (Unicel Dxl 800)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total immunity automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.132	HBeAg miễn dịch tự động	Autoimmune HBeAg	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.135	HBeAb miễn dịch tự động	Autoimmune HBeAb	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV load measuring system automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.400.000
24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.400.000
24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV load measuring system automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.700.000
24.153	HCV genotype giải trình tự gene	HCV Genotype(Realtime - PCR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.910.000
24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	Anti-HAV IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total immunity automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab autoimmune	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	365.000
24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV load measuring system automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.050.000
24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Rapid Dengue NS1 Ag test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	190.000
24.185	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Dengue (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000
24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Rapid Dengue IgM/IgG test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT))	MGIT / Mycobacteria Growth Indicator Tube	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	830.000
24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.198	CMV Real-time PCR	Real-time PCR CMV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.050.000
24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 + 2 IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 + 2 auto-immune IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.120.000
24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.950.000
24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.550.000
24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
24.239	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR automated system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A; B rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	540.000
24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM immune semiautomatic	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
24.253	RSV Real-time PCR	Real-time PCR RSV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.750.000
24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella IgG immune virus automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Fecal Occult Blood	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
24.265	Trứng giun, sán soi tươi	Other Parasitology	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
24.267	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Anti- Opisthorchis viverrini/ Clonorchis sinensis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Anti-Taenia solium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
24.280	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động [đường ruột]	Parasite semi-autoimmune Ab [intestinal tract]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Anti- Fasciola hepatica/ gigantica	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)	Wuchereria bancrofti	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Anti- Paragonimus uterobilateralis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Plasmodium) dyeing qualitative soi	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Test Malaria (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (schistosomiasis) immune Ab semiautomatic	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Anti-anylostoma canium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG immune automatically	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.32	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) Real-time PCR identification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.500.000
24.321	Vi nấm nhuộm soi	Soi staining fungi	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	300.000
24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	Cultured microbial air testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Cultured microbial surface inspection	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	Cultured microbial test drinking water	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
24.5010	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch âm đạo nữ]	Bacterial staining in vagina	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
24.5014	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB / Acid Fast Bacilli in other specimen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	490.000
24.5050	Vi nấm soi tươi	Fungal staining in skin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	370.000
24.5069	Influenza virus A, B Real-time PCR (*) (PCR cúm A /H1N1)	Influenza virus A; B Real-time PCR (*) (Influenza A PCR/H1N1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
24.5077	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Chlamydia semi-autoimmune Ab (IgM)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	460.000
24.5078	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Chamydia IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
24.5079	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Mealse IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
24.5080	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Mealse IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	570.000
24.5083	Vi khuẩn định danh PCR[Bordetella pertussis]	Bacterial indetification PCR[Bordetella pertussis]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
24.5085	Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường hô hấp PCR đa môi trường	Rapid multiplex PCR assay to detect microorganism causing respiratory infection.	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.800.000
24.5086	Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR đa môi trường	Rapid multiplex PCR assay to detect microorganism causing gastrointestinal infection.	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.800.000
24.5087	Virus PCR [Measles]	Virus PCR [Measles]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
24.5088	Rickettsia IgM (test nhanh)	Rickettsia IgM (rapid test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
24.5091	Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh	Tuberculosis Antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
24.5095	Angiostrongylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrongylus cantonensis Ab (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
24.5097	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis Ab (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
24.5098	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Bacterial identification and antibiogram (VITEK 2 compact)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
24.5099	Vi nấm PCR [(Pneumocystis jirovecii)	Pseumocystis jirovecii PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
24.5100	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pseumocystis jirovecii microscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
24.5101	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
24.5102	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus Ab (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	640.000
24.5104	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis identification and RMP resistant Xpert	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.800.000
24.5105	Helicobacter Pylori (H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Bacterial culture and identification Helicobacter Pylori (H.Pylori)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.420.000
24.5106	VZV IgG miễn dịch tự động	VZV IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
24.5107	VZV IgM miễn dịch tự động	VZV IgM automated immunoassay	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
24.5108	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Fungal identification and antifungal test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	870.000
24.5110	HEV IgM test nhanh	HEV (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	170.000
24.5111	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica Ab (Elisa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000
24.5112	QuantiFERON - TB test	QuantiFERON - TB test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.300.000
24.5113	Định lượng IgM [giun đũa]	Quantitative IgM [Ascaris]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
24.5116	Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	Chlamydia Ab (IgA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	630.000
24.5117	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	(TBG) HSV 1+2 IgM (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
24.5118	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(TBG) HSV 1+2 IgG (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
24.5119	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	(TBG) Chlamydia Ab - IgA (CLIA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
24.5120	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG	(TBG) Chlamydia Ab - IgG (CLIA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
24.5129	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	LPA for Multidraug-resident Mycobacterium tuberculosis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.900.000
24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
24.5214	Định lượng IgG [giun đũa]	Quantitative IgG [Ascaris]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
24.6001	Vi khuẩn test nhanh[Streptococcus A]	Bacteria rapid test [Streptococcus A]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
24.6002	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 1	Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections - Panel 1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
24.6003	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 4	Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections- Panel 4	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
24.6004	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1	PCR- Panel 1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.200.000
24.6005	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2	Multiplex realtime PCR for detecting genital pathogens – panel 2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.200.000
24.6011	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1	Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel V1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
24.6012	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2	Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel V2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
24.6013	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B	Multiplex realtime PCR for detecting pathogens of encephalitis/ meningitis- Panel B	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
24.6016	Toxoplasma gondii Real-time PCR	Toxoplasma gondii Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
24.6017	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
24.6018	MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS ĐA KHÁNG LPA (HAIN TEST)	MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS MULTI-RESISTANCE LPA (HAIN TEST)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
24.6019	Virus test nhanh (RSV Ag)	Virus Ag quicktest (RSV)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
24.64	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.150.000
24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	230.000
24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR (PCR – Mycoplasma)	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR (PCR – Mycoplasma)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.750.000
24.93	Salmonella Widal	Salmonella widal	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
24.98	Treponema pallidum test nhanh	Test Syphilis (Quick test)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	270.000
24.99	Demodex soi tươi	Demodex microscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	350.000
25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học)	Fine needle aspiration biopsy: breast	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	730.000
25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	Cytology under CT. Scan	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)	Fine needle aspiration biopsy: skin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.14	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)	Cytology in other specimen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	760.000
25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)	Fine needle aspiration biopsy:	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)	Fine needle aspiration biopsy: testicles	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	Fine needle aspiration biopsy: kidney	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)	Fine needle aspiration biopsy: tissue	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)	Cytology in other fluids: peritoneal	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Cytology in body fluids: (blood; joints; CFS....)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.22	Tế bào học nước tiểu	Cytology in body fluids: urine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.23	Tế bào học đờm	Sputum cytology	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Bronchoalveolar lavage Cytology	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	Fine needle aspiration biopsy: liver	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.3000	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)	Cervial; virgina biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.3001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)	Cardial muscle; endocardium biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)	Muscles; bone biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (Biopsy of the entire skin tumor smaller than 1cm)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.430.000
25.3004	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)	Biopsy under CT. Scan; Ultrasound; Endoscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3005	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens(liver)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.3006	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)	Biopsy specimen:Tracheo-bronchial; pleural.....	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)	Peritoneal biopsy under abdominal cavity Endoscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (soft tissue: size less than 1cm)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.430.000
25.3009	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (dạ tràng, trực tràng))	Biopsy lower gastrointestinal tract by endoscopy (Colon; rectum)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.3010	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi)	Biopsy upper gastrointestinal tract (Esophagal; gastric; duodenal; papilla) by edoscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.3011	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens(lung)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3012	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)	Middle ear biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (Other specimens smaller than 1cm)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.430.000
25.3014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)	Conventional histopathology: fixation; trimming; embedding; sectioning; and staining (starts from 2-nd position)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
25.3015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)	Thyroid gland biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3016	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)	Breast biopsy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.3017	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (nasopharynx; larynx; nasal cavity; hypopharynx; tonsils... smaller than 1cm)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.550.000
25.3018	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (nasal turbinates; bilateral tonsils)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.3100	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	Histopathology in surgical specimen (Uterus; stomach; colon; thyroid...)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
25.3101	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)	Macroscopic dissection and histopathological examination of other samples	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.3102	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)	Dissection of histopathology specimens (Ovarian tumors: cysts/endometriomas/dermoid tumors on one or both sides)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.3103	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection of histopathology specimens (Gastric resection due to malignancy with or without lymphadenectomy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
25.3104	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection of specimens for histopathological testing (Malignant colectomy with or without lymphadenectomy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
25.3105	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection of histopathology specimens (Hepatectomy due to malignancy with or without lymphadenectomy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
25.3106	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)	Macroscopic and microscopic examination of brain sample	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.3107	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection of histopathology specimens (Lung resection due to malignancy with or without lymphadenectomy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
25.3108	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)	Macroscopic dissection and histopathological examination of retroperitoneal sample	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.3109	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection of histopathology specimens (Mediastinal tumor resection due to malignancy with or without lymphadenectomy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
25.3110	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)	Dissection of histopathology specimens (Uterine fibroids)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.3111	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)	Macroscopic and microscopic examination of pancreas sample	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.3112	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)	Macroscopic dissection and histopathological examination of breast sample	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
25.5073	Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn cộng đồng PCR]	Bacteria identification PCR [Bacterial agents in community PCR]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5074	Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn không điển hình PCR]	Bacteria identification PCR [Atypical bacterial agents PCR]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5075	Vi nấm PCR	Micro-fungi PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5076	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5077	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm [Tác nhân vi khuẩn bệnh viện PCR]	Bacteria causing nosocomial infections - Detection of infection origin [Bacterial agents in hospital PCR]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5078	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	540.000
25.5080	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)	Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR (pooled sample)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	220.000
25.5081	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)	Mumps Ab (IgM)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	680.000
25.5082	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)	Mumps Ab (IgG)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
25.5083	SARS-CoV-2 Ag test nhanh	SARS-CoV-2 rapid test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
25.5084	Phi xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)	Coronavirus Multiplex real-time RT-PCR (including doctor's consultation fee)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	890.000
25.5085	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (Customers of Vinpearl)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
25.5086	Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2	SARS-CoV-2 Ab (Cobas)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	660.000
25.5088	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (single sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
25.5089	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (5-swab pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	110.000
25.5090	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (10-swab pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	90.000
25.5092	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis level 1 antibiotics resistance (liquid media)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.600.000
25.5093	Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động	Treponema pallidum Ab immunoassay	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	610.000
25.5094	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.950.000
25.5095	BK virus Real-time PCR	BK virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000
25.5096	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	(Non tuberculosis mycobacteria) LPA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.200.000
25.5097	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Anaerobic bacteria culture and identification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
25.5098	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]	Parvovirus B19 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.5099	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
25.5100	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	HBV quantification Real-time PCR (for Stemcell patient)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.400.000
25.5101	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	HCV quantification Real-time PCR (for Stemcell patient)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.900.000
25.5104	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa môi (Plus/FimArray - 34 tác nhân)	Multiplex real-time PCR for Respiratory Infection (Plus/FimArray - 34 pathogens)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.500.000
25.5107	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa môi (Qiastat)	Multiplex Real-time PCR for respiratory infection (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.800.000
25.5108	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa môi (Qiastat)	Multiplex Real-time PCR for gastro infection (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.800.000
25.5109	Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT system	Quantification of the Anti SARS-CoV-2 spike (S) protein IgG antibody using the ADVIA centaur XP/XPT system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	640.000
25.5110	Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody detection kit (GenScript)	Detecting the SARS-CoV-2 neutralization antibody using Neutralization Antibody detection kit (GenScript)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.200.000
25.5111	Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2	WANTAI SARS-CoV-2 Ab ELISA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	720.000
25.5112	Trung hòa giảm đám hoại tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2	Plaque Reduction Neutralization Test - PRNT	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	27.200.000
25.5113	Virus giải trình tự gene (SARS-CoV-2)	Virus sequencing (SARS-CoV-2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	43.500.000
25.5114	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Coronavirus Real-time multi-agent PCR (solution pooled sample) - Employees of VinGroup & students of VSC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
25.5116	PCR Streptococcus agalactiae	PCR Streptococcus agalactiae	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5117	PCR Streptococcus pneumoniae	PCR Streptococcus pneumoniae	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	650.000
25.5118	PCR Streptococcus pyogenes	PCR Streptococcus pyogenes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
25.5119	PCR Streptococcus suis	PCR Streptococcus suis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	650.000
25.5123	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi-panel 2	Multiplex realtime PCR for detecting bacterial pathogens in respiratory tract infections - Panel 2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
25.5128	Torch Realtime-PCR	Torch Realtime-PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.500.000
25.5130	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.700.000
25.5131	HPV genotype Real-time PCR (28 type)	HPV genotype Real-time PCR (28 type)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.500.000
25.5132	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae IgG semi-automatic immunoassay	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
25.5133	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae IgM semi-automatic immunoassay	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000
25.5134	Listeria PCR	Listeria PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	550.000
25.5135	Vi khuẩn định danh PCR (Tác nhân vi khuẩn gây bệnh)	Bacteria identified by PCR (Bacterial pathogens)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.400.000
25.5136	PCR Xác định gene kháng kháng sinh	Antimicrobial Resistance Genes Multiplex Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
25.5137	HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động	HPV genotype real-time PCR automated system	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.5143	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab (Cobas)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
25.5145	CMV Avidity	CMV Avidity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
25.5149	Filariasis (giun chỉ) Ab miễn dịch bán tự động	Sero Filariasis antibody	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
25.5151	FTA-ABS	FTA-ABS	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
25.5152	Amino acid profile [LC-MS/MS]	Amino acid profile [LC-MS/MS]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.500.000
25.5153	Anti Heparin/PF4 Ab	Anti Heparin/PF4 Ab	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.500.000
25.5154	Immunohistochemical stain	Immunohistochemical stain	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
25.5155	Factor 8 inhibit	Factor 8 inhibit	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5156	Factor 9 inhibit	Factor 9 inhibit	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5157	Factor X II	Factor X II	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5158	Factor X II I	Factor X II I	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5159	Protein C activity	Protein C activity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5161	Protein S activity	Protein S activity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5162	Free Protein S	Free Protein S	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
25.5163	Định lượng iodine urinary	Urinary iodine quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	Fine needle aspiration biopsy: spleen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.6100	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK)	Immunohistochemistry staining for each marker (ALK)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
25.6101	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Bcl6)	Immunohistochemistry staining for each marker (Bcl6)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6102	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CEA)	Immunohistochemistry staining for each marker (CEA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6103	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Chromoganin)	Immunohistochemistry staining for each marker (Chromoganin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6104	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK17)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK17)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6105	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Desmin)	Immunohistochemistry staining for each marker (Desmin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6106	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Factor VIII)	Immunohistochemistry staining for each marker (Factor VIII)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6107	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (HMB45)	Immunohistochemistry staining for each marker (HMB45)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6108	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Kappa)	Immunohistochemistry staining for each marker (Kappa)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6109	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Neurofilament)	Immunohistochemistry staining for each marker (Neurofilament)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6110	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NGFR)	Immunohistochemistry staining for each marker (NGFR)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6111	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NSE)	Immunohistochemistry staining for each marker (NSE)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6112	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PLAP)	Immunohistochemistry staining for each marker (PLAP)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6113	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Synaptophysin)	Immunohistochemistry staining for each marker (Synaptophysin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6114	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TIA1)	Immunohistochemistry staining for each marker (TIA1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6115	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Vimentin)	Immunohistochemistry staining for each marker (Vimentin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6116	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)	Immunohistochemistry staining for each marker (AE1-AE3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6117	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Bcl2)	Immunohistochemistry staining for each marker (Bcl2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6119	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)	Immunohistochemistry staining for each marker (Calretinin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)	Immunohistochemistry staining for each marker (CAM5.2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6121	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD 20)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6122	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD 3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6123	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD10)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6124	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)	CD117	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6125	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD13)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6126	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD138)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6127	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD15)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6128	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD19)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6129	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD1a)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6130	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD20)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6131	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD23)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6132	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD29)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6133	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD30)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6134	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD31)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD33)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6136	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)	CD34	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
25.6137	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD38)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6138	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD4)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6139	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD43)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6140	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD44)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6141	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)	Immunohistochemical staining for each marker (CD45)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6142	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD5)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6143	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD54)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6144	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD56)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD64)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6146	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD68)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6147	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD7)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6148	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD79a)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6149	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD8)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6150	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)	Immunohistochemistry staining for each marker (CD99)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6151	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))	Immunohistochemistry staining for each marker (CK (Cytokeratin))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6152	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK 20)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6153	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK 7)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK14)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK5)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK5/6)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)	Immunohistochemistry staining for each marker (CK6)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)	Immunohistochemistry staining for each marker (CyCD3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)	Immunohistochemistry staining for each marker (CyMPO)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6160	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [[Sinh thiết] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	[Biopsy] Second opinion pathological review/ consultation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6161	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EGFR (Epidermal Growth Factor Receptor))	Immunohistochemical staining for each marker (EGFR (Epidermal Growth Factor Receptor))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
25.6162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)	Immunohistochemistry staining for each marker (EMA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))	Immunohistochemistry staining for each marker (ER (Estrogen Receptor))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)	Immunohistochemistry staining for each marker (GFAP)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)	Immunohistochemistry staining for each marker (Hepar1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)	Immunohistochemistry staining for each marker (Her 2/Neu)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
25.6167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1)	Immunohistochemistry staining for each marker (Cyclin D1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)	Immunohistochemistry staining for each marker (Tdt)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IN1)	Immunohistochemistry staining for each marker (IN1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)	Ki - 67	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6171	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block)	Routine histopathological testing fixation; transfer; mold; cutting; staining... biopsy specimens (Cell block)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
25.6172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))	Immunohistochemistry staining for each marker (LCA (Leucocyte Common Antigen))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)	Immunohistochemistry staining for each marker (Leu7)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)	Immunohistochemistry staining for each marker (MAP2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)	Immunohistochemistry staining for each marker (Myogenin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)	Immunohistochemistry staining for each marker (OLIG2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)	Immunohistochemistry staining for each marker (P 53)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)	PAX2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)	PAX8	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6180	PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)	PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	810.000
25.6181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))	PR (Progesterone Receptor)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6182	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)	Immunohistochemical staining for each marker (S100)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6183	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)	SMA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)	TTF1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9)	Villin; CA19.9	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
25.6186	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công (Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học))	Cytology in other specimen	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	760.000
25.6188	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)	Cytology in other fluids: cardiac fluids	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.6189	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)	Squamous epithelial cells: mouth	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.6190	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PDL1)	Immunohistochemical staining for each marker (PDL1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
25.6191	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)	Immunohistochemical staining of CDX2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6192	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5)	Immunohistochemical staining for each marker (PAX5)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.6193	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1)	Immunohistochemical staining of DOG1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)	Immunohistochemical staining of p63	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000
25.6195	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN)	Immunohistochemical staining of E-cadherin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)	Immunohistochemical staining of p16	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.980.000
25.6197	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN)	Immunohistochemical staining of Thyroglobulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.380.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
25.6198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)	Immunohistochemical staining of MUM1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)	Immunohistochemical staining for each marker (WT1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.62	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3)	Immunohistochemical staining of Glypican 3	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6201	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN)	Immunohistochemical staining for each marker (MAMAGLOBIN)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.6202	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3)	Immunohistochemical staining for each marker (GATA3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.6203	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)	Immunohistochemical staining of PSA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6204	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S)	Immunohistochemical staining for each marker (P504S)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.6205	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903)	Immunohistochemical staining for each marker (CK903)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.6206	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AFP)	Immunohistochemical staining for each marker (AFP)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
25.6207	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)	Immunohistochemical staining of CA-125	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
25.6209	Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực)	Joint effusion cytology identified urate crystals in joint effusion under polarizing microscope (identified urate crystals in joint effusion under polarizing microscope)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	690.000
25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp)	Fine needle aspiration biopsy: thyroid gland	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	730.000
25.73	Lấy bệnh phẩm làm chẩn đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	PAP smear	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquid Prep	Liquid-based cytology method	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
25.8120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)]	Immunohistochemical staining for each marker [MSI immunohistochemistry (4 markers)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.400.000
25.8121	Mô bệnh học sinh thiết thận và hóa mô miễn dịch huỳnh quang	Histopathology of renal biopsy and Immunohistofluorescence	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.000.000
25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Instant biopsy with cold cuts	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
25.91	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị)	Macroscopic dissection and histopathological examination of post-neoadjuvant bone/joint tumor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.600.000
27.9135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40)	Immunohistochemical staining of SV40	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9136	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [IgA]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9137	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [IgG]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9138	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [IgM]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9139	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Fibrin]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9140	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Complement C3c]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9141	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Complement C1p]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9142	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Kappa]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9143	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda]	Direct Immunofluorescence staining for antigen detection [Lambda]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9144	Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)	Stain Periodic Acide Schiff (PAS)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
27.9145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi)	Immunohistochemical staining of ALK-D5F3/ Lung cancer)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.200.000
27.9146	Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome)	Trichrome staining according to Masson's trichrome staining method (1929) (Trichrome staining)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	580.000
27.9148	Helicobacter pylori nhuộm soi [Nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter Pylori (nhuộm Silver)]	Helicobacter pylori staining [Warthin - Stary silver stain for Helicobacter Pylori detection (Silver staining)]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
27.9150	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy)	Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (Biopsy specimens - general request)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.300.000
27.9151	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn)	Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (Biopsy specimens - emergency request)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.400.000
27.9152	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy)	Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (Surgical specimens - general request)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.400.000
27.9153	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn)	Medical interpretation service in histopathology by Korean specialists (surgical specimens - emergency request)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.500.000
27.9154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)	Immunohistochemical staining of Melan A	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)	Immunohistochemical staining of CD21	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Immunohistochemical stainin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)	Immunohistochemical staining of PMS2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.700.000
27.9158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)	Immunohistochemical staining of MSH6	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)	Immunohistochemical staining of MSH2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9160	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)	Immunohistochemical staining of MLH1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9161	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Cytology under Endoscopy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
27.9162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A)	Immunohistochemical staining of Napsin A	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte)	Immunohistochemical staining of Hepatocyte	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin)	Immunohistochemical staining of Inhibin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III)	Immunohistochemical staining of Uroplakin III	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC)	Immunohistochemical staining of RCC	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda)	Immunohistochemical staining of Lamda	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell)	Immunohistochemical staining of Mesothelial cell	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP)	Immunohistochemical staining of αFP	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
27.9170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV)	Immunohistochemical staining of CMV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9171	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d)	Immunohistochemical staining of C4d	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q)	Immunohistochemical staining of C1q	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3)	Immunohistochemical staining of C3	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG)	Immunohistochemical staining of IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
27.9175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA)	Immunohistochemical staining of IgA	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM)	Immunohistochemical staining of IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1))	Immunohistochemical staining of BRAF(VE1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
27.9178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin)	Immunohistochemical staining of Fibrin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c)	Immunohistochemical staining of C3c	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9180	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV)	Immunohistochemical staining of BKV	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263)	Immunohistochemical staining of PD-L1 SP263	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.300.000
27.9182	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dục, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (gói XN sinh thiết tuyến tiền liệt bằng kim nhỏ)	Prostate core needle biopsy histological test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.500.000
27.9184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40)	Immunohistochemical staining for each marker (P40)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin)	Immunohistochemical staining for each marker (Actin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.320.000
27.9186	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Dual-ISH testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.900.000
27.9187	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn)	Macroscopic dissection and histopathological examination of bone/joint tumor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.100.000
27.9188	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, dục, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nền để làm xét nghiệm phân tử	Selecting and obtaining FFPE tissue specimens for molecular testing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
27.9189	Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen HER2 (FISH))	FISH test (HER2 Gene Expression Assessment (FISH))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.900.000
27.9190	Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen MYCN)	FISH test (MYCN Gene Expression Assessment)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.700.000
27.9192	Hội chẩn chuyên gia Giải Phẫu Bệnh	Pathology expert consultation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
27.9193	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C-MYC)	Immunohistochemical staining for each marker (C-MYC)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
27.9194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt Carcinôm và Lymphôm (CK, LCA)	Immunohistochemical staining for the differential diagnosis of Carcinoma and Lymphoma (CK; LCA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.800.000
27.9195	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt hạch viêm tăng sản và Lymphôm (LCA, CD3, CD20, BCL2)	Immunohistochemical staining for the differential diagnosis of inflammatory lymphadenopathy and Lymphoma (LCA; CD3; CD20; BCL2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.600.000
27.9196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt u biệt hóa kém và Lymphôm (CK, LCA, VIMENTIN, HMB45, CD56)	Immunohistochemical staining for the differential diagnosis of poorly differentiated tumors and Lymphoma (CK; LCA; VIMENTIN; HMB45; CD56)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.000.000
27.9197	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm nang (CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67)	Immunohistochemical staining for the diagnostic set of follicular Lymphoma (CD3; CD5; CD10; CD20; BCL2; BCL6; Ki67)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.700.000
27.9198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm tế bào lớn thoái sản (CD3, CD15, CD30, CD20, ALK, PAX5, EMA)	Immunohistochemical staining for Anaplastic Large Cell Lymphoma Diagnostic Kit (CD3; CD15; CD30; CD20; ALK; PAX5; EMA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.500.000
27.9199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm Hodgkin (CD3, CD15, CD30, CD20, EMA, LCA)	Immunohistochemical Staining for Hodgkin Lymphoma Diagnostic Kit (CD3; CD15; CD30; CD20; EMA; LCA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.300.000
27.9200	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mô mỡ rộng Lymphôm tế bào B lớn (CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, MUM1, Cyclin D1, C-MYC)	Immunohistochemical Staining for Large B-Cell Lymphoma Diagnostic Kit (CD3; CD5; CD10; CD20; BCL2; BCL6; Ki67; MUM1; Cyclin D1; C-MYC)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	13.900.000
27.9201	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mô mỡ rộng Lymphôm tế bào B trung bình (CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, CD23, Cyclin D1, TDT)	Immunohistochemical Staining for Medium B-Cell Lymphoma Diagnostic Kit (CD3; CD5; CD10; CD20; BCL2; BCL6; Ki67; CD23; Cyclin D1; TDT)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	13.900.000
27.9204	Nhuộm Đỏ Congo	Congo Red staining	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
27.9205	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Alcian Blue/PAS staining	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
27.9206	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calcitonin)	Immunohistochemical staining for each marker (Calcitonin)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
27.9207	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt tuyến giáp 01 bên hoặc 02 bên lành tính)	Lobectomy	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
27.9208	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, không kèm nạo hạch)	Lobectomy without cervical lymph nodes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
27.9209	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch)	Lobectomy with cervical lymph nodes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
27.9210	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Total Mastectomy (Includes skin-sparing and nipple-sparing mastectomy; with or without axillary contents)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
27.9211	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên - sau hóa trị)	Total Mastectomy (Includes skin-sparing and nipple-sparing mastectomy; with or without axillary contents) after Neoadjuvant therapy (Chemotherapy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.300.000
27.9212	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp toàn phần kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch do ác tính)	Total thyroidectomy with cervical lymph nodes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.200.000
27.9213	Nhuộm xanh Alcian	Alcian Blue staining	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
27.9216	Xác định trạng thái vùng promoter gen MGMT	Determination of MGMT methylation status	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.800.000
27.9218	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Khoẻ chop cổ tử cung)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (cold knife cone/ Loop Electrocautery Excision Procedure (LEEP)/	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.600.000
27.9219	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung và/hoặc kèm hai phần phụ do ác tính: ung thư buồng trứng/tai vôi/nội mạc tử cung/cổ tử cung)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (Total/Radical/Simple hysterectomy and/or bilateral salpingo-oophorectomy due to ovarian/Endometrial/Cervical cancer; Uterine Sarcoma)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
27.9220	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa xạ trị tân bổ trợ)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (total colectomy/partial colectomy/Hemicolectomy/Proctocolectomy with or without lymph node dissection; after Neoadjuvant chemoradiation therapy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.300.000
27.9221	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa trị hoặc xạ trị tân bổ trợ)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (Partial or complete gastrectomy with or without lymph node dissection after Neoadjuvant therapy (chemotherapy or radiation therapy))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	12.300.000
27.9222	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt ruột non do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (segmental resection;	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
27.9223	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (Partial; total; or radical nephrectomy with or without lymph node dissection)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
27.9224	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt triệt căn do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology(Radical prostatectomy/ Transurethral resection of the prostate (TURP))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.200.000
27.9225	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u phần mềm từ 1cm trở lên)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (Excision/Biopsy of all soft tissue tumors larger than 1cm in size)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
27.9226	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u da từ 1cm trở lên)	Dissection and analysis for diagnostic Histopathology (Excision/Biopsy of all skin tumors larger than 1cm in size)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.860.000
27.9227	Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)	EBER in situ hybridization for Epstein-Barr virus (EBV) (EBER - CISH)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.000.000
27.9228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy [(Tế bào học) Hội chẩn ý kiến thứ 2]	[Cytology] Second opinion pathological review/ consultation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	770.000
27.9229	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [(Phẫu thuật) Hội chẩn ý kiến thứ 2]	[Resection] Second opinion pathological review/ consultation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
27.9230	Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff-Van Gieson cho sợi chun)	Verhoeff's Van Gieson (EVG) stain for elastic fibers	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.100.000
27.9237	Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG	Profile 90 Determination of IgG antibodies against foods or food additives	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.300.000
27.9238	Gói xét nghiệm: mô bệnh học, nhuộm đặc biệt và nhuộm hóa mô miễn dịch để chẩn đoán bộ cơ viêm (H&E, Modified Gomori Trichrome, NADH, PAS, HLA-ABC, HLA-DR, Mx1/2/3, SQSTM1, eE11)	Test package: histopathology; special stains and immunohistochemical stains for diagnosis of inflammatory myopathy (H&E; Modified Gomori Trichrome; NADH; PAS; HLA-ABC; HLA-DR; Mx1/2/3; SQSTM1; eE11; CD4; CD8)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
27.9239	Gói xét nghiệm: mô bệnh học, nhuộm đặc biệt và nhuộm hóa mô miễn dịch để chẩn đoán bộ cơ loạn dưỡng (H&E, Modified Gomori Trichrome, NADH, PAS, HLA-ABC, HLA-DR, Mx1/2/3, SQSTM1, eE11, CD4, CD8, MANDRA1, DYS, UTRN)	Test package: histopathology; special stains; and immunohistochemistry for diagnosing muscular dystrophy (H&E; Modified Gomori Trichrome; NADH; PAS; HLA-ABC; HLA-DR; Mx1/2/3; SQSTM1; eE11; CD4; CD8; MANDRA1; DYS; UTRN)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	16.000.000
27.9241	Xét nghiệm sinh thiết niêm mạc tử cung xác định cửa sổ chuyển phổi	Genratest	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	19.000.000
27.9242	Xét nghiệm giải trình tự bộ gen gây bệnh	G4500	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.000.000
27.9243	Xét nghiệm giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa	Whole exome sequencing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	17.000.000
27.9244	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nữ giới	GS-INFERTI FM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
27.9245	Xét nghiệm chẩn nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nam giới	GS-INFERTI M	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.000.000
27.9246	Xét nghiệm Carrier nâng cao	Carrier Premium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	7.000.000
29.01	Xét Nghiệm Tinh Dịch Đờ	Semen analysis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	540.000
29.195	Giải mã gen Cơ bản trẻ em (Genestory)	GeneFuture Basic (Genestory)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.000.000
29.196	Giải mã gen Cao cấp trẻ em (Genestory)	GeneFuture Premium (Genestory)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.000.000
29.197	Giải mã gen cao cấp 1 (Genestory)	Gene Diamond (Genestory)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	80.000.000
29.198	Giải mã gen cơ bản người lớn (Genestory)	GeneLife Basic (Genestory)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.000.000
29.199	Giải mã gen cao cấp người lớn (Genestory)	GeneLife Premium (Genestory)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.000.000
30.100	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232	IgE specific egg f232	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.101	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351	IgE specific Shrimp f351	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
30.1011	ARR (Tỷ lệ Aldosterone/Renin)	ARR (Aldosterone/Renin Ratio)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
30.1012	Leptospira IgG (ELISA)	Leptospira IgG (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
30.1013	Leptospira IgM (ELISA)	Leptospira IgM (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
30.1014	ONCO81	ONCO81	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
30.1015	Xét nghiệm đột biến gene liên quan đến 20 loại ung thư di truyền	20 Genes Hereditary Cancer Screening Package	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	13.500.000
30.1016	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA	Anti Cardiolipin IgG (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
30.1017	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA	Anti Cardiolipin IgM (ELISA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
30.1018	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	Anti Beta2-Glycoprotein IgG (CLIA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
30.1019	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	Anti Beta2-Glycoprotein IgM (CLIA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
30.102	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215	IgE specific bovine o215	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	9.000.000
30.1028	Specific IgE F23 (crab)	Specific IgE F23 (crab)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1029	Specific IgE F253 (pine nuts)	Specific IgE F253 (pine nuts)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.103	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13	IgE specific peanut f13	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
30.1031	Specific IgE F41 (salmon)	Specific IgE F41 (salmon)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1032	Specific IgE F207 (clam)	Specific IgE F207 (clam)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1033	Specific IgE F256 (walnut)	Specific IgE F256 (walnut)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1034	Specific IgE F231 (milk, boiled)	Specific IgE F231 (milk; boiled)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1035	Specific IgE F290 (oyster)	Specific IgE F290 (oyster)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1036	Specific IgE F58 (pacific squid)	Specific IgE F58 (pacific squid)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1038	Specific IgE F258 (squid)	Specific IgE F258 (squid)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1039	Specific IgE T3 (common silver birch)	Specific IgE T3 (common silver birch)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.104	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14	IgE specific soy f14	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.500.000
30.1041	Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10, Birch)	Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10; Birch)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1042	Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin, Birch)	Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin; Birch)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1043	Specific IgE I5 (yellow hornet venom)	Specific IgE I5 (yellow hornet venom)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1044	Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)	Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1045	Specific IgE W1 (short (common) ragweed)	Specific IgE W1 (short (common) ragweed)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
30.1046	Specific IgE W3 (giant ragweed)	Specific IgE W3 (giant ragweed)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1047	Specific IgE W7 (ox-eye daisy)	Specific IgE W7 (ox-eye daisy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1048	Specific IgE W6 (mugwort (sage))	Specific IgE W6 (mugwort (sage))	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1049	Specific IgE F54 (sweet potato)	Specific IgE F54 (sweet potato)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.105	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành F353	IgE specific soy f353	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
30.1051	Specific IgE F59 (octopus)	Specific IgE F59 (octopus)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1052	Specific IgE F61 (sardine)	Specific IgE F61 (sardine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1053	Specific IgE F81 (cheese, cheddar)	Specific IgE F81 (cheese; cheddar)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1054	Specific IgE F82 (cheese mold)	Specific IgE F82 (cheese mold)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1055	Specific IgE F203 (pistachio)	Specific IgE F203 (pistachio)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1056	Specific IgE E71 (mouse epithelium)	Specific IgE E71 (mouse epithelium)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1057	Specific IgE F242 (cherry)	Specific IgE F242 (cherry)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1058	Specific IgE E84 (hamster epithelium)	Specific IgE E84 (hamster epithelium)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1059	Specific IgE F338 (scallops)	Specific IgE F338 (scallops)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.106	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ F428	IgE specific hazel nut f428	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
30.1061	Specific IgE F202 (cashew nut)	Specific IgE F202 (cashew nut)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1062	Specific IgE F346 (abalone)	Specific IgE F346 (abalone)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1063	Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10), peanut)	Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10); peanut)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1064	Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin), soy)	Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin); soy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1065	Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin), soy)	Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin); soy)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1066	Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10, peach)	Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10; peach)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1067	Specific IgE F420 (rPru p3 LTP, peach)	Specific IgE F420 (rPru p3 LTP; peach)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1068	Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin, peach)	Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin; peach)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1069	Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2; honey bee)	Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2; honey bee)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1071	Specific IgE I209 (rVes v5 common wasp)	Specific IgE I209 (rVes v5 common wasp)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1072	Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)	Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1073	Specific IgE F441 (rJug r1, walnut)	Specific IgE F441 (rJug r1; walnut)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1074	Specific IgE F442 (rJug r3 LTP, walnut)	Specific IgE F442 (rJug r3 LTP; walnut)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1075	Xét nghiệm kháng thể kháng MPO bằng phương pháp FEIA	Anti-MPO Ab	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.1076	Xét nghiệm kháng thể kháng PR3 bằng phương pháp FEIA	Anti-PR3 Ab	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.11	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Bone marrow analysis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.500.000
30.118	Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol	Total-Cholesterol / HDL Cholesterol Ratio	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	165.000
30.12	Sàng lọc thiếu men G6PD, thiếu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)	Newborn screening G6PD deficiency; CH; CAH and inborn errors of metabolism(*)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.900.000
30.14	Arsenic (ICP-MS)	Arsenic (ICP-MS)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.370.000
30.148	Định lượng voriconazol	Quantitative voriconazol	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	700.000
30.149	Định lượng Selenium	Quantitative Selenium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
30.15	FN gamma (Interferon gamma)	FN gamma (Interferon gamma)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	850.000
30.16	Độ bão hòa Transferrin	Transferrin saturation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	210.000
30.17	Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)	Stone analysis (Analysis of kidney stones; ureteral stones; etc.)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	130.000
30.18	SIROLIMUS	SIROLIMUS	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.800.000
30.19	BICARBONATE (HCO3)	BICARBONATE (HCO3)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	100.000
30.20	Angiotensin Converting Enzyme	Angiotensin Converting Enzyme	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.000.000
30.21	Định lượng Calprotectin	Calprotectin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.300.000
30.22	Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiếu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh	Screening for 3 diseases: G6PD deficiency; hypothyroidism and congenital adrenal hyperplasia	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
30.279	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em - (GT-Intel.Kid)	Decoding genes to discover children's potential - (GT-Intel.Kid)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.000.000
30.281	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em CARE - (GT-Kid.care)	Decoding genes to discover children's potential CARE - (GT-Kid.care)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.000.000
30.282	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em PRO - (GT-Kid.pro)	Decoding genes to discover children's potential PRO - (GT-Kid.pro)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	16.000.000
30.283	Sàng lọc 92 bệnh di truyền ở trẻ sơ sinh (GC-I.Screen)	Screening for 92 genetic diseases in newborns (GC-I.Screen)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	5.000.000
30.284	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, MSC dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	Cryopreservation of Umbilical cord tissue; Cord blood stem cells; and umbilical cord mesenchymal stem cells (50 year; 1 sample)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000.000
30.291	Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)	CH50 (50% Haemolytic Complement)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
30.292	Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)	ECP (Eosinophil cationic protein)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.200.000
30.293	Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)	ASCA (Saccharomyces Ab)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
30.294	Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)	GBM (Anti-glomerular basement membrane Ab)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
30.295	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Helicobacter pylori IgG	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
30.296	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Helicobacter pylori IgM	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
30.297	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.400.000
30.298	Entamoeba histolytica PCR	Entamoeba histolytica PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	400.000
30.299	Vì nấm giải trình tự gene	Micro Fungal identification by DNA sequencing	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
30.301	Định lượng Metanephrine	Quantitative Metanephrine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
30.302	Định lượng Normetanephrine	Quantitative Normetanephrine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
30.303	Định lượng IgD	Quantitative IgD	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
30.317	Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)	Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
30.35	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) [Soi cận nước tiểu]	Microscopic examination of urine sediment	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	280.000
30.36	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Quantitative CK-MB mass [Blood]	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	260.000
30.37	Định lượng C1- inhibitor	Quantification of C1 Inhibitor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.500.000
30.38	Xét nghiệm đột biến mô u ung thư phổi (EGFR, ALK, ROS1, BRAF, KRAS, PICK3CA)	Lung cancer tumor tissue mutation testing (EGFR; ALK; ROS1; BRAF; KRAS; PICK3CA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
30.39	Xét nghiệm Sinh thiết lỏng ctDNA ung thư phổi (EGFR, ALK, ROS1, RAF, KRAS, PICK3CA)	Lung cancer ctDNA liquid biopsy test (EGFR; ALK; ROS1; RAF; KRAS; PICK3CA)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
30.40	Xét nghiệm đột biến mô u ung thư đại trực tràng (KRAS, BRAF, NRAS, PICK3CA & 3 gen di truyền của hội chứng Lynch MSH2, MSH6, MLH1)	Tumor tissue mutation testing of colorectal cancer (KRAS; BRAF; NRAS; PICK3CA & 3 genetic genes of Lynch syndrome MSH2; MSH6; MLH1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	10.500.000
30.41	Xét nghiệm Sinh thiết lỏng ctDNA ung thư đại trực tràng (KRAS, BRAF, NRAS)	Colorectal cancer ctDNA liquid biopsy test (KRAS; BRAF; NRAS)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
30.42	Xét nghiệm Đột biến vú, ung thư buồng trứng (BRCA1 , BRCA2, PIK3CA, ESR1, HER2)	Breast mutation test; Ovarian cancer (BRCA1; BRCA2; PIK3CA; ESR1; HER2)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	11.000.000
30.44	Định lượng Beta CrossLaps	Beta CrossLaps quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	420.000
30.46	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2) – gửi ngoài	Detection of JAK2 V617F gene in myeloproliferative diseases by Allen-specific PCR	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.700.000
30.47	Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)	House dust mites allergy profile (d201; d2; d1)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000
30.48	Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)	Milk allergy profile (f2; f76; f77; f78)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000
30.49	Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)	Egg allergy profile (f1; f75; f232; f233)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000
30.50	Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)	Protein allergy profile (Shrimp f351; bovine o215)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.500.000
30.51	Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)	Grain allergy profile (peanut f13; soybean f14; Hazel nut f428; soy f353)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.200.000
30.55	Phenotype	Phenotype	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.800.000
30.57	Định lượng Testosterone tự do	Free testosterone quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
30.58	Định lượng Valproic acid	Valproic acid quantification	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.260.000
30.75	Định lượng Lp(a)	Lp(a) quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	450.000
30.79	Định lượng tryptase	Tryptase quantity	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.100.000
30.80	Định lượng IgG4 đặc hiệu D1	IgG4 specific D1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.81	Định lượng IgG4 đặc hiệu D2	IgG4 specific D2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.82	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G	IgE specific penicillyl G	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.83	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V	IgE specific penicillyl V	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.84	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl	IgE specific amoxycillyl	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.85	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor	IgE specific Cefaclor	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.86	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin	IgE specific Insulin	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.87	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine	IgE specific Gelatin bovine	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.88	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium	IgE specific Suxamethonium	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.89	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid	IgE specific Tetanus toxoid	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.90	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mặt nhà d201	IgE specific dust mite d201	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.050.000
30.91	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mặt nhà d2	IgE specific dust mite d2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	950.000
30.92	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mặt nhà d1	IgE specific dust mite d1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	950.000
30.93	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2	IgE specific milk f2	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.94	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76	IgE specific milk f76	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.95	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77	IgE specific milk f77	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.96	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78	IgE specific milk f78	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.97	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1	IgE specific egg white f1	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.98	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75	IgE specific egg yolk f75	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
30.99	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233	IgE specific egg f233	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	740.000
FA.05.0097	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [1 bên (3D tomosynthesis)]	Unilateral 3D tomosynthesis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	980.000
FB.09.01	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]	capillary glucose (1-5 times/day)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	200.000
FB.09.02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]	capillary glucose (6-10 times/day)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	330.000
FB.09.03	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Pricktest (Vaccine and Serum)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
FB.09.04	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Intradermal Test (Drug; Vaccine)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
FB.09.05	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Intradermal Test (Vaccine and Serum)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	530.000
FB.09.06	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Pachth test (Drug)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
FB.09.07	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Pachth test (Cosmetic)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	790.000
FB.09.09	Nghiệm pháp dây thắt	belt experiment	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	120.000
FB.09.11	Xét nghiệm sinh hóa nhanh	Electrolyte/Urea; Cre (Blood)/ Ionized Calcium/ Glu/Hb; Hct	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	920.000
FB.09.12	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]	Coagulation test- PT (PTs; PT% ; INR) quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	290.000
FB.09.13	Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]	Coagulation time- ACT quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	840.000
FB.09.14	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	Genetic karyotyping	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	810.000
FB.09.15	Tia xạ tử máu	Blood irradiation	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	320.000
FB.09.16	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scange/Igcard	Selection suitable blood unit	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.200.000
FB.09.17	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	BNP (Blood) quick test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.300.000
FB.09.22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Capillary blood glucose tests at bed (once)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	40.000
FB.09.23	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	Breath alcohol test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	240.000
FB.09.24	Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm	Coagulation time – ACT quick test; the packet includes 6 tests	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.800.000
FB.09.25	Test áp (Patch test) với các loại thuốc (> 5 thuốc)	Pachth test (Drug)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FB.09.26	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm (> 5 thuốc)	Pacth test (Cosmetic)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
FB.11.01	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (1 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	800.000
FB.11.02	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (2 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.600.000
FB.11.03	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (3 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.400.000
FB.11.04	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (4 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.200.000
FB.11.05	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of red blood cells (5 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.000.000
FB.11.06	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (1 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	360.000
FB.11.07	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (2 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	710.000
FB.11.08	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (3 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.100.000
FB.11.09	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (4 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.450.000
FB.11.10	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị)	Immunocompatibility tests package for transfusion of blood products (5 unit)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	1.800.000
GM.0011	Đọc kết quả Thinprep	Read Thinprep result	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	410.000
GM.0059	Thay huyết tương	Plasma Exchange	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.700.000
OF.0036	IVF - Gút GPB mẫu mô tinh hoàn	IVF - Testicular Tissue Pathology fee	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	2.000.000
OF.0039	IVF - Xét nghiệm tinh dịch đồ - WHO 2021	IVF - Semen analysis - WHO 2021	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	600.000
OF.0040	IVF - Xét nghiệm phân tích đột biến gen (Bệnh thiếu máu tán huyết Alpha/Beta, Bệnh Wilson, Bệnh xơ nang, Bệnh thiếu hụt Citrin)	IVF - Genetic Mutation Analysis (Alpha/Beta Hemolytic Anemia; Wilson's Disease; Cystic Fibrosis; Citrin Deficiency Disease)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	3.000.000
OF.0041	IVF - Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/ cấu trúc 24 nhiễm sắc thể	IVF - Genetic screening for aneuploidy/structural abnormalities of 24 chromosomes	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	8.000.000
OF.0042	IVF - Xét nghiệm di truyền chuẩn đoán đột biến gen	IVF - Genetic test for genetic mutations diagnosis	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	14.000.000
OF.0043	IVF - Xét nghiệm phân mảnh DNA tinh trùng	Dental Honsultation (appointment)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	4.400.000
OF.0044	IVF - Xét nghiệm tương hợp HLA	IVF - HLA test	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.000.000
OF.0045	IVF - Xét nghiệm DNA xác định vi mất đoạn AZF trên nhiễm sắc thể Y	IVF - Identification of Y-chromosome microdeletions of AZF in male infertility	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	6.000.000
OF.0046	IVF - Xét nghiệm di truyền chẩn đoán đột biến gen mở rộng	IVF - Preimplantation Genetic Testing Extension (PGT - E)	(02) Xét nghiệm	(02) Laboratory Tests	20.000.000
E19.0023	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Emergency ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.400.000
E19.0060	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Emergency bedside vascular doppler ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.400.000
E19.0061	Siêu âm màng phổi cấp cứu tại giường	Emergency bedside pleural ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.400.000
E19.0062	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Abdominal ultrasound at the emergency bedside	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.400.000
FA.01.0001	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Magnetic resonance imaging of the brain	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.01.0002	Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)	Brain MRI (Cerebral angiography)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.01.0004	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	SUPRA AORTIC TRUNKS (TSA)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.01.0010	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ cổ)	Magnetic resonance imaging of the face and neck (Neck only)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0013	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	Breast magnetic resonance imaging	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.01.0017	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hống, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung)	PELVIS	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0021	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phần (defecography-MR)	FUNCTIONAL MRI DEFECOGRAPHY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.01.0025	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Magnetic resonance imaging of the cervical spine	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.01.0027	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Magnetic resonance imaging of the thoracic spine	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0029	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Magnetic resonance imaging of the lumbosacral spine	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.700.000
FA.01.0031	Chụp cộng hưởng từ khớp (1 khớp)	Magnetic resonance imaging of the joint (1 joint)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0036	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)	ABDOMINAL AORTA & BRANCHES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.01.0037	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)	MR ANGIOGRAPHY WITH GADOLINIUM INJECTION	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.01.0038	Chụp cộng hưởng từ tim	Cardiac MRI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.01.0040	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)	MRI Lesion Detection Screening - Bone system (whole body)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.100.000
FA.01.0041	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)	Whole Body	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	16.100.000
FA.01.0043	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ đường mật)	Cholangio MRI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.01.0044	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Magnetic resonance angiography of the lower extremities	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.01.0046	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên)	UPPER ABDOMEN	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.01.0047	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [Động mạch thận]	Renal angiography	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.01.0048	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ hệ tiết niệu)	Urinary tract MRI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.01.0050	Chụp cộng hưởng từ sọ não (Chụp thêm tưới máu não.)	WITH PERFUSION MRI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.300.000
FA.01.0051	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ mặt)	FACIAL REGION	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0055	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)	SOFT TISSUES (thyroid; salivary gland; muscles...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0056	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực)	THORACIC AORTA & PULMONARY ARTERIES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.01.0057	Phi in thêm phim MRI (1 tờ)	Reprint MRI film (01 pcs)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	130.000
FA.01.0059	Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng	Abdominal wall MRI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0060	Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực	Chest wall MRI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0061	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	Low-dose CT scan for lung cancer screening	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.01.0062	Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết	CT-scan guided biopsy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.01.0065	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	Fetal MRI scan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.500.000
FA.01.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)	Breast magnetic resonance imaging with contrast (screening)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.01.0067	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)	Magnetic Resonance Imaging of Joints (MRI of the hip joint with 3D reconstructed on both sides)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.01.0068	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)	Magnetic Resonance Imaging of Joints (MRI of knees with 3D reconstructed on both sides)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.01.0069	Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân)	Magnetic Resonance Imaging of Joints (With intra-articular contrast injection; applied to shoulder joints; elbow joints; wrist joints; hip joints; knee joints; ankle joints)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.500.000
FA.01.0070	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)	Magnetic Resonance Imaging of Joints (More pulse sequence with reconstructed 3D on one side)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.01.0071	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)	Magnetic Resonance Imaging of Joints (More pulse sequence to evaluate the morphological map of the articular cartilage on one side)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.01.0072	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)	Magnetic Resonance Imaging of Joints (Include: upper and lower of the injured joints)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.01.0074	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Magnetic resonance imaging of Pelvic with Perianal Fistulas	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0075	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	Peripheral nerve magnetic resonance imaging (neurography MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.01.0076	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối đánh giá sau phẫu thuật dây chằng, sụn chêm)	Joint Magnetic Resonance Imaging (Knee MRI for evaluation after ligament and meniscus surgery)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.400.000
FA.01.0077	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay)	Magnetic resonance imaging of the face and neck (Magnetic resonance imaging of the Brachial plexus)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.500.000
FA.01.0080	Cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (chụp cộng hưởng từ sàng lọc ung thư tuyến tiền liệt)	Magnetic resonance spectroscopy of the prostate (MRI for prostate cancer creening)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.500.000
FA.01.0081	Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)	MRI of joints (2 joints)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.000.000
FA.03.0001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	CT scan of the brain without contrast injection	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0003	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)	SUPRA AORTIC TRUNKS (TSA) MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0005	Chụp CLVT mạch máu não	CEREBRAL ARTERY MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)	SINUSES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0009	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	PETROUS BONE / INNER EAR	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0011	Chụp CLVT hốc mắt	CT scan of the orbit	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0012	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	WHOLE BODY MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.500.000
FA.03.0015	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)	COMMONILIAC AND LOWER LIMB ARTERY MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0017	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)	SCANNER OF LIMBS (ONE LIMB)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	PULMONARY ARTERY MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	URO SCANNER WITHOUT INJECTION	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0029	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)	BRONCHIC ARTERY MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	THORACIC AORTA MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0031	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)	CORONARY ANGIOGRAPHY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.03.0033	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+do thể tích gan]	MULTI-PHASIC HEPATIC MD SCANNER + VOLUMETRY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0034	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]	MULTI-PHASIC HEPATIC MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0037	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)	MULTIPHASIC UROLOGY MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0038	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)	KIDNEY DONOR MD SCANNER IN TRANSPLANT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0039	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]	MULTI-PHASIC PANCREATIC MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	ABDOMINO-PELVIC MD SCANNER + VIRTUAL COLOSCOPY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.400.000
FA.03.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	ABDOMINAL AORTA (AND RENAL ARTERIES) MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.300.000
FA.03.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	CERVICAL SPINE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	Lumbar - Spine	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0050	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)	Routine computed tomography of the joints without contrast injection (Ankle joint)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0056	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	THORACIC - SPINE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0060	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)	Routine joint computed tomography without contrast injection (Knee joint)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0062	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U-lồng ngực]	CT-Reconstruction Tumor Volume - Thoracic	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.400.000
FA.03.0063	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U-ổ bụng]	CT-Reconstruction Tumor Volume - Abdomen	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.700.000
FA.03.0065	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U-một chi]	CT-Reconstruction Tumor Volume - 1 Limb	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0070	Chụp cột sống dựng hình đo cong vẹo cột sống	SPINE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0071	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	ABDOMINAL-PELVIC ROUTINE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0073	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	Chest CT scan without contrast injection	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0074	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	Maxillofacial CT scan without contrast injection	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0075	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)	DENTAL	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)	CERVICAL SOFT TISSUE / NASO-PHARYNX	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0077	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)	GLENOHUMERAL	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0078	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)	Routine computed tomography of the joints without contrast injection (Hip joint)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.03.0079	CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	CERVICO-THORACIC MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0080	CT Lồng ngực-ổ bụng-tiêu khung không tiêm thuốc cản quang	THORACO-ABDOMINO-PELVIC MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.03.0081	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lý)	ENTEROSCAN	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0083	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	JOINT (shoulder; elbow; wrist; hip knee; ankle...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0085	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	AORTA MD SCANNER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0087	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]	Dental Cone Beam CT scanning	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.250.000
FA.03.0089	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng máy đo loãng xương	Assessment of body fat composition using DEXA scan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.03.0090	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trực chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	Computed tomography of the extremities without contrast injection (Computed tomography of whole both sides lower extremity from the top of the iliac crest to the heel)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.300.000
FA.03.0091	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT tumor imaging	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	11.550.000
FA.03.0093	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng CT Scan	Body Fat Assessment by CT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0094	Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận	CT Angiography of renal arteries	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.700.000
FA.03.0095	Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ	Triple rule out CT Angiography of Pulmonary - Coronary - Aortic arteries	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	9.800.000
FA.03.0096	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ tiết niệu đánh giá bán chất sỏi	Dual -energy CT scan of urinary tract to assess stone nature	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.300.000
FA.03.0097	Chụp cắt lớp vi tính dựng hai mức năng lượng khớp đánh giá tình thể urate trong bệnh Gout	Dual - energy CT to assess urate crystal in joints in gout	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.300.000
FA.03.0098	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (Chụp cắt lớp vi tính toàn thân liều thấp trong đánh giá giai đoạn đa u tủy xương)	Whole-body low-dose computed tomography in multiple myeloma staging	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.03.0099	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trực chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	Computed tomography of the extremities without contrast injection (Computed tomography of whole upper extremity from above the shoulder joint to the end of the hand on one side)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.300.000
FA.03.0100	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trực chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	Dual energy computed tomography of the extremities without contrast injection(Computed tomography of whole upper extremity from above the shoulder joint to the end of the hand on one side)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.300.000
FA.03.0101	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trực chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	Dual energy computed tomography of the extremities without contrast injection (Computed tomography of both lower extremity from the top of the iliac crest to the heel)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.300.000
FA.03.0102	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm với hóa mạch vành	Computed tomography coronary evaluates calcification score	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0103	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chủ (Chuẩn bị cho TAVI)	Computed tomography of the aorta - iliac artery (Preparing for TAVI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.300.000
FA.03.0104	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Computed tomography angiography of the upper extremities	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0105	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	Hepatic MRI with hepatobiliary - specific MR contrast agents	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.500.000
FA.03.0106	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm chụp CHT gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng... [chụp gan định lượng gan nhiễm sắt]	Upper abdominal magnetic resonance imaging without contrast (including: liver-bile; pancreatic; spleen; kidney; gastro-duodenal...) (Quantification of hepatic iron using specialized LiverLab software on a 3T MRI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.500.000
FA.03.0107	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm chụp CHT gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng... [chụp gan định lượng gan nhiễm mỡ]	Upper abdominal magnetic resonance imaging without contrast (including: liver-bile; pancreatic; spleen; kidney; gastro-duodenal...) (Quantification of hepatic fat using specialized LiverLab software on a 3T MRI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.500.000
FA.03.0108	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm chụp CHT gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng... [chụp gan định lượng gan nhiễm sắt và gan nhiễm mỡ]	Upper abdominal magnetic resonance imaging without contrast (including: liver-bile; pancreatic; spleen; kidney; gastro-duodenal...) (Quantification of hepatic fat and iron using specialized LiverLab software on a 3T MRI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.000.000
FA.03.0109	Cộng hưởng từ sọ não_ trước phẫu thuật đặt điện cực DBS trong bệnh lý Parkinson	Magnetic resonance imaging (MRI) of the brain for preoperative planning of deep brain stimulator (DBS) in Parkinson's disease	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0111	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	MR lymphangiography (MRL)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.500.000
FA.03.0112	Cộng hưởng từ tìm tưới máu gắng sức với Adenosine	Adenosine stress cardiac magnetic resonance imaging	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.500.000
FA.03.0113	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Magnetic resonance diffusion tensor imaging (DTI) or fiber tractography of neural pathways.	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.03.0114	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Magnetic resonance spectroscopy (MRS) of the brain	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.03.0115	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	Dynamic contrast-enhanced pituitary magnetic resonance imaging (MRI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.500.000
FA.03.0116	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Magnetic resonance imaging (MRI) of the orbits and optic nerves	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.400.000
FA.03.0117	Chụp cộng hưởng từ sọ não- Bệnh lý động kinh	Magnetic Resonance Imaging of the Brain - Epilepsy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.000.000
FA.03.0118	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Non-contrast CT scan of the brain (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0121	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Contrast-enhanced CT scan of the brain (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0122	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Carotid CT angiography with contrast (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.290.000
FA.03.0123	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Cerebral CT angiography (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0124	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Brain CT scan with 3D reconstruction (1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0125	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Non-contrast maxillofacial CT scan (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0126	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Contrast-enhanced CT scan of the jaw and face (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0127	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Maxillofacial CT with dental software application (1-32 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0128	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	CT scan of the ear and petrous bone without injection (from 1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0129	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from 1 to 32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0131	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Orbital CT scan (1-32 rows) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0132	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Orbital CT scan (1-32 rows) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0133	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	3D CT scan of the maxillofacial region (1-32 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0134	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón chùm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Cone-Beam CT of the maxilla [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.250.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.03.0135	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Cone-Beam CT of the mandible [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.250.000
FA.03.0136	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chòm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Cone-Beam CT of the maxilla and mandible [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.250.000
FA.03.0137	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Non-contrast CT scan of the brain (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0138	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Contrast-enhanced CT scan of the brain (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0139	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Carotid CT angiography with contrast (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.290.000
FA.03.0141	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Cerebral CT angiography (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0142	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Brain CT scan with 3D reconstruction (64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0143	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Non-contrast CT scan of the jaw and face (from 64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0144	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Contrast-enhanced CT scan of the jaw and face (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0145	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Maxillofacial CT scan with dental software application (from 64-128 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0146	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	CT scan of the ear and petrous bone without injection (from 64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0147	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from 64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0148	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Orbital CT scan (64-128 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0149	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Orbital CT scan (64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0151	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3D CT scan of the maxillofacial region (64-128 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0152	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Non-contrast CT scan of the brain (≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0153	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Contrast-enhanced CT scan of the brain (≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0154	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Carotid CT angiography with contrast (≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.290.000
FA.03.0155	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Cerebral CT angiography (from ≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0156	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Brain CT scan with 3D reconstruction (from ≥ 256 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0157	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Non-contrast maxillofacial CT scan (≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0158	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Contrast-enhanced CT scan of the jaw and face (from ≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.550.000
FA.03.0159	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Maxillofacial CT scan with dental software application (from ≥ 256 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0161	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	CT scan of the ear and petrous bone without injection (from ≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0162	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	CT scan of the ear and petrous bone with contrast injection (from ≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0163	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chest CT scan without contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0164	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chest CT scan with contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0165	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	High-resolution lung CT (1-32 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.03.0167	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Pulmonary angiography (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0168	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Thoracic aortic computed tomography (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0172	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chest CT scan without contrast (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0173	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chest CT scan with contrast agent (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0174	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	High-resolution lung CT (64-128 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.03.0175	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Virtual bronchial tree CT scan (64-128 rows) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.03.0176	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Pulmonary angiography (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0177	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Thoracic aortic computed tomography (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0178	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Coronary and cardiac CT angiography (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.03.0179	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Coronary calcification scoring computed tomography (64-128 rows) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0181	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chest CT without contrast (≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0182	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chest CT scan with contrast (≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0183	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	High-resolution lung CT scan (≥ 256 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.03.0184	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát úr (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Low-dose CT scan of the lungs for tumor screening (≥ 256 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.03.0186	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Pulmonary angiography (≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0187	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Thoracic aortic computed tomography (≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0188	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Coronary angiography; heart with beta blocker (≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.03.0189	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Coronary CT angiography; heart without beta block medication (≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	6.100.000
FA.03.0191	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Coronary artery calcification scoring computed tomography (≥ 256 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.03.0192	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder; pancreas; spleen; stomach - duodenum; etc.) (from 1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0193	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder; pancreas; spleen; stomach - duodenum; etc.) (from 1-32 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0194	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Conventional abdominal and pelvic computed tomography (1-32 rows) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0195	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Conventional abdominal and pelvic computed tomography (1-32 rows) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0196	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) (from 1-32 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0197	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) (from 1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0198	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Conventional CT scan of the urinary system (1-32 rows) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0199	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Conventional CT scan of the urinary system (1-32 rows) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.03.0201	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Upper abdominal computed tomography with vascular examination of organs (including vessels: liver; pancreas; spleen and tumor vessels) (from 1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0202	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0203	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	Liver CT with cholangiography (1-32 rows [with contrast])	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0204	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	CT perfusion (1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.400.000
FA.03.0205	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Entero-scan without catheter (1-32 rows) [no contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0206	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Entero-scan with catheter (1-32 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0208	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Aorto-iliac CT scan (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.300.000
FA.03.0209	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder; pancreas; spleen; stomach - duodenum; etc.) (from 64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0211	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder; pancreas; spleen; stomach - duodenum; etc.) (from 64-128 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0212	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Conventional abdominal-pelvic computed tomography (64-128 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0213	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine abdominal-pelvic CT scan (from 64-128 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0214	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) (from 64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0215	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus - ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) (from 64-128 rows) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0216	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Conventional CT scan of the urinary system (64-128 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0217	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Conventional CT scan of the urinary system (64-128 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0218	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver; pancreas; spleen and tumor vessels) (from 64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0219	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0221	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Liver CT scan with cholangiography (64-128 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0222	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	CT perfusion (64-128 slices) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.400.000
FA.03.0223	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Entero-scan without catheter (64-128 rows) [no contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0224	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Entero-scan with catheter (64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0225	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Liquid or air-based colonography (colo-scan) with virtual endoscopy (64-128 rows) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.400.000
FA.03.0226	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Aorto-iliac CT scan (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.300.000
FA.03.0227	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder; pancreas; spleen; stomach - duodenum; etc.) (from ≥ 256 slices) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0228	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine upper abdominal CT scan (including: CT scan of the liver - gallbladder; pancreas; spleen; stomach - duodenum; etc.) (from ≥ 256 slices) [without contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0229	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine abdominal-pelvic computed tomography (≥ 256 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0231	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Routine abdominal-pelvic computed tomography (≥ 256 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0232	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang].Chụp CT Scanner 64 dãy đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) [without contrast agent].CT Scanner up to 32 rows without contrast agent	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) [with contrast; 1-32 rows]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0234	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang].Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) [with contrast agent].64- to 128-slice CT Scanner with contrast agent	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0235	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) [without contrast; 64-128 rows]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0236	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang].Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) [with contrast agent].CT Scanner with 256 rows or more with contrast agent	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0237	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang].Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	Routine pelvic CT scan (including: CT scan of uterus-ovaries; prostate; pelvic tumors; etc.) [without contrast agent].CT Scanner with 256 rows or more without contrast agent	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0238	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Routine CT scan of the urinary system (≥ 256 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0239	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Conventional CT scan of the urinary system (≥ 256 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.03.0241	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Upper abdominal CT scan with vascular examination of organs (including vessels: liver; pancreas; spleen and tumor vessels) (from ≥ 256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0242	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Computed tomography of the urinary system with renal vascular examination and/or excretory tract reconstruction (from ≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.250.000
FA.03.0243	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Liver CT scan with cholangiography (≥ 256 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0244	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	CT perfusion (≥ 256 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.400.000
FA.03.0245	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Entero-scan without catheter (≥ 256 slices) [no contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0246	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Entero-scan with catheter (≥ 256 slices) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0247	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Liquid or air-based colonography (colo-scan) with virtual endoscopy (≥ 256 slices) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.400.000
FA.03.0248	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Aorto-iliac computed tomography (≥ 256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.300.000
FA.03.0249	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Non-contrast cervical spine CT scan (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0251	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Computed tomography of the cervical spine with contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0252	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Non-contrast thoracic spine CT scan (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0253	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Thoracic spine CT scan with contrast (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0254	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Non-contrast lumbar spine CT scan (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lumbar spine CT scan with contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0256	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Conventional CT scan of the joint without contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0257	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Conventional CT arthrography with contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0258	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Computed tomography of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 1 to 32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0259	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Non-contrast CT scan of limbs (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0261	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Computed tomography of the limbs with contrast injection (1-32 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0262	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Upper limb computed tomography angiography (1-32 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0263	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lower limb angiography (1-32 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0264	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Non-contrast cervical spine CT scan (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0265	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Computed tomography of the cervical spine with contrast injection (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0266	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Non-contrast thoracic spine CT scan (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0267	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Thoracic spine CT scan with contrast (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Non-contrast lumbar spine CT scan (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lumbar spine CT scan with contrast (64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0271	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Conventional CT scan of the joint without contrast injection (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0272	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Conventional CT scan of the joint with contrast injection (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0273	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Computed tomography of the joint with injection of contrast into the joint cavity (from 64-128 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0274	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Non-contrast CT scan of limbs (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0275	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Computed tomography of the limbs with contrast injection (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0276	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Whole body CT scan (64-128 slices) [with contrast agent]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.500.000
FA.03.0277	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Whole body screening CT scan (64-128 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.500.000
FA.03.0278	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Upper limb computed tomography angiography (64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0279	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Lower limb CT angiography (from 64-128 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0281	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Non-contrast cervical spine computed tomography (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Computed tomography of the cervical spine with contrast (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Non-contrast thoracic spine computed tomography (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Thoracic spine CT scan with contrast (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Non-contrast lumbar spine computed tomography (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Lumbar spine computed tomography with contrast (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0287	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Conventional CT arthrography without contrast (≥256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Conventional CT arthrography with contrast (≥256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0289	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Computed tomography of the arthrogram with injection of contrast into the joint cavity (from ≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.200.000
FA.03.0291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Non-contrast CT scan of the limbs (≥256 rows)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Computed tomography of the limbs with contrast (≥256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.600.000
FA.03.0293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]	Whole-body screening computed tomography (≥256 slices) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.500.000
FA.03.0294	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Whole-body CT scan (≥256 slices) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	8.500.000
FA.03.0295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Upper limb computed tomography angiography (≥256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0296	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Lower limb computed tomography angiography (≥256 slices)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0297	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Brain MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0298	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Contrast-enhanced MRI of the brain (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Non-contrast brain MRI (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Magnetic resonance imaging of the cervical vasculature without contrast (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.03.0302	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Magnetic resonance imaging of the cervical vasculature with contrast (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0303	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Pituitary MRI with contrast (dynamic study) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0304	Chụp cộng hưởng từ ổ mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Magnetic resonance imaging of the orbit and optic nerve (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0305	Chụp cộng hưởng từ ổ mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Contrast-enhanced MRI of the orbit and optic nerve (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0309	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Diffusion-weighted imaging (DWI) (0.2-1.5T) [no contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.03.0311	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	MRI of the skull base and petrous bone (0.2-1.5T) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.900.000
FA.03.0312	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Face and neck MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0313	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Contrast-enhanced MRI of the face and neck (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Breast MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Dynamic breast MRI with contrast (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Breast MRI (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0336	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Cervical spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0337	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Contrast-enhanced MRI of the cervical spine (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.500.000
FA.03.0338	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Thoracic spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0339	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Contrast-enhanced thoracic spine MRI (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0341	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lumbar-sacral spine MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.700.000
FA.03.0342	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lumbar-sacral MRI with contrast (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.700.000
FA.03.0343	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	MRI of the joints (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0344	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Magnetic resonance arthrography with intravenous contrast (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0345	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Magnetic resonance arthrography with intra-articular contrast injection (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.500.000
FA.03.0346	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Bone and bone marrow MRI (0.2-1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0347	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Contrast-enhanced MRI of bone and bone marrow (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.800.000
FA.03.0359	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Peripheral nerve magnetic resonance imaging (neurography MR) (1.5T) [without contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	4.100.000
FA.03.0362	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Brain MRI with contrast (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	3.750.000
FA.04.0001	Siêu âm tuyến giáp	THYROID	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0002	Siêu âm các tuyến nước bọt (Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)	SOFT TISSUES (SALIVARY GLANDS; LYMPH NODE ...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0007	Siêu âm qua thóp	Cranial ultrasounds	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.04.0010	Siêu âm màng phổi	Pleural ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	470.000
FA.04.0013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Abdominal ultrasound (hepatobiliary; pancreas; spleen; kidney; bladder)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	415.000
FA.04.0018	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)	AORTIC AND VISCERAL ARTERIES DOPPLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0019	Siêu âm Doppler động mạch thận	RENAL ARTERIES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0021	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (HTSS)	Transabdominal ultrasound of uterus and ovaries (ART)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	340.000
FA.04.0025	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)	AORTA AND LOWER LIMBS DOPPLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.700.000
FA.04.0027	Siêu âm tuyến vú hai bên	Bilateral breast ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	450.000
FA.04.0030	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Bilateral testicular ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	680.000
FA.04.0033	Siêu âm Doppler dương vật	LOWER LIMBS AND PENIS ARTERIES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)	Acoustic Radiation Force Impulse - ARFI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	745.000
FA.04.0037	Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)	Carotid arteries	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0043	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	GYNECOLOGY + DOPPLER OF UTERUS ARTERIES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	900.000
FA.04.0045	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Biometry; Anomalies (twin pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.04.0047	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (thai đôi)	Obstetrics - Routine ultrasound (Twin pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0050	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Trans-ana Ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.600.000
FA.04.0051	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)]	Hydro-Hystero-sonography (Include: consumables; drugs needed)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.04.0053	Siêu âm doppler xuyên sọ	TRANSCRANIAN DOPPLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.050.000
FA.04.0054	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật	ultrasound for surgery	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.100.000
FA.04.0055	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới 1 bên)	ARTERIES OF LEG	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.04.0057	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu (Thai đôi)	OBSTETRIC DOPPLER FOR TWINS	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.350.000
FA.04.0058	Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)]	ARTERIES OF ARM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.04.0059	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo)	ABDOMEN + MESENTERIC DOPPLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0061	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận)	AORTIC AND RENAL DOPPLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.100.000
FA.04.0062	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	OBSTETRIC (DATING)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	560.000
FA.04.0063	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	OBSTETRIC MORPHOLOGY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.250.000
FA.04.0065	Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)	TENDONS; MUSCLES	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	500.000
FA.04.0066	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Urology ultrasound (kidney; ureter; bladder; prostate gland)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	550.000
FA.04.0069	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]	PROSTATE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	270.000
FA.04.0070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	GYNECOLOGY (PELVIC)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	340.000
FA.04.0072	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	OBSTETRIC DOPPLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	660.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.04.0076	Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)	HIP BABY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	580.000
FA.04.0077	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)	Shoulder untrasound color	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0078	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)	Ankle untrasould (color)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0079	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)	Abdominal ultrasound (hepatobiliary; pancreas; spleen; kidney; bladder) (Find reflux)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0081	Siêu tinh hoàn hai bên	Ultrasound of bilateral testicles	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.04.0082	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Soft tissue ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0084	Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D	3D Breast ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.700.000
FA.04.0089	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm thai hội chẩn]	Fetal medicine consultations include ultrasound and counseling of abnormal findings	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.000.000
FA.04.0090	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]	Transabdomial ultrasound of uterus and ovaries [Oocyte ultrasoun]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	480.000
FA.04.0091	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)]	Prenatal ultrasound (Single Pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	560.000
FA.04.0092	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]	Prenatal ultrasound (multiple pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0093	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]	4D Prenatal ultrasound (single pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0094	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]	4D Prenatal ultrasound (multiple pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.000.000
FA.04.0095	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]	Conventional gynecological ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.04.0096	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]	3D/4D Gynecological ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	850.000
FA.04.0097	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung]	Saline infusion sonohysterography (SHG)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.250.000
FA.04.0098	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)	Soft tissue ultrasound (Skin; Subcutaneous organisation; muscles ...) (Inguinal area)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	490.000
FA.04.0099	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)	Doppler ultrasound of arteries and viens of the lower limbs (Lower limbs' viens - Both sides)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.700.000
FA.04.0100	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)	Doppler ultrasound of arteries and viens of the lower limbs (Lower limb' viens - 1 side)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.04.0114	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI	IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IVF/ ICSI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.04.0115	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVM	IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IVM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.04.0117	Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)	Andrological ultrasound scanning	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.04.0121	Đo độ loãng xương bằng siêu âm	OSTEODENSITOMETRY (Ultrasound)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	130.000
FA.04.0122	Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)	Follow-up ultrasound for abnomal pathologycal pregnancy (single pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.100.000
FA.04.0123	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]	Follicle ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	470.000
FA.04.0125	Siêu âm hạch vùng cổ	Ultrasound assessment of cervical lymph nodes	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	510.000
FA.04.0126	Siêu âm tuyến vú một bên	Breast ultrasound; one side	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.04.0127	Siêu âm tim thai (đơn thai)	Fetal Echocardiography (single pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.350.000
FA.04.0128	Siêu âm tim thai (đa thai)	Fetal Echocardiography (multiple pregnancy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.200.000
FA.04.0131	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Arteriovenous bridge ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.04.0132	Siêu âm Doppler mạch máu (Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên))	Doppler ultrasound of blood vessels [Doppler veins of the upper extremities (1 side)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.04.0133	Siêu âm Doppler mạch máu (Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên))	Doppler ultrasound of blood vessels [Doppler veins of the upper extremities (2 sides)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.700.000
FA.04.0136	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan	Quatification of hepatic steatosis by UGAP technique accompanied with hepatic elastography	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.200.000
FA.04.0139	Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia	Thyroid ultrasound with expert	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.600.000
FA.04.0141	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP	Ultrasound quantification of fatty liver using UGAP technique	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	500.000
FA.04.0147	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Ultrasound of the soft tissues of the neck and face	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0148	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Doppler ultrasound of tumors and lymph nodes in the neck	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0149	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Chest wall ultrasound (chest wall muscles and soft tissues)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	630.000
FA.04.0151	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Ultrasound of peripheral lung masses	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	470.000
FA.04.0153	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Doppler ultrasound of abdominal tumors	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	415.000
FA.04.0154	Siêu âm doppler gan lách	Doppler ultrasound of the liver and spleen	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0155	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Doppler ultrasound of abdominal blood vessels (aorta; superior mesentery; celiac trunk...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.04.0156	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Doppler ultrasound of the uterus and adnexa	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	340.000
FA.04.0163	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Carotid Doppler; transcranial Doppler	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.050.000
FA.05.0001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	SKULL (CRANE)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0004	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	X-ray of the eye socket in AP and lateral views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0005	Chụp Xquang Blondeau	SINUSES / BLONDEAU	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0006	Chụp Xquang Hirtz	SINUSES / HIRZT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0007	Chụp Xquang hàm chéo một bên	X-ray of jaw in unilateral oblique view	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0008	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	NASAL BONE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0011	Chụp Xquang Schuller	MASTOIDS / SCHULLER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	540.000
FA.05.0017	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	CERVICAL SPINE (2 Projections)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0020	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C1/C2 JOINT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0021	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	T-SPINE (RACHIS DORSAL)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0022	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	LUMBAR SACRAL SPINE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	LUMBAR SACRAL SPINE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0027	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (xương cùng)	X-ray of the sacral spine (sacral)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0029	Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)	PELVIS (PELVIC GIRDL)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0030	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	X-ray of the clavicle in AP or oblique views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0031	Chụp Xquang khớp vai thẳng	SHOULDER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0032	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X-ray of the scapulae in AP and lateral views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0033	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	ARM (HUMERUS)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0034	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	X-ray of the elbow joint in AP; lateral or oblique views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0035	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	FOREARM (RADIUS&ULNA)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.05.0036	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-ray of the wrist bones in AP; lateral or oblique views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0037	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(ngón tay)	X-ray of metacarpals and phalanges in AP; lateral or oblique views (fingers)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0038	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)	X-ray of bilateral hip joints in AP views (lateral view)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0040	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	X-ray of the femur in AP and lateral views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0041	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-ray of the knee joint in AP; lateral or oblique views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0042	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	X-ray of the patella and patellofemoral joint	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0043	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	TIBIA / FIBULA (LEG)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0044	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-ray the ankle bone in AP; lateral or oblique views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0045	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-ray of the metatarsals and phalanges in AP; lateral and oblique views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0046	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Calcaneus	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0047	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	LOWER EXTREMITY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	800.000
FA.05.0048	Chụp X-quang ngực thẳng	Chest - X-ray (face protection)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0049	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chest - X-ray (profil protection)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0050	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	X-ray of the sternum in AP and lateral views	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0054	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng)	ABDOMEN WITHOUT PREPARATION (ASP)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0055	Chụp X-quang tuyến vú(2 bên)	MAMMOGRAPHY (4films)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.200.000
FA.05.0056	Chụp X-quang tại giường	Mobile Xray	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	480.000
FA.05.0058	Chụp X-quang thực quản dạ dày	OESO-GASTRIC TRANSIT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0059	Chụp X-quang ruột non	SMALL BOWEL TRANSIT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.05.0060	Chụp X-quang đại tràng	BARYT LAVEMENT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0061	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	CHOLANGIOGRAPHY BY KEHR	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	990.000
FA.05.0062	Chụp X-quang đường dò	FISTULOGRAPHY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	990.000
FA.05.0063	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	HYSTERO-SALPINGOGRAPHY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.800.000
FA.05.0064	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	IVP-ANTERADE / UIV (Contrast media is not included)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.05.0066	Chụp X-quang niệu quản-bể thận ngược dòng	RETROGRADE URETRO-CYSTOGRAPHY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.05.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	OSTEODENSITOMETRY	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	650.000
FA.05.0070	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)]	Chest X-ray in lateral or oblique views on each side [ribs in 2 positions (straight & inclined / oblique)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0071	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]	Chest X-ray in lateral or oblique views on each side [ribs (1 position)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0073	Chụp X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị	UROGRAPHIE WITHOUT PREPARATION (USP)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0074	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)]	SCAPHOID BONE	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0075	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)	X-ray of the patella and patellofemoral joint (AP & lateral views)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0077	Chụp X-quang tuyến vú(1 bên)	MAMMOGRAPHY (2 films)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	810.000
FA.05.0078	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	SHOULDER	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0079	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)]	CERVICAL-SPINE (4 Projections)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	850.000
FA.05.0080	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)	CERVICAL-SPINE (2 Projections)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0081	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa)	T-SPINE (RACHIS DORSAL)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0085	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]	SPINE (COMPLEX)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0086	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss]	KNEE (SCHUSS POSITION)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0088	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)	Skull x-ray in tangential view (Zygomatic arch)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0089	Chụp X-quang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)	X-ray of the temporomandibular joint (one side in closing and opening the mouth)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0090	Chụp X-quang răng toàn cảnh	PANOLAMIC FILM (radiology)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0093	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt)	X-ray of the sacrococcygeal spine (coccyx)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0094	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay)	X-ray of metacarpal bones and phalanges in AP; lateral and oblique views (hand)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0095	Chụp X-quang răng quanh chóp	INTRAORAL 1 PERIAPICAL FILM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	140.000
FA.05.0096	Chụp X-quang răng cánh cùn (Bite wing)	INTRAORAL 1 BITEWING FILM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	140.000
FA.05.0098	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]	Bilateral 3D tomosynthesis	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.900.000
FA.05.0103	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	X-ray of hip joint lateral view	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.05.0104	Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng	Retrograde Urethrogram - Bladder	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.05.0105	Chụp X-quang tuyến vú (bệnh phẩm tuyến vú)	Specimen mammography	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	850.000
FA.05.0106	Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật	X-ray in the operating room (taking X-ray and & fluoroscopy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.350.000
FA.05.0108	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu (chứa gồm thuốc cản quang)	X-ray of the bladder above the pubic bone (without contrast materials)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.05.0109	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Bilateral oblique ervical spine x-ray	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0110	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Bilateral lumbar spine x-ray	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0111	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	X-ray of the lumbar spine De Sèze	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0112	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X-ray of lumbar spine L5-S1 (anteroposterior and lateral)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0113	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	X-ray of the pelvis- Sacrum joints on both sides (anteroposterior or oblique)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0115	Chụp X-quang Stenvers	Stenvers X-ray	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.05.0116	Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) (chưa bao gồm thuốc cản quang)	Contrast Enhanced Mammography (CEM)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.700.000
FA.05.0117	Chụp X-Quang tuyến vú 2 bên có tiêm thuốc cản quang (CEM) - Chụp thể bổ sung	Contrast Enhanced Mammography(CEM) - additional view.	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	580.000
FA.05.0118	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Erect/lateral skull X-ray [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0119	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	X-ray of skull upright/lateral [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.05.0121	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	Plain/lateral skull X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0122	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Upright/lateral skull X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0123	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique X-ray [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0124	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	Oblique X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0125	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	Oblique X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0126	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique X-ray [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0127	Chụp X-quang hốc mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	Low or high profile X-ray [1 film digitized]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0128	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Low or high face X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0129	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Tangential skull X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0131	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Tangential skull X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0132	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	Oblique orbital X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0133	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique orbital X-ray [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0134	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	Oblique orbital X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0135	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [số hóa 1 phim]	Unilateral oblique jaw X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0136	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Unilateral oblique jaw X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0137	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Oblique or tangential nasal bone radiograph [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0138	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Oblique or tangential nasal bone radiograph [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0139	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	Anteroposterior or lateral radiograph of the sella turcica [single film digitization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0141	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Anterior or lateral radiograph of the sella turcica [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	610.000
FA.05.0142	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chausse III X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	540.000
FA.05.0143	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chausse III X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	540.000
FA.05.0144	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Occlusal X-ray	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	140.000
FA.05.0145	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	X-ray of the sacrococcygeal spine straight and oblique [digitized with 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0146	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the sacrococcygeal spine [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0147	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the sacrococcygeal spine [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0148	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	X-ray of the sacrococcygeal spine straight and oblique [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0149	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm; 1 tư thế]	Upright pelvic X-ray [> 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0151	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Upright pelvic X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0152	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Upright pelvic X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0153	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	X-ray of flexed elbow (Jones or Coyle) [> 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0154	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	X-ray of flexed elbow (Jones or Coyle) [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0155	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	X-ray of flexed elbow (Jones or Coyle) [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0156	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chệnh [> 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the metacarpal bone straight; tilted or oblique [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0157	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chệnh [số hóa 2 phim]	X-ray of the metacarpal bones straight; tilted; or oblique [digitized with 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0158	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chệnh [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	X-ray of the metacarpal bone straight; tilted or oblique [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0159	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chệnh [số hóa 1 phim]	X-ray of the metacarpal bone straight; oblique or lateral [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0161	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique sternoclavicular joint X-ray [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0162	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh [số hóa 2 phim]	Oblique sternoclavicular joint X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0163	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique sternoclavicular joint X-ray [≤ 24x30 cm; 2 views]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0164	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệnh [số hóa 1 phim]	Oblique sternoclavicular joint X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0165	Chụp X-quang dinh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chest X-ray [> 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0166	Chụp X-quang dinh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chest X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0167	Chụp X-quang dinh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chest X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0168	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng [có thuốc cản quang]	Lateral cervical X-ray [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0169	Chụp X-quang thực quản cổ nghe nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lateral cervical X-ray [with contrast; digital]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0171	Chụp X-quang tuyến vú	Mammography	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.200.000
FA.05.0172	Chụp X-quang tại phòng mổ	X-ray in the operating room	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.350.000
FA.05.0176	Chụp X-quang đường rò	X-ray of the fistula tract	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	990.000
FA.05.0177	Chụp X-quang tử cung với trứng [bao gồm cả thuốc]	Hysterosalpingography [including medication]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.800.000
FA.05.0178	Chụp X-quang tử cung với trứng [số hóa]	Hysterosalpingography [digital]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.800.000
FA.05.0179	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Intravenous urography (IVU) [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.05.0181	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Intravenous urography (IVU) [with UVI contrast; digital]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.150.000
FA.05.0182	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Antegrade pyelography [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.05.0183	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Anterograde pyelography [with contrast; digital]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.05.0184	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Retrograde cystourethrography	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.05.0186	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Blondeau X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0187	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Blondeau X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0188	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Hirtz X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0189	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Schuller X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	540.000
FA.05.0191	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Stenvers X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	570.000
FA.05.0192	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Temporomandibular joint X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0195	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Panoramic dental X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0196	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	Lateral cervical spine X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0197	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	Lateral cervical spine X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.05.0198	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Bilateral cervical spine X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0199	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Bilateral cervical spine X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0201	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Bilateral cervical spine X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0202	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Cervical spine X-ray C1-C2 [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0203	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Cervical spine X-ray C1-C2 [2-film digitization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0204	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	X-ray of the thoracic spine; upright; oblique; or lateral [digitized with 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0205	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the thoracic spine; upright or oblique [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0206	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	X-ray of the thoracic spine; upright; oblique; or lateral [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0207	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lateral lumbar spine X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0208	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Lateral lumbar spine X-ray [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0209	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lateral lumbar spine X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0211	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Bilateral oblique lumbar spine X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0212	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Bilateral lumbar spine X-ray [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0213	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Bilateral lumbar spine X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0214	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	X-ray of the lumbar spine L5-S1 straight and oblique [2-film digitization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0215	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the lumbar spine L5-S1 straight and oblique [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0216	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	X-ray of the lumbar spine L5-S1 straight and oblique [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0217	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	Dynamic lumbar spine X-ray; flexion and extension [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0218	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Dynamic lumbar spine X-ray; flexion and extension [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0219	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	Dynamic lumbar spine X-ray; flexion and extension [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0221	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	De Sèze lumbar spine X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0222	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	De Sèze lumbar spine X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	430.000
FA.05.0223	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Plain or oblique clavicle radiograph [1 film digitized]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0224	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Plain or oblique clavicle X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0225	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Straight shoulder X-ray [1 film digitized]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0226	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Straight shoulder X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0227	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Straight shoulder X-ray [2-film digitalization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0228	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Straight shoulder X-ray [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0229	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Oblique or lateral shoulder X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0231	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Oblique or lateral shoulder X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0232	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lateral scapula X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0233	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lateral scapula X-ray [> 24x30 cm; 2 views]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0234	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lateral X-ray of the scapula [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0235	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Oblique X-ray of the humerus [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0236	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique humerus radiograph [≤ 24x30 cm; 2 views]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0237	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Oblique X-ray of the humerus [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0238	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	X-ray of the elbow joint; straight; tilted or oblique [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0239	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the elbow joint straight; tilted or oblique [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0241	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	X-ray of the elbow joint; straight; tilted or oblique [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0242	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Oblique X-ray of the forearm [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0243	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique X-ray of the forearm [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0244	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Oblique X-ray of the forearm [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0245	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	X-ray of the wrist in an erect; oblique; or lateral position [2-film digitalization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0246	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the wrist bone straight; oblique or lateral [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0247	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	X-ray of the wrist in an erect; oblique; or lateral position [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0248	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Bilateral hip plain radiograph [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0249	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lateral hip radiograph [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.05.0251	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lateral hip X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	440.000
FA.05.0252	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lateral femur X-ray [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0253	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique femur X-ray [≤ 24x30 cm; 2 views]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0254	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lateral femur X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0255	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	X-ray of knee joint straight; lateral or oblique [2-film digitalization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0256	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of knee joint straight; tilted or oblique [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0257	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	X-ray of knee joint straight; tilted or oblique [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	300.000
FA.05.0258	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	X-ray of the patella and femoropatellar joint [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0259	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the patella and femoropatellar joint [≤ 24x30 cm; 2 views]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0261	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	X-ray of the patella and femoropatellar joint [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0262	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Oblique X-ray of the tibia [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0263	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Oblique X-ray of the tibia [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0264	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Oblique X-ray of the tibia [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0265	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Ankle X-rays: straight; oblique; or lateral [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0266	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Ankle X-ray straight; oblique or lateral [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0267	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Ankle X-rays: straight; oblique; or lateral [1 film digitized]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0268	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	X-ray of the metatarsal bones; straight; inclined or oblique toes [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.05.0269	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the metatarsal bones; straight; tilted or oblique toes [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0271	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	X-ray of the metatarsal bones; straight; inclined or oblique toes [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0272	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	X-ray of the calcaneus [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0273	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	X-ray of the calcaneus [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0274	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Plain lower limb X-ray [3-film digitalization]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	800.000
FA.05.0275	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chest X-ray [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0276	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Upright chest X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0277	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chest X-ray [digitalized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0278	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Upright chest X-ray [> 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0279	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lateral or oblique chest X-ray [1 film digitized]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0281	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Lateral or oblique chest X-ray [≤ 24x30 cm; 1 position]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0282	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	X-ray of the sternum; upright or oblique [digitized with 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0283	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	X-ray of the sternum; upright and oblique [≤ 24x30 cm; 2 positions]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0284	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	X-ray of the sternum; upright and oblique [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	460.000
FA.05.0285	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Plain abdominal X-ray; upright or oblique [digitized 1 film]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0286	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Plain abdominal X-ray; upright or oblique [digitized 2 films]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0287	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Plain abdominal X-ray; upright or oblique [> 24x30 cm; 2 views]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	320.000
FA.05.0288	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Esophageal and gastric X-ray [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0289	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Small bowel X-ray [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.100.000
FA.05.0291	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Colonoscopy [with contrast]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.650.000
FA.05.0292	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Retrograde pyelography [digital]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.500.000
FA.09.0001	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	Myocardial perfusion SPECT with ^{99m} Tc-MIBI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.620.000
FA.09.0002	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Parathyroid Scintigraphy using dual-isotope	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	910.000
FA.09.0003	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Scintigraphy in the diagnosis of Meckels diverticulum using ^{99m} Tc	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.160.000
FA.09.0004	SPECT/CT gan [SPECT/CT chẩn đoán u máu trong gan]	Hepatic SPECT/CT [SPECT/CT in the diagnosis of hepatic hemangioma]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.390.000
FA.09.0005	SPECT/CT thận	Renal SPECT/CT	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.050.000
FA.09.0006	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Lymphoscintigraphy/sentinel lymph node localization	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.890.000
FA.09.0008	SPECT/CT xương khớp	Bone scan whole-body.	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	940.000
FA.09.0009	PET/CT toàn thân không tiêm thuốc cản quang	PET/CT whole body without contrast enhancement	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	11.550.000
FA.09.0010	PET/CT sọ não không tiêm thuốc cản quang (chỉ dùng cho BN tự trả tiền, không chỉ định cho BN thanh toán bảo hiểm)	PET/CT Brain without contrast enhancement	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	14.570.000
FA.09.0012	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT in infectious diseases	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	11.550.000
FA.09.0013	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT in diagnosis of dimentia	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	14.570.000
FA.09.0014	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT scan for epilepsy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	14.570.000
FA.09.0015	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT in neurological diseases	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	14.570.000
FA.09.0016	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT in Parkinsons disease	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	14.570.000
FA.09.0017	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT in diagnosis of Alzheimers disease	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	14.570.000
FA.09.0019	SPECT/CT gan [Chụp SPECT/CT gan MAA]	SPECT/CT Liver with MAA	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.310.000
FA.09.0020	SPECT/CT thận [Chụp SPECT hình thể thận]	SPECT kidney morphology	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.740.000
FA.09.0021	Gắng sức bằng thuốc trong YHHN	Myocardial perfusion imaging - Pharmacological stress test	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.080.000
FA.09.0022	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	SPECT/CT Gastric Emptying	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.630.000
FA.09.0023	Xạ hình hạch Lympho	SPECT/CT lymphoscintigraphy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.800.000
FA.09.0024	SPECT/CT đánh giá viêm túi mật	SPECT/CT hepatobiliary Scintigraphy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.830.000
FA.09.0025	Xạ hình thông khí phổi	SPECT/CT lung ventilation scintigraphy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.210.000
FA.09.0026	Xạ hình tưới máu phổi	SPECT/CT lung perfusion scintigraphy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.730.000
FA.09.0027	SPECT/CT và PET/CT đánh giá sống còn cơ tim	SPECT/CT and PET/CT Myocardial Viability	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	5.960.000
FA.09.0028	Xạ hình xương với MDP (tại BV 175)	Bone scintigraphy with MDP (at Hospital 175)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.770.000
FA.09.0029	Xạ hình thận với DTPA (tại BV 175)	Kidney scintigraphy with DTPA (at Hospital 175)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.230.000
FA.09.0030	Xạ hình tuyến giáp với Tc-99m (tại BV 175)	Thyroid scintigraphy with Tc-99m (at Hospital 175)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	820.000
FA.09.0031	Xạ hình tuyến giáp với I-131 (tại BV 175)	Thyroid scintigraphy with I-131 (at Hospital 175)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.640.000
FA.09.0032	PET/CT với F18-FDG (tại BV 175)	PET/CT with F18-FDG (at Hospital 175)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	36.080.000
FA.09.0033	Điều trị ung thư tuyến giáp thể nhũ bằng Iode phóng xạ I-131 (tại BV 175) - [Công]	Treatment of papillary thyroid cancer with radioactive iodine I-131 (at Hospital 175) - [Work]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.300.000
FA.09.0034	Xạ hình u máu trong gan (tại BV 175)	Hepatoma scintigraphy (at Hospital 175)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	2.480.000
FE.0026	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Ocular ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	370.000
GM.1354	Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng (Siêu âm túi tinh tiền liệt tuyến)	Transrectal ultrasound of prostate (seminal vesicle ultrasound)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.000.000
OF.0007	IVF - Siêu âm phụ khoa/ thai nhỏ (dưới 12 tuần)	IVF - Gynecological ultrasound/ early pregnancy (under 12 weeks)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	700.000
OF.0008	IVF - Siêu âm đến nang noãn thứ cấp (AFC)	IVF - Antral follicle count ultrasound	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	700.000
OF.0009	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI	IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IUI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.200.000
OF.0010	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ ICSI	IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IVF/ ICSI	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.700.000
OF.0011	IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVM	IVF - Ultrasound and monitoring ovarian stimulation IVM	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.700.000
OF.0012	IVF - Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ lạnh	IVF - Ultrasound and endometrial preparation for Frozen Embryo Transfer	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	1.200.000
OF.0014	IVF - Siêu âm đánh giá ống dẫn trứng bằng chất tương phản (HyFoSy)	IVF - Ultrasound assessment of fallopian tubes with contrast (HyFoSy)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	(03) Imaging Diagnostics	7.500.000
23.3129	Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE	Screening hearing loss	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E05.0036	Đo đa ký hô hấp	Sleep apnea test	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.000.000
E17.0140	Đo điện thính giác thân não	Brain Evocated Response (BER)/ Potentiels evokes auditifs (PEA)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	3.120.000
E17.0694	Đo Thính Lực	Audiometry	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	800.000
E31.0124	Theo dõi điện sinh lý thần kinh trong phẫu thuật (< 3 giờ)	Intraoperative Neuromonitoring (< 3 hours)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	5.000.000
E31.0125	Theo dõi điện sinh lý thần kinh trong phẫu thuật (> 3 giờ)	Intraoperative Neuromonitoring (> 3 hours)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	7.500.000
FA.04.0040	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Trans Esophageal Ultrasound	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	4.510.000
FA.04.0052	Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê)	Pediatric echocardiography (Congenital echocardiography or pediatric echocardiography under anesthesia)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.080.000
FA.04.0130	Siêu âm 3D/4D tim	3D/4D cardiac ultrasound	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.100.000
FE.0003	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	Technical consultation for vertigo (tonal audiometry & impedancemetry & ex vertibular)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.800.000
FE.0004	Đo chức năng hô hấp	Aspiration of fluid for thyroid cyst treatment	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	690.000
FE.0006	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên	Color fundus photography (1 side)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	330.000
FE.0007	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên	Color fundus photography (2 sides)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	550.000
FE.0009	Đo đa ký giấc ngủ	Respiratory polygraphy	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	3.400.000
FE.0014	Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]	Hearing screening test	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.100.000
FE.0015	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần	Cerabral function monitoring by CFM	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	690.000
FE.0016	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 Giờ	Continuous cerebral function monitoring by CFM in 24h	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.700.000
FE.0017	Đo điện não vi tính	Computerized EEG	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	600.000
FE.0018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Blood pressure - Holter	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.470.000
FE.0019	Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]	Recording anal	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	170.000
FE.0020	Ghi điện não đồ cấp cứu	Emergency electroencephalography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	4.500.000
FE.0022	Holter huyết áp	Ambulatory blood pressure monitoring	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	730.000
FE.0023	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Transthoracic echocardiogram (heart; pericardium)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	920.000
FE.0024	Chụp huỳnh quang võng mạc	Retinal Fluorescein Angiography (FA)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	3.000.000
FE.0025	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	Optical Coherence Tomography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.000.000
FE.0027	Điện tim thường	ECG	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	280.000
FE.0028	Holter điện tâm đồ	ECG - Holter	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	970.000
FE.0029	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Dobutamine stress color doppler echocardiography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.520.000
FE.0030	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Monitoring of fetal heart rate and uterine contractions with obstetric monitor	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	460.000
FE.0031	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa (3 lần)	Monitoring (3 times)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.000.000
FE.0033	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa (4-8 lần)	Monitoring (4-8 times)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.300.000
FE.0034	Đo thành phần cơ thể	Body composition analysis	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	330.000
FE.0035	Ghi điện cơ cấp cứu	Emergency electromyography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.000.000
FE.0036	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Electromyography to measure the motor and sensory conduction velocity of the peripheral nerves of the lower limbs	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.000.000
FE.0037	Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ từ chi (dẫn truyền + điện cơ kim)]	Electromyographic diagnosis [EMG of arms and legs (nerve conduction + Needle EMG)]	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.500.000
FE.0038	Chẩn đoán điện [thường quy]	Conventional Electrodagnosis	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.500.000
FE.0041	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Single Fiber EMG (SF-EMG)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.000.000
FE.0042	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Measuring stimulation potentials with electromyography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.000.000
FE.0045	Ghi điện cơ [đa đa kênh]	Multi Channel EMG	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.500.000
FE.0048	Đo nhân áp [MacIakov, Goldmann, Schiotz...] [Đo nhân áp (1 lần)]	Tonometry (1 visit)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	100.000
FE.0053	Siêu âm tim hội chẩn (chuyên gia ngoại viện)	Echocardiography consultation (outside hospital specialist)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.080.000
FE.0055	Đo sắc giác (1 lần/ 1 mắt)	Tests for colour deficiency (1 eye/ 1 time)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	150.000
FE.0062	Nghiệm pháp đi 6 phút	Six minutes walk test	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	300.000
FE.0064	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Ankle Brachinal Index (ABI)	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	630.000
FE.0065	Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)	Electric Monitoring	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	600.000
FE.0090	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Electromyography recording with needle electrodes	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.500.000
FE.1200	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Head-up Tilt table test	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.100.000
FE.1203	Siêu âm tim cân âm	Bubble contrast echocardiogram	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.520.000
FE.1205	Ghi điện não thường quy	Routine EEG recording	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	600.000
FE.1206	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Electromyography measures motor and sensory conduction velocity of peripheral nerves in the upper limbs.	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	2.000.000
FE.1208	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Emergency pericardial ultrasound	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.800.000
FE.1209	Siêu âm tim tại giường	Bedside echocardiography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.800.000
FE.1211	Siêu âm tim doppler tại giường	Bedside Doppler Echocardiography	(04) Thăm dò chức năng	(04) Diagnostic Procedures	1.800.000
E01.0003	Đặt catheter động mạch	Central arterial catheterization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Central venous catheterization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0007	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	Umbilical venous catheterizaion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.090.000
E01.0009	Chọc dò màng ngoài tim	Pericardial puncture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E01.0012	Nội soi màng phổi sinh thiết	Thorascopic; pleural cavity; biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E01.0013	Mở khí quản cấp cứu	Emergency tracheostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.110.000
E01.0014	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Aspiration of fluid - pneumothorax with needle or catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E01.0017	Mở màng phổi cấp cứu	Emergency pleurodesis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E01.0018	Mở khí quản	Tracheostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.940.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E01.0020	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Hemodialysis catheter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E01.0023	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	Continuous renal replacement therapy - CRRT / 24h	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.680.000
E01.0027	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Bone marrow aspiration for bone marrow aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.760.000
E01.0028	Chọc dò dịch não thất	Lumbar puncture (spinal tap)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E01.0033	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Laparoscopic gastrotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E01.0037	Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cánh	Central venous oxymetry catheter ScVO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E01.0038	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Restoration of sinus rhythm for patients with arrhythmias using an electric shock device	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E01.0039	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với dịch cực ngoài lồng ngực	Temporary emergency pacing with external electrodes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0043	Ép tim ngoài lồng ngực	CPR - Cardiopulmonary Resuscitation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E01.0044	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Emergency endoscopic bronchial lavage to collect specimens in patients on mechanical ventilation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E01.0046	Thở máy với tần số cao (HFO)	Respiratory support with CMV/HFO	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E01.0047	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Intubation surfactant administration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E01.0052	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Pleuroscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E01.0056	Đặt nội khí quản	Intubation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0064	Thổi ngạt	Cardiopulmonary resuscitation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	540.000
E01.0065	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Ambu mask ventilation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E01.0067	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cardiopulmonary Resuscitation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E01.0077	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Esophagus - stomach endoscopy; foreign body removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.960.000
E01.0078	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê)	Colonoscopy with NBI endoscope; non-anesthetic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E01.0080	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Colonoscopy; rectal biopsy possible	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E01.0083	Đặt ống thông dạ dày	Nasogastric Tube Insertion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E01.0084	Rửa dạ dày cấp cứu	Gastric lavage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E01.0086	Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm	Percutaneous diagnostic procedures under Ultrasound (aspiration; biopsy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E01.0088	Thụt tháo phân	Enema	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E01.0089	Thay máu sơ sinh	Neonatal Exchange Transfusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E01.0091	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)	Phototherapy for jaundice treatment with 01 light/ 24h (infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E01.0122	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	Peripherally inserted central catheter (PICC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0128	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Emergency pericardiocentesis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E01.0131	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Low-pressure pleural drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E01.0132	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba lòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided triple-lumen central venous catheter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0133	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai lòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided double-lumen central venous catheter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E01.0138	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Minimal pleurodesis with troca	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E01.0139	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Gastric lavage removes toxins using a closed system	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E01.0141	Thụt tháo	Enema	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E01.0142	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Emergency external electric shock	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E01.0144	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Diagnostic colonoscopy with flexible endoscope	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E01.0145	Soi đại tràng sinh thiết	Colonoscopy biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E01.0146	Nội soi mở thông dạ dày	Endoscopic gastrotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E01.0147	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Esophageal; gastric; and duodenal endoscopy with or without biopsy [no biopsy]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.960.000
E01.0149	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Basic cardiopulmonary resuscitation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E01.0151	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều lòng	Multi-lumen central venous catheter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0153	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	Arterial catheterization [pediatric]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0154	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều lòng]	Central venous catheter placement [multi-lumen]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0155	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Thoracentesis/drainage of pleural fluid	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E01.0157	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Electric shock treatment of tachyarrhythmias	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E01.0158	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 lòng	Single-lumen central venous catheter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E01.0163	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Electric shock treatment of atrial fibrillation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E02.0001	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)	Surgical treatment for testicular tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E02.0002	Cắt nang/polyp rốn	Excision of umbilical cyst/polyp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0003	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 ổ)	Single-port Laparoscopic Appendectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0004	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Other appendectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	172.000.000
E02.0006	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Open appendicectomy in treatment of appendicular peritonitis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.820.000
E02.0009	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Surgical treatment of Midgut volvulus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.190.000
E02.0010	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Neonatal intestinal obstruction(open)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.710.000
E02.0013	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	Excision of the greater omentum [under anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0014	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Omental cyst removal (laparoscopically assisted)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.460.000
E02.0015	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Cloaca - colostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E02.0016	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Anoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0019	Cắt đoạn dạ dày	Partial gastrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.400.000
E02.0020	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Colorectal tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0021	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [toàn bộ]	Slit lips	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E02.0023	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	Hypertrophic pyloric stenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E02.0024	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Laparoscopic intussusception reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E02.0025	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Chest tube insertion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000
E02.0028	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Surgery for resection of 1 lobe of pathological lung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0031	Cắt u trung thất	Mediastinal tumor resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.850.000
E02.0036	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Diaphragmatic hernia repair (open surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.850.000
E02.0037	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Esophageal anastomosis immediately in the treatment of esophageal atresia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.850.000
E02.0038	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng da dày không mỡ ngực	Esophagectomy; esophagoplasty with a stomach without thoracotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0039	Phẫu thuật điều trị viêm mũi màng tim	Transthoracic endoscopic pericardiectomy for pus pericadiac effusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0040	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dầy dính màng phổi	Transthoracic endoscopic surgery of pus pleural effusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0041	Cắt thân và đuôi tụy	Distal pancreatectomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E02.0042	Tháo lồng ruột non (gây tắc)	Small bowel intussusception removal [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E02.0043	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Excision of subcutaneous hemangioma with diameter 5 to 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.270.000
E02.0044	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	Tumor surgery : hemangioma; lymphangioma(< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E02.0045	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Endoscopic surgery due to testicond	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.470.000
E02.0051	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Anal malformation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0052	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	One-stage correction anus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0054	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Laparoscopic anti-reflux; Nissen method	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E02.0055	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Side-to-side biliary triad or right hepatic duct or left hepatic duct anastomosis with jejunum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0058	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Unilateral adrenalectomy with ultrasound knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.580.000
E02.0059	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Excision of subcutaneous hemangioma with diameter greater than 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0060	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Pectus Excavatum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0063	Tháo lồng băng bơm khí/nước	Intussusception recurrence	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E02.0064	Phẫu thuật chống khớp sọ, hẹp hộp sọ	Surgical treatment for craniostenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.970.000
E02.0066	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Inguinal hernia surgery for strangulated inguinal hernia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E02.0068	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Reconstruction of Male/female reproductive organ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0069	Tạo hình âm đạo	Vaginoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0072	Đóng các lỗ rò niệu đạo	Fistulectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E02.0074	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phalloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0077	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Surgical treatment of 1st degree hypospadias	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E02.0078	Cắt u não vùng hố sau (Ngoại nhi)	Brain tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E02.0080	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	meconium ileus (open)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.710.000
E02.0081	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	surgery of meconium ileus - laparoscopically assisted	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.870.000
E02.0082	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Surgery to treat primary peritonitis development	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.710.000
E02.0083	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi	surgery for neonatal peritonitis - laparoscopically assisted	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.870.000
E02.0084	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Laparoscopic surgery to treat double gastrointestinal tract (stomach; intestines)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.490.000
E02.0085	Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ nội soi	Intestinal duplication cyst (laparoscopically assisted)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.520.000
E02.0087	Cắt u nang buồng trứng	Ovarian cyst resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.460.000
E02.0091	Phẫu thuật dẫn lưu não thất (ngoại nhi)	CSF shunt for hydrocephalus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E02.0092	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhọt lộ ngoài	Colostomy closure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0093	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhọt	Colostomy closure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E02.0096	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	Cover anus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E02.0097	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	Laparoscopic thoracic sympathectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E02.0098	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Bleomycin injection for treatment of lymphomas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.800.000
E02.0099	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Encephalomeningocele	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0101	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Removal of steel bar after Nuss procedure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.470.000
E02.0102	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	Cranioplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0103	Cắt u nang thượng tinh (ngoại nhi)	Cyst of epididymis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.750.000
E02.0106	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	Testicond	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E02.0108	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Reno-ureteropelvic anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0109	Mổ mở Megareutere, hẹp khúc nối NQ- BQ, trào ngược BQ- NQ	Megareutere; ureterostoma; anti-reflux	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E02.0110	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Congenital atresia of the bile ducts; Kasai method	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0111	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Low hypospadias surgery; 2nd stage reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0163	Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh	Endoscopic surgery Megareutere; ureterostoma; anti-reflux	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E02.0204	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Appendicitis surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0214	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (xử lý tế bào xương)	Collecting CSF for Stem-cell differentiation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E02.0217	Ăn thần nội soi nông hẹp thực quản	Esophageal Dilation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E02.0218	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Ureteropathy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0219	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Circumcision due to adhesion or length	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.040.000
E02.0220	Cắt dạ dày hình chêm	Wedge gastrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0221	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Patent ductus arteriosus (open surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E02.0222	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi	Patent ductus arteriosus (transthoracic endoscopy surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0223	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Endoscopic surgery; anal malformation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0224	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Surgery to treat anorectal malformations by abdominal approach combined with retrorectal approach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E02.0225	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Duodenal obstruction(Laparoscopic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.140.000
E02.0226	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Merkel diverticulum(open)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.490.000
E02.0227	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Near total pancreatectomy in hyperinsulinism	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	54.120.000
E02.0228	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Pneumo-cyst; thorascopic lobectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0229	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Nephrectomy due to nephrocystosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E02.0230	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 1)	Cloaca - colostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E02.0231	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 2)	Anoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0232	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Surgical treatment of intussuseption	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E02.0234	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Uretero-ureteropelvic anastomosis in the kidney with a functional double ureter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E02.0235	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành (sơ sinh)	Diaphramatic hernia repair in newborn (transthoracic endoscopy or laparoscopic surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E02.0236	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	Diaphramatic hernia repair (transthoracic endoscopy or laparoscopic surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0237	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Congenital Colon dilatation; Endoscopic surgery;	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E02.0238	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bé thận - niệu quản	Endoscopic surgery for Ureteropyeloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E02.0239	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Laparoscopic surgery to remove appendix	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.120.000
E02.0241	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Pleuroscopic; adhesion by drugs/chemicals	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.350.000
E02.0242	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	Treatment of intussusception using air/contrast enemas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
E02.0243	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cyst removal Common bile duct and biliary-enteric anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.580.000
E02.0244	Cắt u trung thất (mổ nội soi)	Mediastinal tumorectomy (transthoracic endoscopy surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	51.590.000
E02.0245	Cắt u tuyến thượng thận	Adrenal tumor resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.160.000
E02.0248	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật [Mổ teo mật có sử dụng tế bào gốc (mổ mở)]	biliary atresia with the use of stem cells	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0249	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống (ngoại nhi)	Scoliosis curve	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	79.860.000
E02.0250	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Merkel diverticulum (laparoscopically assisted)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.520.000
E02.0252	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	Palatoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0253	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi)	Hydrocell - children	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.750.000
E02.0254	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Ultrateric drainage to the abdominal wall on one side or both sides	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.520.000
E02.0256	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do (chính lại bộ phận sinh dục)-ngoại nhi	Reconstruction of Male/female reproductive organ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0258	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u > 5cm)	Surgery for tumor inside and outside the spinal canal; without vertebral reconstruction; by posterior or posterolateral access (tumor > 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E02.0259	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau ngoài (khối u khối u < 5cm)	Surgery for tumor inside and outside the spinal canal; without vertebral reconstruction; by posterior or posterolateral access (tumor < 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E02.0260	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Resection of Benign lip tumor with reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.500.000
E02.0261	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	Surgical treatment of buried penis syndrome	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E02.0262	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	Surgical treatment of 2nd degree hypospadias	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0263	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Encephlocele	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0264	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh khoa Ngoại Nhi	Surgical treatment for neurogenic bladder	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0265	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Occipital deformity surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.000.000
E02.0271	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Laparoscopic surgery to remove ovarian cyst torsion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.460.000
E02.0274	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Non-enterostomy intussusception	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0275	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Left/Right Hemicolectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0278	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Surgery to remove large omental cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0279	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Mesenteric cyst resection without bowel resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0281	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Unilateral inguinal hernia surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E02.0284	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Laparoscopic surgery to treat midgut volvulus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.190.000
E02.0285	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Laparoscopic resection of large omental cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0286	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Resection of hemangioma; lymphoma with diameter of 5 - 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.270.000
E02.0287	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	Surgery for midgut volvulus [intestinal resection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.190.000
E02.0293	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cut the colon; bring both ends of the colon out	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0294	Cắt mạc nối lớn	Greater omentum resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E02.0296	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Simple appendectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E02.0297	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Appendectomy; abdominal lavage [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.820.000
E02.0298	Cắt thận thận phụ (thận dư sớ) với niệu quản lạc chỗ	Resection of accessory kidney (residual kidney) with ectopic ureter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0299	Cắt thận thận phụ (thận dư sớ) với niệu quản lạc chỗ [gây tê]	Resection of accessory kidney (residual kidney) with ectopic ureter [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0301	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cut the entire colon and rectum; bring the ileum out to make an artificial anus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0302	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cut the entire colon and rectum; immediately connecting the small intestine to the anal canal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0305	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	Surgical resection of large hemangioma (diameter ≥ 10 cm) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0306	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Surgery to remove small hemangiomas (diameter < 10 cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.270.000
E02.0307	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Surgical resection of small hemangioma (diameter < 10 cm) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.270.000
E02.0308	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Minimally invasive pleural drainage [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000
E02.0309	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	Inguinal hernia surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.240.000
E02.0311	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	Hypospadias surgery; one-stage urethroplasty [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E02.0312	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	Hypospadias surgery; 2nd stage reconstruction [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E02.0313	Phẫu thuật U máu	Hemangioma Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E02.0314	Phẫu thuật U máu [gây tê]	Hemangioma Surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E02.0316	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Laparoscopic unilateral adrenalectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.580.000
E02.0317	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên(ngoại nhi)	Unilateral adrenalectomy (pediatric surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.160.000
E02.0318	Trích áp xe tầng sinh môn	Perineal abscess extraction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E02.0319	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Drainage of scrotal/testicular abscess	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E02.0321	Trích hạch viêm mủ	Lymph node dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E02.1221	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	Capsule endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E03.0003	Khâu vòng cổ tử cung	Cervical cerclage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E03.0006	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Treatment of cervical lesions with electrocautery; thermal cautery; laser cautery; cryotherapy...	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000
E03.0007	Khâu rách củng đồ âm đạo	Suturing of vaginal fornix tear	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E03.0016	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Giving birth to twins or more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.930.000
E03.0018	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Cervical and vaginal laceration repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.410.000
E03.0042	Cắt cụt cổ tử cung	Amputation of cervix	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E03.0044	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng+ tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Surgical resection of ovarian cancer + complete uterus + 2 adnexa + greater omentum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.290.000
E03.0049	Cắt u thành âm đạo (tầng sinh môn)	Remove cyst of vaginal / perinium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E03.0050	Bóc nang tuyến Bartholin	Bertholin cyst removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.000.000
E03.0059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Laparoscopic surgery to remove submucosal uterine fibroids	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0060	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Second or more cesarean sections [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.300.000
E03.0062	Phẫu thuật lấy thai lần đầu, Thai đơn	First cesarean section, Single pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.980.000
E03.0064	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Hysterectomy for bad situation; peritoneal inflammation with pelvic broken viscera; complicated broken viscera	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E03.0065	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu tử phát sau phẫu thuật sản khoa	Hysterectomy and artebral ligation in case of hemorrhage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E03.0070	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Vulvectomy + bilateral inguinal lymphadenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E03.0076	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng	Ectopic pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E03.0081	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	TOT (without tape)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E03.0082	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	TVT surgery for urinary incontinence	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E03.0085	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vết hạch)	Mastectomy (Patey)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E03.0101	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Vulvectomy (Vulva mass)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E03.0119	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Laparotomy partial hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E03.0120	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Laparotomy for fibroid removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E03.0123	Phẫu thuật khối u dính dính tiểu khung	Surgery for pelvic inflammatory disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0132	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Laparoscopic surgery for female genital prolapse	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0138	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Laparotomy for uterine plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Urethroplasty & Vaginoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E03.0144	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Endometriosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E03.0147	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Laparotomy for diagnosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E03.0167	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Laparotomy for total hysterectomy and pelvic lymphadenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E03.0169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Laparoscopic partial hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E03.0170	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Laparoscopic surgery for endometriosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.300.000
E03.0171	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Complete hysterectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0175	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Laparoscopic surgery for adnexectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0182	Nội soi buồng tử cung tách dính dính buồng tử cung	Ureteral stone removal through endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0188	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Vaginectomy & reconstruction of female reproductive organ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E03.0190	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Mastectomy and lymph node dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.010.000
E03.0196	Bóc nhân xơ vú	Lumpectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.750.000
E03.0200	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Microsurgery to create fallopian tubes; reconnect fallopian tubes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E03.0201	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng ví phẫu thuật sử dụng vật tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn)	Vaginal and perineal plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E03.0207	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Laparoscopic surgery for total hysterectomy and pelvic lymphadenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.600.000
E03.0217	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Physiological cephalic birth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.450.000
E03.0218	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Removal of retained fetus; placenta after miscarriage; after delivery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E03.0219	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Surgery to reconstruct the perineum and sphincter due to complex tears	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E03.0222	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Laparoscopic surgery for diagnosis + local MTX injection for ectopic pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.540.000
E03.0223	Khoét chóp cổ tử cung	Conisation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E03.0225	Trích áp xe vú	Breast abscess incision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.860.000
E03.0226	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Biopsy of cervix; vulva; vagina	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.500.000
E03.0235	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Amniocentesis for cell testing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E03.0237	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Vaginal puncture of ovarian cyst under ultrasound	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E03.0240	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Hysteroscopy + curettage of the uterus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.520.000
E03.0246	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	IUD insertion to prevent intrauterine adhesion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E03.0251	Trích áp xe tầng sinh môn	Perineal abscess drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.450.000
E03.0268	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Epidural Anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E03.0269	Bơm nước buồng tử cung	Uterine water pump	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E03.0270	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Vaporization of condyloma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E03.0271	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Small incision female sterilization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.260.000
E03.0272	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Laparotomy for fallopian tube reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E03.0273	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê)	Breast lumpectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.020.000
E03.0274	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp)	Breast lumpectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.560.000
E03.0275	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Surgery for ectopic pregnancy with hematoma forming cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0276	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Laparoscopic surgery to treat infertility (hysteroscopy + laparoscopy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0277	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	Complete diagnostics of sterility (hystero + laparoscopy + Blue)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0278	Chọc dò túi cùng Douglas	Douglas pouch puncture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000
E03.0279	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Abortion up to 7 weeks by vacuum aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E03.0280	Hút thai dưới siêu âm	Ultrasound-guided abortion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E03.0281	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]	Vacuum aspiration under anesthesia (9-12 weeks)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E03.0282	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Định chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]	T.O.P / Miscariage >22 weeks (Simple)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E03.0283	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Abortion: cutting the fetus in transverse position	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0284	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Abortion by dilation and curettage from the 13th to the end of the 18th week	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.040.000
E03.0285	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Medical abortion for gestational age from 13 weeks to the end of the week 22	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.080.000
E03.0300	Cắt u thành âm đạo	Tumor in vaginal wall and Polypectomy in cervix	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E03.0301	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)	Placement of IUD	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E03.0302	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)	Subcutaneous contraceptive device removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.650.000
E03.0303	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu)	Vaginal hysterectomy with Bologna (incontinence treatment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0304	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn)	Vaginal hysterectomy for completely prolapsed uterus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.970.000
E03.0305	Phẫu thuật lấy thai lần đầu, Thai đôi	First cesarean section ,Twin pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.030.000
E03.0306	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)	Singleton third cesarean section	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.370.000
E03.0307	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên ,Lần 2, thai đơn	Second cesarean section and above ,Second time; single pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.090.000
E03.0308	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên	lateral salpingectomy par laparotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E03.0309	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên	Bilateral salpingectomy par laparotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E03.0310	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](1 bên)	Laparoscopic ovarian and adnexectomy [anesthesia] (unilateral)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E03.0311	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi)	Laparotomy for 2 tubal plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.290.000
E03.0312	Soi cổ tử cung	Colposcopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E03.0313	Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	Laparoscopy for ovariectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0314	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Laparoscopic surgery for total hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E03.0315	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Total hysterectomy without annexectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E03.0316	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Placemement of synthetic grafts for pelvic organ prolapse	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E03.0317	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng rò bàng quang âm đạo)	Surgery for vesicovaginal; vesicouterine and rectal fistula (vesicovaginal fistula repair)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E03.0318	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Closure of recto-vaginal or genitourinary fistulas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0322	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)	Twin second cesarean section	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.020.000
E03.0323	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng)	Removal of IUD complicated (forceps of Terrhun)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E03.0325	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Open abdominal surgery to remove ovarian tumors or adnexa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E03.0326	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.050.000
E03.0328	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Uterine artery ligation in obstetric emergencies	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.820.000
E03.0329	Sinh thiết gai rau	Chorionic villus sampling	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E03.0330	Lấy máu cuống rốn thai nhi	Fetal blood sampling	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E03.0331	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Abortion: brain puncture; skull clamp; fetal traction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E03.0332	Chọc ối điều trị đa ối	Amniocentesis for polyhydramnios	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E03.0333	Chọc hút dịch màng phổi thai nhi	Thoracentesis for fetus with large pleural effusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.100.000
E03.0334	Truyền ối điều trị cạn ối, thiếu ối	Amnioinfusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E03.0335	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Surgical removal of uterine polyps (abdominal; vaginal)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0336	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mô thông âm đạo	Surgical incision treatment vaginal septum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.150.000
E03.0343	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Cervical polypectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.680.000
E03.0348	Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm	Breast biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.700.000
E03.0352	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Monteggia fracture reduction and cast [self-rolling cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E03.0353	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Laparoscopic surgery to remove ovarian cysts; para-fallopian tube cysts ovary	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E03.0354	Phẫu thuật nội soi cắt (bóc) u buồng trứng và phần phụ (1 bên)	Laparoscopy for ovarian/adnexal cystectomy (one side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E03.0355	Phẫu thuật nội soi cắt (bóc) u buồng trứng và phần phụ (2 bên)	Laparoscopy for ovarian/adnexal cystectomy (both sides)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.800.000
E03.0364	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Laparoscopic surgery to remove ovarian cysts with sterilization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E03.0365	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	C-section and hysterctomy in accreta /increta/percreta placenta	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E03.0366	Phẫu thuật Crossen	Crossen surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E03.0367	Phẫu thuật Lefort	Lefort Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E03.0368	Phẫu thuật Manchester	Manchester surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E03.0369	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Second-look surgery in ovarian cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E03.344	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Uterine cavity aspiration due to menorrhagia; metrorrhagia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.390.000
E04.0278	Bột Samiento- Người lớn	Sarmiento Short Leg Cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.060.000
E04.0279	Bột Samiento- Trẻ em	Sarmiento Short Leg Cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.170.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E04.0280	Các thủ thuật kéo liên tục	Continuous Traction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.400.000
E04.0288	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Lumbar epidural	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E05.0026	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Flexible bronchoscopy for foreign body removal [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E05.0029	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Flexible bronchoscopy for selective bronchoalveolar lavage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E05.0030	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Flexible bronchoscopy for biopsy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E05.0034	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	CT-guided lung tumor biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E05.0035	Sinh thiết màng phổi mù	Transthoracic biopsy under the chest CT guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.420.000
E05.0041	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Bronchoscopy under anesthesia [biopsy]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E05.0042	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Bronchoscopy under anesthesia [no biopsy]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E05.0043	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Bronchoscopy under anesthesia [foreign body removal]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E05.0045	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Flexible bronchoscopy [anesthesia; foreign body removal]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E05.0046	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	CT-guided lung biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E05.0047	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Bronchoscopy to remove foreign bodies [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E05.0048	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Flexible bronchoscopy [anesthesia; with biopsy]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E05.0049	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Flexible bronchoscopy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E05.0051	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Flexible bronchoscopy with bronchial mucosal biopsy [anesthesia]_[anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E05.0052	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Flexible bronchoscopy with bronchial mucosal biopsy [anesthesia]_[anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E06.0001	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Total cystectomy with Studder cystoplasty; Camey	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E06.0002	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Total nephrectomy and ureterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0003	Cắt bỏ tinh hoàn	Orchiectomy - angular	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0004	Cắt u thận lành	Nephrectomy partial	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0005	Cắt ung thư thận	Enlarged nephrectomy without thrombus cava	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E06.0006	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Enlarged nephrectomy with thrombus cava	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E06.0009	Cắt thận đơn thuần	Nephrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0011	Điều trị đái rí ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Treatment of urinary incontinence in women by placing TOT urethral lift	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0014	Cắt nối niệu đạo sau	Endoscopic Posterior Cruciate Ligament Reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0015	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại (lần 1)	Consultation on difficult cases in the field of Surgery (1st time)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.160.000
E06.0017	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Ureteral-pelvic junction reconstruction (Foley; Anderson - Hynes method)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0018	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Ureterolithotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.620.000
E06.0021	Cắm niệu quản bàng quang	anatomy of the bladder and ureter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0023	Lấy sỏi bàng quang	Cystolithectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.040.000
E06.0025	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Epicystotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E06.0030	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Orchiopexy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E06.0031	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Orchiectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0034	Nong hẹp bao quy đầu	Preputiotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.650.000
E06.0036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Sigmoidoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.300.000
E06.0038	Nội soi bàng quang cắt u	TUR/Bladder cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0040	Nội soi bàng quang tán sỏi	Ureteroscopy-lithotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.800.000
E06.0067	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Minimally invasive pyelotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E06.0108	Cắt nối niệu đạo sau	Ureterectomy due to urethratresia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0117	Cắt mào tinh	Kyste epididymaire	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0120	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	Varicocele	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.750.000
E06.0122	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Corpus cavernosum rupture surgery due to penile fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0123	Nong niệu đạo	Urethral dilatation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E06.0124	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Testis torsion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0126	Đặt tinh hoàn nhân tạo	Testicular prostheses implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E06.0138	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Laparoscopic unroofing and pericystectomy of renal cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E06.0143	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Ureteroscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.100.000
E06.0171	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Endoscopic bladder neck suspension in urinary inconvenience treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E06.0172	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Cystidotrachelotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E06.0178	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Ureteroscopy treatment urethratresia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0186	Cắt nang trứng tinh	Spermatocectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0187	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Teratoma/germ cell tumor resection in the sacral region via the sacral approach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0188	Cắt u lành tuyến tiền liệt - đường bụng	Prostatectomy - Benign	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0189	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Prostatectomy - Radical	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E06.0190	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Laparoscopic simple nephrectomy with anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E06.0191	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Laparoscopic radical nephrectomy with anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E06.0192	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Prostatectomy / TUR- tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0193	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Laparoscopic nephrectomy for renal malignant tumors with anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E06.0198	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	Microsurgery for vasoepididymostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E06.0199	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đĩnh sản	Vasovasostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E06.0200	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Diagnostic cystoscopy (Cystoscopy without biopsy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E06.0201	Nội soi bàng quang	Cystoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.610.000
E06.0203	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Bladder irrigation; blood clot removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E06.0204	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	TUR / Bladder	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0205	Nội soi gấp sỏi bàng quang	Lithectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E06.0208	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương (chưa tính giá Prosthesis)	Penile implant surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E06.0209	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh	Surgery for Neurogenic bladder	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E06.0210	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Manipulation and plaster cast in knee and hip articular cartilage detachment [self-rolling plaster]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E06.0213	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo)	Bladder vaginal fistula (vaginal tract)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0214	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)	Bladder vaginal fistula (abdominal tract)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0217	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Microsurgery for Phalloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E06.0219	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Ureteroscopy diagnosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000
E06.0220	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng	Laparoscopic treatment of ureteral stenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0221	Cắt nối niệu đạo trước	Ureterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E06.0225	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)	Cystostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.040.000
E06.0226	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên)	Microsurgical varicocelectomy (one side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E06.0227	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại(lần 2)	ADP/Collagen/Arachidonic Acid/Thrombin/Epinephrine [ADP/Collgen](Ristocentin) Platelet Aggregation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.190.000
E06.0228	Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại(lần 3)	Consultation on difficult cases in the field of Surgery (3rd time)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E06.0229	Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)	Lithotripsy - ESWL (4rd time)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	230.000
E06.0230	Thông tiểu	Ureteric catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E06.0231	Cắt hẹp bao quy đầu	Phimosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.040.000
E06.0234	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Hydrocele - adult	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E06.0235	Rút sonde jì qua đường nội soi bàng quang	Cystocopy; withdran sonde JJ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.420.000
E06.0236	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)	Transdermal endoscopic renal lithotripsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.100.000
E06.0237	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)	Transdermal endoscopic renal lithotripsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.600.000
E06.0238	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)	Transdermal endoscopic renal lithotripsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.100.000
E06.0239	Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp	Transdermal endoscopic renal lithotripsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.900.000
E06.0240	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (chọc qua da)	Simple suprapubic cystostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E06.0241	Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]	Rinse kidney (Kidney transplant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E06.0242	Mổ cắt thận (trong ghép thận)	Nephrectom y(Kidney transplant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	45.980.000
E06.0244	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Endoscopic placement of ureteral stent (Double J stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E06.0245	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Endoscopic urinary catheterization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E06.0247	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [cắt toàn phần]	Total penectomy with lymphadenectomy [Total resection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.600.000
E06.0248	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch [cắt bỏ 1 phần]	Total penectomy with lymphadenectomy [Subtotal resection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.600.000
E06.0251	Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Transvaginal cystocele repair (Anterior vaginal wall repair)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E06.0263	Ghép thận (phẫu thuật nối động mạch – tĩnh mạch thận)	Kidney transplantation (artery; venous anastomosis)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.500.000
E06.0301	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Transurethral resection of the prostate (TURP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E06.0302	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser	Retrograde ureteroscopic laser lithotripsy with flexible tube - complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	32.600.000
E06.0303	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Transrectal Ultrasound Guided Prostate Biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E06.0304	Mổ thành bụng rút sonde lọc màng bụng	Laparotomy for removal of peritoneal dialysis catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E06.0308	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cystectomy; ureteral excision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E06.0309	Cắt nối niệu quản	Cut; connecting ureter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.000.000
E06.0310	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Open renal pelvis and calyceal stone removal with renal drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.620.000
E06.0311	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Peritoneal laparoscopic surgery for ureteral stones	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0312	Nội soi Robot cắt tiền liệt tuyến	Robotic-assisted laparoscopic prostatectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.200.000
E06.0313	Nội soi Robot cắt u thận	Robotic-assisted laparoscopic partial nephrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E06.0314	Nội soi Robot cắt thận phụ	Robotic-assisted laparoscopic supernumerary nephrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.800.000
E06.0315	Nội soi Robot cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Robotic-assisted laparoscopic nephroureterectomy for urinary tract tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.200.000
E06.0316	Nội soi Robot cắt thận	Robotic-assisted laparoscopic nephrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.600.000
E06.0318	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Replacement of suprapubic catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0319	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Emergency surgery for ruptured bladder	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0320	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Transurethral resection for urethral tumor; urethral valves	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E06.0323	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó	Holmium laser enucleation of prostate transurethral (HoLEP)- difficult	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.000.000
E06.0324	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp	Holmium laser enucleation of prostate transurethral (HoLEP)- complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E06.0325	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo đơn giản	Endoscopic surgery put stent treatment for urethral stricture disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E06.0326	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo phức tạp	Endoscopic surgery put stent treatment of complex urethral stenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0327	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo kết hợp với mổ mở	Endoscopic surgery put stent treatment of complex urethral stenosis combined with open surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.000.000
E06.0328	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại (mổ mở)	Surgicat treatment of duodenal obstruction (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.490.000
E06.0329	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Placement of JJ catheter in ureteral stenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E06.0330	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Laparoscopic partial cystectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E06.0331	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản	Holmium laser enucleation of prostate transurethral (HoLEP)- simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0012	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Surgery for combined fractures of the humeral shafts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0017	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Open reduction; plate fixation of Supracondylar Fracture of Humerus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E07.0035	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Surgery for combined fractures of the metacarpal head and fingers	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E07.0046	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Combined surgery for fractures of the acetabulum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E07.0055	Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương đùi	ORIF of Supra- or Inter-condylar Fracture of Femur	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Combined surgery for fractures of the fibula	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E07.0073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu thần xương chày	Surgery for combined fractures of the lower tibial head	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0080	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Close reduction and Fixation of Calcaneum Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.960.000
E07.0168	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Achilles tendon rupture surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.500.000
E07.0174	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Patellar Tendon Rupture Repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E07.0178	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Re-continuity of brachial nerve plexus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E07.0190	Phẫu thuật trật khớp chèn bẩm sinh	Congenital patellar dislocation surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E07.0222	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Allograft by Bone of Tissues Bank	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E07.0259	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Bone Graft (Pseudarthrosis)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E07.0330	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Cervical fracture osteosynthesis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0335	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Artificial Intervertebral Disc Replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E07.0374	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Artificial Disc Replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	76.200.000
E07.0402	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Decompressive laminectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0458	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	Fracture of massive facial/ Fracture du massif facial (reduction + soutien du plancher de lorbite) sous anesthesie generale	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E07.0470	Cắt u xương, sun [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]	Bone Resection (Bone Tumors)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E07.0471	Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối	Open Total Synovectomy of Knee Joint	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.500.000
E07.0472	Nẹp Iselin- Người lớn	Finger Splint (Adultt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.300.000
E07.0473	Nẹp Iselin- Trẻ em	Finger Splint (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.300.000
E07.0474	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Respiratory function measurement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E07.0504	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Neural fusion surgery (1 wire)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E07.0505	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Radial nerve compression syndrome treatment surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.000.000
E08.0007	Cắt chỏm nang gan	Unroofing and pericystectomy of liver cyst (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0016	Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa)	Thoracic Esophageal Diverticulectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.230.000
E08.0026	Mở ruột non lấy dị vật (bà thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Surgical treatment of small bowel obstruction due to foreign body or ascaris lumbricoides	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0045	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Optical mechanical cystolithotripsy (OMC) with Kehr-tube	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0058	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Laparoscopic exploration (diagnosis with biopsy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E08.0059	Nội soi ổ bụng chấn đoán	Laparoscopic exploration in blunt abdominal trauma; penetrating abdominal injuries	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0070	Cắt toàn bộ dạ dày	Total gastrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0078	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Laparoscopic surgery to resect a segment of the colon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0079	Cắt u mạc treo ruột	Mesenteric tumor resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0082	Mở bụng thăm dò	Exploratory laparotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0084	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Suturing of ruptured tumor and abdominal drainage in HCC	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0085	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	Hepatic artery ligation due to rupture of hepatic cancer or biliary tract hemorrhage (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E08.0088	Cắt đuôi tụy và cắt lách (mổ nội soi)	Spleno-pancreatectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.600.000
E08.0092	Mở thông dạ dày	Gastrotomy(laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E08.0093	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Removal of recurrent ureteral stones; reoperation [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0094	Cắt túi thừa thực quản ngực	Diverticulectomy of esophagus (open surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0098	Nội vị tràng	Gastro-enterotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E08.0102	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Suture of bleeding gastric ulcer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E08.0104	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Jejunostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E08.0111	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Surgery for anal abscess; with fistula opening	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.600.000
E08.0112	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Fistulostomy in complicated or recurrent anal fistula	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.900.000
E08.0114	Dẫn lưu áp xe gan	Drainages of liver abscesses	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.400.000
E08.0116	Cắt túi mật	Laparoscopic or laparotomy choledocotomy for lithiasis with or without anastomosis choledoco-duodenale	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.800.000
E08.0121	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Other pancreatic resections	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E08.0125	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Pancreatitis necrotic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0127	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Inguinal hernia treatment surgery Bassini method	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.700.000
E08.0128	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Surgical treatment of inguinal; femoral; obturator hernia with bowel resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E08.0129	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Abdominal wall reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E08.0131	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Re- sutures of a simple abdominal incision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E08.0132	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Total laparoscopic esophagectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.600.000
E08.0133	Phẫu thuật Heller	Heller procedure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0137	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Laparoscopic gastrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.600.000
E08.0139	Gỡ dính sau mổ lòi	Postoperative reoperation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0143	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Laparoscopic appendicectomy and abdominal drainage in treatment of appendicular peritonitis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.100.000
E08.0144	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Laparoscopic proctectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	45.210.000
E08.0148	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Laparoscopic cholecystectomy for lithiasis (early stage)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.100.000
E08.0150	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Laparoscopic splenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E08.0151	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Laparoscopic hernia repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0157	Điều trị táo bón bằng máy giao thoa	Treatment of constipation byinterference machine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E08.0158	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Thyroidectomy to remove a lobular goiter and partial resection of the remaining lobe in a thyroid goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.080.000
E08.0159	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Choledochal cystectomy and choledo-enterostomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0160	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Unroofing and pericystectomy of renal cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0161	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn (không có miệng nối)	Resection without anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0162	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Abdominal rectal amputation; perineum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0163	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy (trong ung thư đại trực tràng)	Laparoscopic surgery in colorectal cancer with auto stapler devices	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0164	Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)	Resection colon with anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0165	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Choledochal cystectomy and hepato-jejunostomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0166	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Hepatectomy using high technology (ultrasonic knife; high frequency wave...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E08.0167	Các phẫu thuật cắt gan khác	Other liver resections	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E08.0168	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Atypical hepatic resection due to liver fracture; minor hepatic resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E08.0169	Cắt gan phải	Right hepatectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E08.0170	Cắt lách bệnh lý	Pathological splenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0171	Cắt lách bán phần	Partial splenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0172	Cắt lại đại tràng	Re-colectomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0173	Cắt u thượng thận	Adrenal tumor resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0174	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Adrenal tumor resection (open surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0175	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Treatment of anal fissures by internal sphincter resection (3 o'clock and 9 o'clock positions)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E08.0176	Đóng mở thông ruột non	Closing of the small intestine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E08.0177	Đóng hậu môn nhân tạo	Closing of artificial anus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0178	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Duodenal obstruction(open)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.190.000
E08.0179	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Colostomy (laparotomy) due to gastro-intestinal perforation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0180	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Surgical treatment of small bowel obstruction due to adherence	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0181	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	Internal sphincterotomy in treatment of anal fissure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E08.0182	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Closure of gastroduodenal perforation (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E08.0183	Cầm máu nhu mô gan	Hemostasis of liver parenchyma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0184	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Emergency colostomy in newborns	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0186	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	Choledochotomy for choledocholithiasis with segmental hepatectomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0187	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Cholelith removal; Kehr duct drainage with Oddi sphincter reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0188	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Choledochotomy for recurrent choledocholithiasis with T tube drainage (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0189	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Removal of wirsung stones; pancreatojejunostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0190	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	Removal common bile duct stones via T tube tunel by flexible endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E08.0191	Nạo vết hạch D1	D1 lymph node dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E08.0192	Nối nang tụy với dạ dày	Side-to-side pancreatic cyst anastomosis with stomach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0193	Nối nang tụy với hồng tràng	Side-to-side pancreatic cyst anastomosis with jejunum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0194	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Choledo-jejunostomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0195	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Choledo-jejunostomy and hepatic ductal drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0197	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Surgical treatment of intra- abdominal appendicular abscess (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.820.000
E08.0198	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Re-gastrectomy due to benign causes (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0199	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Classic hemorrhoidectomy (Milligan - Morgan or Ferguson method)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.000.000
E08.0200	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	Meckels diverticulectomy(laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0201	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Total thyroidectomy with unilateral lymph node dissection in thyroid cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.700.000
E08.0202	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Thymectomy in thyroid hyperplasia or tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.770.000
E08.0203	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Surgical treatment of intra-abdominal abscess	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E08.0204	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	Heller procedure (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0205	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Sphincter reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E08.0206	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Excision of mucosal Prolapse	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E08.0207	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Intestinal obstruction without anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E08.0208	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Mesenteric cyst resection with intestinal anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0209	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	Bilateral partial myotomy of puborectalis muscle	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0210	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Transanal hemorrhoidal dearterialization under doppler guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E08.0213	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Monteggia fracture reduction and cast [solid cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.400.000
E08.0214	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên)	Endoscopic thoracic Sympathectomy bilateral.	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.300.000
E08.0215	Cắt thần kinh X chọn lọc	Selective vagus nerve resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0216	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Laparoscopic hepatectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E08.0217	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Laparoscopic treatment of hepato-biliary disease (Laparoscopic unroofing and pericystectomyof liver cyst)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0218	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Laparoscopic Anti-reflux	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0219	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Laparoscopic Proctocolopexy (no bowel)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E08.0220	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Abdominal rectal prolapse surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0221	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Rectoectomy; no bowel resection (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0222	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Surgery for diaphragmatic hernia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0223	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Strangulated hernia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0224	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng)	Surgical treatment of umbilical hernia ; incisional hernia (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0225	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Umbilical hernia and abdominal wall defect surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E08.0227	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Single perineal wound debridement and treatment simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0228	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Surgical treatment of appendicular peritonitis (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.820.000
E08.0229	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Immediate right or left colectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0230	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Drainage of subphrenic abscess	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E08.0231	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Drainage of simple anal abscess	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E08.0232	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Drainage of appendicular abscess(laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E08.0233	Dẫn lưu áp xe tụy	Drainage of pancreaticit abscess	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E08.0234	Dẫn lưu túi mật	Cholecystostomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E08.0235	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Cholecystostomy; necrosectomy and lesser sac drainage (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0236	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	Sutures of incision after infection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.410.000
E08.0237	Nong hậu môn dưới gây mê	Anal dilation in treatment of anal stricture due to surgery; under anaesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.360.000
E08.0238	Nong hậu môn không gây mê	Anal dilation in treatment of anal stricture due to surgery; non anaesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E08.0239	Thắt trĩ độ I, II	Haemorrhoidal Artery Ligation stage I;II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E08.0240	Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện	Mini procedure - Local anesthesia - No hospitalization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E08.0241	Tiểu phẫu dưới da - gây mê	Subcutaneous mini procedure under anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E08.0242	Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19	Subcutaneous mini procedure under anesthesia - 19	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E08.0243	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Debridement surgery; complex perineal wound treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0244	Cắt polyp trực tràng	Rectal polypectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.560.000
E08.0245	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Transanal hemorrhoidal dearterialization without doppler guidance (hemorrhoidectomy more than 2 cushions)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E08.0246	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Choledochotomy for choledocholithiasis with cholecystectomy and T tube drainage (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0300	Cắt đuôi tụy và cắt lách (mổ mở)	Distal pancreatectomy and spleenectomy (laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0302	Nối mật ruột bên - bên	Side-to-side biliary-enteric anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0306	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ)	Single-port Laparoscopic Cholecystectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0307	Cắt u thực quản lành tính	Benign esophageal tumorectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.960.000
E08.0308	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Surgery for incarcerated inguinal hernia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E08.0309	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	Anal skin tag removal surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.940.000
E08.0310	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào móm nhỏ xương cụt	Placement of pelvic floor fixation prothese on the coccygeal prominence	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.300.000
E08.0312	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Laparoscopic surgery bladder diverticulectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E08.0316	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (vùng bẹn, bẹn, bẹn)	Surgical removal of soft tissue tumor (groin; scrotum)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.600.000
E08.0320	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Congenital urethro-vaginal-rectal fistula surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E08.0329	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng(nuôi ăn)	Jejunostomy(laparotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E08.0330	Ghép gan từ người cho sống	Living donor liver tranplantation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	275.000.000
E08.0331	Nội soi Robot Cắt túi mật	Robotic-assisted laparoscopic cholecystectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.300.000
E08.0334	Nội soi Robot Cắt đoạn dạ dày	Robotic assisted laparoscopic partial gastrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.900.000
E08.0336	Nội soi Robot Cắt đại tràng trái	Robotic assisted laparoscopic left colectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.900.000
E08.0337	Nội soi Robot Cắt Trực tràng - Đại tràng sigma	Robotic assisted laparoscopic sigmoid colectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.300.000
E08.0339	Nội soi Robot cắt u trong ổ bụng hoặc sau phúc mạc	Robotic assisted laparoscopic excision of retroperitoneal tumor or tumor in abdominal cavity	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.900.000
E08.0340	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị thoát vị bẹn	Robotic assisted laparoscopic repair for inguinal hernia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.800.000
E08.0342	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Surgery to treat congenital megacolon in one stage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.900.000
E08.0343	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị teo mật (phẫu thuật Kasai)	Robotic-assisted laparoscopic surgery for biliary atresia (Kasai surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.300.000
E08.0344	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị u nang ống mật chủ ở trẻ em	Robotic-assisted laparoscopic surgery for pediatric choledochal cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.300.000
E08.0345	Tấn sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1)	Kehr tunnel or percutaneous lithotripsy (first visit)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	34.100.000
E08.0346	Tấn sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 2 trở đi)	Kehr tunnel or percutaneous lithotripsy (second visit onwards)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E08.0382	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Retroperitoneal tumor surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E08.0384	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Total cystectomy with enterocytomoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E08.0385	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Orchiectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E08.0386	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Laparoscopic retroperitoneal tumor resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E08.0411	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Laparoscopic surgery for congenital megacolon in older children	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.900.000
E08.0417	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Surgical treatment of peritonitis due to intestinal perforation: abdominal drainage; colostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0418	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Surgical treatment of uncomplicated umbilical cord and Meckel's diverticulum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0421	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Surgery for intestinal obstruction due to worms	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0422	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Surgery to treat intestinal volvulus [intestinal resection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0423	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Surgery to treat intestinal volvulus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0424	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Surgical treatment of peritonitis due to complicated necrotizing enterocolitis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0425	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Making artificial anus for older children	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E08.0426	Phẫu thuật tháo lỏng cổ cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Surgery to remove hair with bowel resection; immediate anastomosis or drainage of both ends of the bowel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.610.000
E08.0427	Cắt đoạn đại tràng	Colon resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E08.0428	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Surgery to treat para-anal fistula	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.600.000
E08.0431	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Congenital urethral-rectal fistula surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E08.0432	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Congenital urethral-vaginal fistula surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E08.0454	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Laparoscopic gastrotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E08.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Laparoscopic surgery to repair a perforated stomach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E09.0005	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Pancreatic biopsy with fine needle	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E09.0007	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Percutaneous Transhepatic Cholangiography Drainage (PTCD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.030.000
E09.0011	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Ultrasound-guided drainage of abdominal fluid in the intensive care unit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E09.0012	Dẫn lưu dịch màng bụng	Paracenteris ascites	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.760.000
E09.0019	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	Gastroscopy and Colonoscopy with anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.250.000
E09.0020	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Interventional ultrasound - liver cyst aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E09.0023	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Endoscopic submucosal dissection (ESD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E09.0024	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trí	ENT endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.740.000
E09.0025	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Endoscopic ultrasound of the stomach and esophagus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E09.0026	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)	Muscle abscess aspiration/fine needle aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.760.000
E09.0027	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da)	Sub-skin tumor/nodule fine needle aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.740.000
E09.0028	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Interventional endoscopy - injection of glue for varicose veins position	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E09.0030	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy của số bên có gây mê)	Duodenoscopy with anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E09.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê	(Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope; anesthetic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.130.000
E09.0032	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê)	Colonoscopy without anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.740.000
E09.0033	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)	Colonscopy with NBI endoscope; without anesthetic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E09.0034	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)	Sigmoid endoscopy without anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.320.000
E09.0035	Nội soi trực tràng cấp cứu	Emergency rectal endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.980.000
E09.0036	Nội soi đại tràng sigma	Rectoscopy - anal ligation of hemorrhoids	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.530.000
E09.0037	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)	Gastroscopy with NBI endoscope; (anesthetic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.530.000
E09.0038	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Interventional rigid anoscopy - sclerotherapy of hemorrhoids	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E09.0039	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	ERCP with stenting	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.190.000
E09.0040	Nội soi ổ bụng	Laparoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.030.000
E09.0041	Nội soi ổ bụng (không gây mê)	Abdominoscopy without anesthetic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E09.0042	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Interventional ultrasound - fine needle aspiration of liver; pancreatic; and abdominal tumor cells	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E09.0043	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)	Pancreatic cyst reatment with fine needle aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E09.0044	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Interventional ultrasound - abdominal abscess aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E09.0045	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Peripheral ganglion or abdominal ganglion fine needle aspiration or biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E09.0046	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy của số không gây mê)	Duodenoscopy without anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E09.0047	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Sigmoidoscopy without biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E09.0048	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ)	Rubber band ligation for esophageal varices	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E09.0049	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Liver tumor therapy with RFA (Radio Frequency Ablation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.120.000
E09.0050	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)	Gastroscopy without anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.760.000
E09.0051	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)	(Gastroscopy with NBI endoscope; without anesthetic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.420.000
E09.0052	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Esophagus - stomach - duodenum endoscopy without biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.290.000
E09.0150	Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi)	Remove Gcom without Endoscopic Retegrade Chlangio Pancreatography	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E09.0151	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)	ERCP and worms removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.640.000
E09.0152	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Interventional retrograde cholangiopancreatography - removal of bile duct stones and worms	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.940.000
E09.0153	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)	Hepatic cyst puncture without ethanol or sclero material injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E09.0154	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)	Percutaneus ethanol or sclero material injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000
E09.0158	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)	Spleenic abscess treatment with fine needle aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E09.0159	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Interventional endoscopy - resection of 1 gastrointestinal polyp < 1 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.090.000
E09.0160	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Interventional endoscopy - resection of gastrointestinal polyps > 1 cm or multiple polyps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.530.000
E09.0164	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -in the first 2 hours (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E09.0165	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 1 hour (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E09.0166	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 1 hour (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E09.0167	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 0.5 hour Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.400.000
E09.0168	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)	Room charge in Labor Ward - single pregnancy -in the first 8 hours (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.800.000
E09.0169	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy - arise 4 hours (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E09.0170	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)	Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy -in the first 10 hours (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.600.000
E09.0171	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy - arise 4 hours (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E09.0172	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)	Room charge for GI endoscopy - Gastroscopy (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.800.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E09.0173	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)	Room charge for GI endoscopy - colonoscopy (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E09.0174	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)	Room charge for GI endoscopy - Gastroscopy and colonoscopy (Sundays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.200.000
E09.0175	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -in the first 2 hours (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.000.000
E09.0176	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 1 hour (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E09.0177	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -in the first 1 hour (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.900.000
E09.0178	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	Room charge in Operation Theater - Local anesthesia -arise 0.5 hour (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.100.000
E09.0179	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	Room charge in Labor Ward - single pregnancy -in the first 8 hours (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.200.000
E09.0180	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	Room charge in Labor Ward - single pregnancy -arise 0.5 hours (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E09.0181	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy -in the first 10 hours (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	59.400.000
E09.0182	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	Room charge in Labor Ward - twin or triplet pregnancy - arise 4 hours (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E09.0183	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)	Room charge for GI endoscopy -gastroscopy (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.700.000
E09.0184	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)	Room charge for GI endoscopy - colonoscopy (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E09.0185	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)	Room charge for GI endoscopy - Gastroscopy and colonoscopy (Festivals and Tet Holidays)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.300.000
E09.0200	Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)	EUS (Endoscopic Ultrasound System)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.720.000
E09.0201	Nội soi ruột non bóng đơn	Single Baloon Endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.640.000
E09.0202	Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR	Interventional endoscopic polypectomy in the alimentary canal by EMR technique	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.950.000
E09.0203	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì	Interventional endoscopy - balloon therapy for obesity treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E09.0204	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Interventional endoscopy - placement of gastrointestinal stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.450.000
E09.0205	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Interventional gastroscopy – Esophageal dilation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E09.0206	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Interventional gastroscopy – Argon plasma coagulation therapy for ablation of Barrett’s oesophagus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E09.0207	Nội soi can thiệp - gấp gùn, dị vật ống tiêu hóa	Interventional gastroscopy – Endoscopic management of foreign bodies	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E09.0208	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Interventional gastroscopy – Endoscopic treatment of gastric bezoars	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E09.0209	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [cắt gấp bã thức ăn dạ dày bằng laser]	Interventional gastroscopy – Endoscopic treatment of gastric bezoars (Endoscopic lithotripsy for gastric bezoars by laser)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.800.000
E10.0001	Hỗ trợ phối nở	AH (Assisted hatching)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.500.000
E10.0002	Chọc hút noãn (gồm lưu viện <4h)	OR (Oocyte retrieval- include: fee for hospitalization <4hrs;not include: anaesthesia if need)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.500.000
E10.0004	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành	IVM (Invitro maturation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E10.0007	Rã đông phôi, noãn	Embryo thawing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.000.000
E10.0010	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng	Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration (PESA) for ICSI (including observation care <4 hours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E10.0011	Phẫu thuật lấy tinh trùng (gồm lưu viện <4h)	Micro surgical epididymal sperm aspiration (include: fee for hospitalization <4hrs;not include: anaesthesia if need)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E10.0012	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI) (gồm lưu viện <4h)	Intracytoplasmic sperm injection (ICSI)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.500.000
E10.0016	Giảm thiểu phôi	Embryo reduction (including observation care <4 hours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.500.000
E10.0017	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Intrauterine insemination with prepared sperm- IUI	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E10.0022	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Vasectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.360.000
E10.0023	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)	Subcutaneous contraceptive device placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E10.0031	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Laproscopy to remove IUD	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E10.0032	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Laparoscopy for tubal ligation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.040.000
E10.0034	Lọc rửa tinh trùng	Sperm preparation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.200.000
E10.0035	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Medical abortion for gestational age up to 7 weeks	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.940.000
E10.0037	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Medical abortion (Less than 7 week)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.190.000
E10.0038	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7-13 tuần đến hết tuần 22	T.O.P / Miscariage 14-22 weeks	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E10.0042	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành bị đông	Passive IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E10.0057	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Cervical dilation due to retained lochia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.750.000
E10.0058	Sinh thiết phôi chẩn đoán (1 phôi)	Embryo biopsy (1 embryo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E10.0060	Sinh thiết phôi chẩn đoán (thêm 1 phôi)	Embryo biopsy (plus 1 embryo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E10.0062	IVF đặc biệt (xin-chia noãn)	Special IVF (sharing)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.800.000
E10.0066	Nuôi cấy phôi	Embryo culture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.180.000
E10.0067	Nuôi cấy phôi (Blastocyst)	Blastocyst culture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.000.000
E10.0069	Trữ lạnh phôi, noãn (1 congel)	Embryo cryopreservation (1 straw)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E10.0076	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (2 bên)	Microsurgical varicocelectomy (two side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.620.000
E10.0077	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	Endoscopic surgery for varicocele	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.0078	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do (cắt tạo hình phanh hãm dương vật)	The Frenuloplasty surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E10.0081	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng)	Grafting Surgery for Peyronies disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.0082	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng)	Plication surgery for Peyronies disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E10.0085	Cắt hẹp bao quy đầu (thăm mỹ)	The comestic Circumcision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E10.0089	Chuyển phôi đông lạnh (FET)	Frozen embryo transfer (FET) (including observation care <4 hours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E10.0090	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Nonultrasound-guided Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration (PESA) for diagnosis of Obstructive Azoospermia (including observation care <4 hours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E10.0091	Chuyển phôi (gồm lưu viện <4h)	ET (embryo transfer- include: fee for hospitalization <4hrs)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E10.0098	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	Testicular biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.325.000
E10.0101	Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu)	Penile benign tumors incision (parameatal cyst incision)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E10.0102	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (khẩu nối phanh hãm)	Penile frenuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E10.0103	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu> 3 nang)	Sebaceous cyst incision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E10.0104	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang)	Sebaceous cyst incision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.860.000
E10.0113	IVF - Chọc hút trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Oocyte Retrieval (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E10.0114	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi	IVF - Embryo Creation and Culture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.000.000
E10.0115	IVF - Chuyển phôi	IVF - Embryo Transfer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E10.0116	IVF - Chọc hút trứng - ICSI (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Oocyte Retrieval- ICSI (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E10.0117	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - ICSI	IVF - Embryo Creation and Culture- ICSI	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
E10.0118	IVF - Chuyển phôi - ICSI	IVF - Embryo Transfer- ICSI	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E10.0119	IVF - Chọc hút trứng - IVM (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Oocyte Retrieval- IVM (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E10.0120	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - IVM	IVF - Embryo Creation and Culture-IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	59.000.000
E10.0121	IVF - Chuyển phôi - IVM	IVF - Embryo transfer - IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E10.0131	IVF - Hỗ trợ thoát màng	IVF - Assisted hatching	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.000.000
E10.0142	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Surgical evacuation of vaginal/ perineal hematoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E10.0143	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Abortion for patients with previous cesarean section scars	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.730.000
E10.0144	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]	Uterine aspiration because of loquimetra	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.390.000
E10.0146	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cervical cerclage suture cut	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000
E10.0147	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Cervical polyp excision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E10.0328	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Vacuum aspiration + sterilization through small incision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.648.000
E10.0329	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Laparoscopic surgery to remove foreign bodies from the uterine cavity	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.200.000
E10.0330	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Removal of intrauterine device through small incision [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.200.000
E10.0331	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	Removal of vaginal and perineal hematoma [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E10.1058	Phẫu thuật bảo tồn tuyến vú trong ung thư tuyến vú	Breast conserving surgery; axillary sentinel lymph node dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E10.1059	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú	Mastectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E10.1060	Phẫu thuật lấy bỏ tổn thương lành tính tuyến vú	Breast benign lesion removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E10.1062	Phẫu thuật lấy hạch cửa vùng nách	Axillary sentinel lymph node biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E10.1066	Dẫn lưu cứng đồ Douglas	Douglas drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000
E10.1067	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cervical resection in patients with partial vaginal hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E10.1068	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cervical resection in patients with combined vaginal and laparoscopic partial hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E10.1069	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cervical resection in patients with abdominal partial hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E10.1071	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Resection of large; adherent; deep-seated ovarian and uterine tumors	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1072	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Laparotomy for enucleation of trophoblastic carcinoma with uterine preservation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1073	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Uterine conservation surgery for uterine rupture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.370.000
E10.1074	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Surgical debridement and uterine suture after cesarean section	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.980.000
E10.1075	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Laparoscopically assisted vaginal hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E10.1076	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chảy máu	Surgery for ruptured ectopic pregnancy with shock	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.179.000
E10.1077	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Caesarean section with hemostatic techniques (uterine artery ligation; B-lynch stitches...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.090.000
E10.1078	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Caesarean section due to obstetric pathology (placenta previa; abruptio placentae; preeclampsia; eclampsia...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.090.000
E10.1079	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Caesarean section on patients with infectious diseases (severe hepatitis; HIV-AIDS; H5N1; acute diarrhea...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.370.000
E10.1081	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Caesarean section on a patient with a complicated old abdominal surgery scar	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.370.000
E10.1082	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Caesarean section on patients with systemic diseases (heart; kidney; liver; hematology; endocrine...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.090.000
E10.1083	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Laparoscopic hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1084	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Laparoscopic hysterectomy of uterine septum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1085	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Laparoscopic hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.300.000
E10.1086	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Laparoscopic surgery for unruptured ectopic pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E10.1087	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Laparoscopic surgery for ectopic pregnancy with hematoma cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1088	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Laparoscopic surgery for ruptured ectopic pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1089	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Hypogastric artery ligation in obstetric and gynecological emergencies	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E10.1091	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Bladder and rectal suspension surgery after genital prolapse surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E10.1092	Phẫu thuật treo tử cung	Uterine suspension surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E10.1093	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Cervical clamping and traction technique to treat postpartum hemorrhage; post-miscarriage; post-curettage (*)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.410.000
E10.1094	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Simple vulvectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E10.1095	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Total abdominal hysterectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.996.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E10.1096	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Laparoscopic surgery to treat pelvic peritonitis; adnexitis; and salpingitis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1097	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Laparoscopic hysterectomy for uterine polyps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1098	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Laparoscopic surgery to remove ovarian and adnexal tumors	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1099	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ_VMPQ	Laparoscopic surgery to remove ovarian and adnexal tumors_VMPQ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1101	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Laparoscopic pelvic lymphadenectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.600.000
E10.1102	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Laparoscopic surgery to treat pelvic peritonitis; adnexitis; and salpingitis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1103	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (dường dưới)	Vaginoplasty for malformation (inferior approach)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E10.1104	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 3, thai đơn	Second or more cesarean sections_Third; singleton pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	47.300.000
E10.1105	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Laparoscopic ovarian cancer resection with total hysterectomy + 2 adnexa + greater omentum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.290.000
E10.1106	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	Foot fracture manipulation and plaster cast [instant plaster cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1107	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Surgery to remove endometriosis in the perineum and abdominal wall [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.920.000
E10.1108	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Vaginal hysterectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E10.1109	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	Total ovarian cancer surgery + hysterectomy + 2 adnexa + greater omentum [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.290.000
E10.1111	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chোáng [gây tê]	Surgery for ectopic pregnancy without anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E10.1112	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	Crossen Surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E10.1113	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Primary cesarean section [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.030.000
E10.1114	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Caesarean section and hysterectomy in placenta accreta [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E10.1115	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	Lefort surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E10.1116	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	Manchester Surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E10.1117	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Laparoscopic surgery to remove uterine fibroids [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E10.1118	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Laparoscopic partial hysterectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.260.000
E10.1119	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Total abdominal hysterectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	Laparoscopic submucosal myomectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	Laparoscopic hysterectomy for uterine polyps [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1123	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	Laparoscopic hysterectomy for uterine adhesion separation [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E10.1124	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [gây tê]	Hysteroplasty (Strassman; Jones) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1125	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Uterine artery ligation in obstetric and gynecological emergencies [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.820.000
E10.1126	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	TOT surgery for urinary incontinence [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E10.1127	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	TVT surgery for urinary incontinence [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E10.1128	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch) [gây tê]	Wertheim procedure (radical hysterectomy + lymphadenectomy) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.570.000
E10.1129	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	Laparotomy for ovarian cyst removal or adnexectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.220.000
E10.1131	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	Laparoscopic surgery to treat pelvic peritonitis; adnexitis; and salpingitis [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1132	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	Second-look surgery in ovarian cancer [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E10.1133	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Vaginal tumor resection [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E10.1134	Khâu rách cung đồ âm đạo [gây tê]	Vaginal laceration repair [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E10.1135	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Vaginal septoplasty; vaginal surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.150.000
E10.1136	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	Exploratory laparotomy; treatment of gynecological diseases [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E10.1137	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](2 bên)	Laparoscopic ovarian and adnexal tumor resection [anesthesia] (both sides)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E10.1138	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	Vaginoplasty (laparoscopic combined with lower approach) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E10.1139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (dường dưới) [gây tê]	Vaginoplasty for deformity (inferior approach) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E10.1141	Phả thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Abortion from 6 to 12 weeks by vacuum aspiration method	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E10.1142	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Breech birth (*)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	32.175.000
E10.1143	Forceps	Forceps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.740.000
E10.1144	Giác hút	Suction cup	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.740.000
E10.1145	Khâu tử cung do nạo thủng	Uterine perforation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.032.000
E10.1147	Nạo hút thai trứng	Vacuum aspiration of molar pregnancy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.800.000
E10.1148	Nội xoay thai	Internal cephalic version	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	32.175.000
E10.1149	Phả thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Abortion from 13 weeks to 22 weeks by placing water bag	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.080.000
E10.1151	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	Cervical polypectomy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E10.1152	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Hysteroscopy + uterine biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.520.000
E10.1153	Trích áp xe tuyến Bartholin	Bartholin's gland abscess drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.450.000
E10.1154	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Loop electrosurgical excision procedure (LEEP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000
E10.1155	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)_Tại phòng mổ	Loop electrosurgical excision procedure (LEEP)_In the operating room	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.700.000
E10.1156	Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]	Cervical conization [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.220.000
E10.1157	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Hysteroscopy + curettage [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.520.000
E10.1158	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Hysteroscopy + uterine biopsy [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.520.000
E10.1159	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Female sterilization through small incision [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.280.000
E10.1161	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Perineal and sphincter reconstruction surgery for complex tears [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.020.000
E11.0009	Lọc máu liên tục	Continuous hemofiltration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E11.0010	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	HemoDiaFiltration Online	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.870.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E11.0011	Lọc máu thay huyết tương, bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]	Hemodiafiltration to replace plasma using the technique of direct ultrafiltration of the dialysate from the dialysate (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Or: Ultrafiltration of the dialysate (HDF-Online)) [for patients with acute renal failure]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.530.000
E11.0012	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [24h]	CVWHDF (24h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E11.0030	Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)	Hemodialysis (Disposable Low-flux Hemodialyzer)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E11.0032	Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)	Hemodialysis for Acute Kidney Injury	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E11.0035	Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)	Hemodialysis (Disposable High-flux Hemodialyzer) for foreigner	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.530.000
E11.0040	Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)	Hemodialysis (Disposable High-flux Hemodialyzer)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E11.0041	Thận nhân tạo thường quy	Routine artificial kidney	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E11.0054	Nội soi Robot cắt thận toàn bộ	Robotic-assisted laparoscopic radical nephrectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.200.000
E12.0047	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (thận chung động mạch vành trái)	Coronary Angiography + Coronary Angioplasty (left main)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	84.700.000
E12.0048	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Closure congenital diseases (PDA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	57.230.000
E12.0049	Rút chỉ thép xương ức	Steel wire sutures remove	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E13.0083	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided pleural drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.620.000
E13.0086	Thay dây	Wire replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.400.000
E13.0091	Thay van động mạch chủ qua da	Percutaneous aortic valve replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	63.000.000
E13.0092	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Transcatheter mitral valve repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	94.500.000
E13.0093	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Angioplasty/dilation/stenting of renal arteries with DSA technique	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.000.000
E13.0094	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Intraluminal ultrasound of coronary artery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.080.000
E13.0095	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Stenting of Aorta	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	76.230.000
E13.0096	Nong van động mạch chủ	Aortic valve dilatation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	57.230.000
E13.0101	Chụp cắt lớp kết quang trong lòng mạch vành "OCT"	Optical coherence tomography (OCT)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.080.000
E15.0002	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Frenuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.950.000
E15.0003	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Mandibular Fracture Osteosynthesis (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E15.0005	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))	Gingivectomy or Gingivoplasty – one tooth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E15.0006	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 răng (Công))	Gingivectomy or Gingivoplasty – one sextant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E15.0007	Phẫu thuật cắt cước răng (Công)	Apicoectomy/Periradicular Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.700.000
E15.0009	Hàm tiền chính nha (công)	Trainer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.290.000
E15.0020	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)	Recement bridge > 3 unit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.760.000
E15.0030	Lấy tủy buồng răng sữa (công)	Primary tooth pulpotomy (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	620.000
E15.0035	Chứa tủy lại răng hàm người lớn (công)	Molar pulp retreatment for adult (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E15.0043	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)	Removable Orthodontic complex (per arch) (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.390.000
E15.0045	Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)	Customer Abutment and Full Porcelain Crown (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.950.000
E15.0047	Ghép mô mềm/1 răng (công)	Soft tissue grafting/ 01 tooth (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.180.000
E15.0054	Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))	Denture Biosoft 1-3 teeth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.580.000
E15.0090	Chỉnh hàm duy trì (công)	Adjustment for retainers	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	590.000
E15.0095	Nhổ răng khôn ngầm dưới niêm mạc (công)	Impacted wisdom toot removal (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.950.000
E15.0096	Nhổ răng ngầm dưới xương một phần (công)	Extraction of partially bony impacted tooth (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.950.000
E15.0097	Nhổ răng ngầm dưới xương toàn phần (công)	Extraction of complete bony impacted tooth (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.150.000
E15.0100	Gắn lại cầu răng (công)	Recement bridge	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E15.0135	Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon Full HT (Công))	Full Porcelain Crown- Cercon Full HT (fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.850.000
E15.0136	Chụp nhựa	Acrylic crown temporary (1 unite)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	300.000
E15.0142	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	Denture acrylic 1-3 teeth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E15.0147	Lấy cao răng (Lấy cao răng trẻ em (Công))	Prophylaxis – Child (cleaning)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	630.000
E15.0149	Máng chống nghiêng răng	Bite plate /night guard	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E15.0150	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tể thẩm (Công))	Extraction child primary tooth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	240.000
E15.0173	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (Công)	Adjuvant surgery by soft tissue laser (procedure fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E15.0180	Chụp kim loại quý cần sứ	Surgical exposure of tooth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E15.0181	Chụp kim loại Titan (công)	Crown titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.410.000
E15.0183	Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))	Cast Post and core titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E15.0188	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))	GIC Filling (Per Filling) 1 surface	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000
E15.0189	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt)	Composite filling 2 surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	930.000
E15.0190	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (3 mặt)	Composite filling 3 surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.600.000
E15.0191	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)	GIC Filling (Per Filling) 1 surface	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	660.000
E15.0192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)	GIC Filling (Per Filling) 4 surfaces and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.650.000
E15.0194	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt)	GIC Filling (Per Filling) 3 surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.320.000
E15.0195	Điều trị tủy lại (Chứa tủy răng lại răng cửa người lớn (Công))	Incisor pulp retreatment for adult (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.720.000
E15.0196	Điều trị tủy răng sữa (Chứa tủy răng sữa đơn giản)	Pulp treatment for primary tooth (For simple primary tooth)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E15.0197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng châm xoay cầm tay (Chứa tủy răng cửa và răng tiền hàm người lớn (Công))	Pulp treatment and root canal filling by cold Gutta percha using handed files (Pulp treatment of premolar and incisor for adult) (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E15.0199	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))	Retainer per arch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.980.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E15.0200	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	Removable retainer per arch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E15.0202	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)	Plan invisalign treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E15.0203	Lấy cao răng (Lấy cao răng người lớn mức bình thường (Công))	Prophylaxis – Adultt (cleaning)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	740.000
E15.0205	Liên kết cố định răng lung lay bằng composite	Springling per tooth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E15.0209	Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)	Bleaching (chairside)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0210	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]	Bleaching (home)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.630.000
E15.0211	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]	Combination Bleaching home and chairside	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E15.0214	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)	Add tooth or claps to existing partial denture per unit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E15.0221	Veneer sứ	Porcelain veneer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.050.000
E15.0223	Cắt lợi xơ cho răng mọc (Chích rạch lợi cho răng mọc (Công))	Excision of pericoronal gingiva (Gingival cutting for tooth growing) (doctors fee))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E15.0224	Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)	Incision of Abscesses <1cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E15.0225	Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công)	Incision and Drainage of Abscesses >1cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.970.000
E15.0226	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)	Invisalign (Clear Aligners) simple case	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.200.000
E15.0227	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)	Invisalign (Clear Aligners) complex case	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	87.100.000
E15.0228	Chốt cùi đúc kim loại (công)	Cast Post and core precious metals	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.700.000
E15.0229	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)	Cast Post and core full porcelain	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E15.0230	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))	crown- titanium cover implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.250.000
E15.0231	Chụp sứ Titanium	Crown precious metal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.280.000
E15.0232	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công))	crown- zicor cover implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E15.0233	Chụp vàng (công)	Crown- Gold ceramic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.690.000
E15.0234	Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)	Customer Abutment and Porcelain Fused to Titanium Crown (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.900.000
E15.0239	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Chứa tuỷ răng hàm người lớn (Công))	Pulp treatment and root canal filling by cold Gutta percha using handed files (Molar pulp treatment for adultt) (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0240	Gắn lại hàm giữ khoảng	Recement space maintainer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	510.000
E15.0241	Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]	Recement Inlay; crown	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	590.000
E15.0242	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))	Complete Denture-Acrylic mandibular	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.560.000
E15.0243	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))	Complete Denture-Acrylic maxillary	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.560.000
E15.0244	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))	Denture Biosoft 4 teeth and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.380.000
E15.0245	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))	Partial Dentute Biosoft Base 1-3 Ceramic Teeth (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0246	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))	Partial denture metal base 1-3 teeth including claps and rest	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.240.000
E15.0247	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))	Partial Denture Biosoft Base 4 Ceramic Teeth or More (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.600.000
E15.0248	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))	Denture acrylic 4 teeth and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.640.000
E15.0249	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)	Implant overdentures retained with ball or bar attachments - Doctor fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.400.000
E15.0251	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên	Space maintainer – fixed – bilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0252	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)]	Space maintainer – removable – unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.530.000
E15.0253	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)]	Space maintainer – removable – bilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.190.000
E15.0254	Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))	Partial denture metal base 4 or more teeth including claps and rest	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.340.000
E15.0255	Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 4 răng trở lên (Công))	Partial denture metal base 4 or more teeth (fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.820.000
E15.0256	Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)	Partial denture Titanium base 1-3 teeth (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.310.000
E15.0257	Hàm khung Titanium (>3 răng, công)	Partial denture Titanium base 4 or more teeth (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.140.000
E15.0258	Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)	INLAY/ONLAY Titan 2 surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E15.0259	Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)	INLAY/ONLAY Titan 3 surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E15.0260	Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)	INLAY/ONLAY Titan 4 and more surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.070.000
E15.0261	Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)	INLAY/ONLAY Titan one surface	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0267	Máng hở mặt nhai	Inclined plane (ortho)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.960.000
E15.0269	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công)	Simple Surgical Guide (fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E15.0270	Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))	Occlusal Guard	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E15.0271	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	Facemask orthodont Therapy (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E15.0272	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))	Removable Orthodontic simple (per arch) (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0273	Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)	Orthodontic Stade III	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E15.0274	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))	Braces-Metallic maxillary simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.440.000
E15.0275	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))	Braces-Ceramic mandible complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.950.000
E15.0276	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))	Braces-Metallic mandible simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.440.000
E15.0277	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))	Braces-Metallic mandible complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E15.0278	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))	Braces-Metallic maxillary complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E15.0279	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))	Braces-Ceramic mandible simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.070.000
E15.0280	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))	Braces-Ceramic maxillary simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.070.000
E15.0281	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))	Braces-Ceramic maxillary complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.950.000
E15.0282	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công))	Gold- ceramic brackets lower simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.740.000
E15.0283	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công))	Gold- ceramic brackets lower complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.840.000
E15.0284	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công))	Gold- ceramic brackets upper simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.740.000
E15.0285	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công))	Gold- ceramic brackets upper complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.840.000
E15.0287	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (hàm trên, phức tạp)	Self-Ligating Braces c maxillary complex (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.470.000
E15.0290	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))	Self-Ligating Braces ceramic maxillary complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.720.000
E15.0297	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]	Simple extraction of wisdom tooth (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.860.000
E15.0302	Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)	Permanent tooth extraction (root separation; granular cyst curettage ...(doctors fee))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E15.0303	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV)	Extraction simple tooth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	900.000
E15.0304	Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))	Surgical exposure of tooth to aid eruption	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0305	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SƠ) và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công))	Cast post and core fiber	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.190.000
E15.0306	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công))	Metal post and make composite core direct	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.860.000
E15.0307	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công))	Crown built-up/core built up	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.320.000
E15.0309	Cắt lợi di động để làm hàm giả (Phẫu thuật cắt lợi di động (Công))	Excision of Pericoronal Gingiva	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E15.0310	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)]	Excision of oral mucous cyst/ soft tissue tumor (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.170.000
E15.0312	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công)	Operation radicular cyst; one cyst - Doctor fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.000.000
E15.0313	Phẫu thuật cắt nang chân răng > 2 nang O (Công)	Operation radicular cyst; two or more cysts - Doctor fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.500.000
E15.0319	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công)	Autograft for dental implant (take bone inside the mouth) (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.840.000
E15.0320	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công)	Autograft for dental implant (take bone out of the mouth) (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.250.000
E15.0325	Phẫu thuật nạo túi lợi (công)	Dental scaling and polishing (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.200.000
E15.0326	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vật mô xương)	Deviated wisdom tooth extraction with coronectomy and root separation (Surgical extraction with bone tissue flap surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.950.000
E15.0327	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công))	Extraction; Erupted Tooth or Exposed Root	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.250.000
E15.0328	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Impacted wisdom toot removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.250.000
E15.0329	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công)	Maxillary/ mandibular reconstruction surgery by synthetic bone graft and biomembrane insertion (< 1cc; doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E15.0330	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công)	Maxillary/ mandibular reconstruction surgery by synthetic bone graft and biomembrane insertion (>1cc; doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E15.0333	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vật 1 vùng răng (Công))	Periodontal flap surgery (Granular tissue curettage with flap surgery (doctors fee))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.140.000
E15.0334	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công)	Emergency Treatment due to Dislodgement of Brackets; Wires; etc (service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	590.000
E15.0336	Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]	Full crown porcelain Emax	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.950.000
E15.0402	Phục hình sứ titan bắt vít trên implant (Công)	Screw-retained implant crowns titanium ceramic - Doctor fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.900.000
E15.0403	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (trên 4 mặt, công)	Composite filling 4 surface and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.750.000
E15.0405	Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công)	Put abutment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E15.0411	Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công))	Repaire partial denture base-resin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0413	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công)	Rebase Partial Denture (Chairside)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.650.000
E15.0414	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công)	Rebase Complete Denture (Lab)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E15.0416	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (2 mặt)	Dentin decay treatment with Glasslonomer Cement (GIC) (2 sides)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0417	Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công)	Recement Inlay; full porcelain crown	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0418	Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công)	INLAY/ONLAY full porcelain crown one surfaces	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E15.0419	Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite (Công) (Hàn Composite 1 mặt đơn giản)	Composite filling one surface	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	710.000
E15.0420	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công)	Composite filling interstitial	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0421	Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Công))	Composite Filling (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.640.000
E15.0423	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2	Apical closure treatment with Ca(OH)2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E15.0424	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm trên, đơn giản)	Self-Ligating Braces maxillary simple (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.510.000
E15.0426	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, đơn giản)	Self-Ligating Braces mandibular simple (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.510.000
E15.0427	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, phức tạp)	Self-Ligating Braces mandibular complex (Service fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.470.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E15.0428	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công)	Maxillary sinus floor elevation surgery using a composite bone graft mixture (Lateral window sinus elevation - doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.730.000
E15.0429	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công)	Maxillary sinus floor elevation surgery using a composite bone graft mixture (Internal sinus elevation- doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E15.0430	Chụp toàn sứ cercon full HT (Công)	Crown- cercon full porcelain HT - Doctor fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0431	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)	Occlusal appliance - Hard Acrylic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E15.0432	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)	Occlusal appliance- TMJ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.180.000
E15.0433	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công)	Dental implant surgery (01 MIS implant (doctors fee))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E15.0436	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, đơn giản)	Self-Ligating Braces ceramic maxillary simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	52.250.000
E15.0437	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, đơn giản)	Self-Ligating Braces ceramic mandibular simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	52.250.000
E15.0439	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, phức tạp)	Self-Ligating Braces ceramic mandibular complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.720.000
E15.0440	Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang (Phẫu thuật cắt nang do răng (Công))	Operation radicular cyst; two or more cysts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E15.0441	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)	Dentigerous cyst removal with diameter under 2 cm (01 cyst)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E15.0443	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant	Screw-retained implant crowns titanium ceramic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.470.000
E15.0445	Dấu khóa kim loại, Pattern resine	Transfer key by metal or pattern resine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E15.0446	Điều trị nhạy cảm ngà bằng mảng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)	DESENSITIZER PER TOOTH	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	350.000
E15.0447	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	Gingivitis treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E15.0448	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công))	Implant overdentures retained with ball or bar attachments	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.520.000
E15.0452	Nắn sai khớp thái dương hàm	Treat Temporomandibular joint (TMJ) dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.650.000
E15.0457	Tháo chốt răng giả	PIN OR POST REMOVER PER TOOTH	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E15.0458	Tháo chụp răng giả	CROWN REMOVAL PER UNIT	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000
E15.0459	Tháo mắc cài 1 hàm	BRACKET REMOVAL (orthodontic treatment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E15.0460	Thối cát	Air Polishing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	290.000
E15.0461	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trung hợp	SELANT PER TOOTH	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	480.000
E15.0462	Trám lót dây bằng xi măng thủy tinh	GLASSIONOMER-PROTECTION UNDER RESTORATION	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E15.0463	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))	Tooth decay prevention with topical medications (Topical fluoride application for children)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	260.000
E15.0464	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))	Fluorine treatment (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	430.000
E15.0466	Hàn tạm	Temporary Filling	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	440.000
E15.0469	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 1 mặt phức tạp- người lớn)	/GIC filling 1 surface difficult (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E15.0470	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) ((Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt phức tạp- người lớn)	GIC filling 2 surface difficult (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0471	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt đơn giản- trẻ em)	GIC filling for Child 2 surface simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	790.000
E15.0472	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) (Hàn xi măng thủy tinh 2 mặt phức tạp- trẻ em)	GIC filling for Child 2 surface difficult	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E15.0473	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Hàn composite 1 mặt phức tạp)	Composite filling 1 surface difficult	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	820.000
E15.0474	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Hàn composite 2 mặt phức tạp)	Composite filling 1 surface difficult	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E15.0475	Điều trị tủy răng sữa (Chỉ sử tủy răng sữa phức tạp)	Pulp treatment for primary tooth (For complex primary tooth)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.190.000
E15.0476	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công)	Pulp capping by calci hydroxyde	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E15.0477	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))	Extraction milk tooth (injection)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	360.000
E15.0479	Nhế nanh	Remove Palatal cysts of the newborn (Epstein pearls)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	290.000
E15.0481	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật) (Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng (Công))	Teeth cleaning for both jaws (Techniques) (fee)/ Teeth Cleaning for Adult; a lot of tartar and staining	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.320.000
E15.0485	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)	Dental implant surgery (01 Platon implant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E15.0486	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)	Dental implant surgery (01 Nobel Biocare implant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E15.0487	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))	Mixed bone graft surgery for dental implant (Complex bone grafting (doctors fee))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E15.0657	Tháo nẹp vis gây xương hàm 1 đường (Công)	Plate and screw removal after fixation of unilateral mandibular/ maxillary fracture (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.800.000
E15.0658	Máng chống nghiền răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]	Anti-bruxism tray [Orthodontic tray without complex ligatures]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.200.000
E15.0659	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Implant surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E15.0661	Sửa hàm giả gãy (Công)	Replace missing or broken teeth per tooth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E15.0662	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)	Rebase Complete Denture (Chairside)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.760.000
E15.0663	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công)	Rebase Partial Denture (Lab)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0664	Máng chống ngáy nhẹ (Công)	Sleep sprint (light)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E15.0665	Máng chống ngáy nặng (Công)	Sleep sprint (heavy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E15.0666	Nong rộng hàm bằng khí cụ có định nong nhanh (Công)	Rapid Maxillary Expansion (with the screw)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.680.000
E15.0670	Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]	Full Ceramic Crown -Nacera	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.390.000
E15.0672	Chụp sứ Cercon (công)	Crown-Titanium Ceramic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.330.000
E15.0677	Nâng xoang kín- [NKK]	Closed Sinus Lift-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.300.000
E15.0678	Tháo Trụ Implant- [NKK]	Implant Removal-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0680	Đính đá quý Đá quý của Khách- [NKK]	Tooth gem application - Guest gems-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E15.0681	Điều trị viêm nha chu Cấp 2 (Lật vạt, Xử lý mô gốc răng)- [NKK]	Treatment of periodontitis Level 2 (Gingival Flap Surgery)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E15.0682	Làm mô hình phẫu thuật hàm mặt 3D- [NKK]	3D model of maxillofacial surgery-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0683	Abutment Tạm- [NKK]	Temporary Abutment-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E15.0684	Tái tạo răng thẩm mỹ Khe thưa răng cửa- [NKK]	Direct aesthetic restoration (Diastema closure)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0685	Smile design Thiết kế nụ cười- [NKK]	Smile design-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0686	Gói dữ liệu chỉnh nha Kế hoạch điều trị- [NKK]	Orthodontic full Treatment planing-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	660.000
E15.0687	Tháo post thông thường- [NKK]	Post removal-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E15.0688	Niềng răng Tháo mắc cài- [NKK]	Orthodontic - Bracket Removal-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0689	Chốt sợi không kim loại mức 1- [NKK]	Fiber post insertion Level 1-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	770.000
E15.0690	Làm hồng nướu răng toàn hàm- [NKK]	Gingival pigmentation removal-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E15.0691	Đính đá quý Đá quý Phòng khám- [NKK]	Tooth gem application - Clinics gems-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.320.000
E15.0692	Cắt lợi trùm răng khôn- [NKK]	Wisdom tooth gum surgery-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0693	Cạo vôi răng trẻ em- [NKK]	Child's teeth cleaning-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	110.000
E15.0694	Lành thương nanh PRP- [NKK]	PRP procedure-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0695	Phẫu thuật BSSO hàm dưới- [NKK]	BSSO Lower Jaw Surgery-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	94.000.000
E15.0696	Phẫu thuật Lefort 1 hàm trên- [NKK]	Maxillary Lefort 1 Osteotomy-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	94.000.000
E15.0697	Phẫu thuật BSSO & Lefort 1- [NKK]	BSSO & Lefort 1 Osteotomy-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	165.000.000
E15.0698	Phẫu thuật hô 2 hàm- [NKK]	Overbite jaw surgery for both jaws-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	99.000.000
E15.0699	Phục hình trên Implant Răng sứ Titan- [NKK]	Implant prosthodontics - Porcelain Fused to Titan Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E15.0700	Ghép nướu- [NKK]	Gingival transplantation-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0701	Ghép xương và màngĐơn giản- [NKK]	Bone and membrane augmentation - Simple-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
E15.0702	Ghép xương và màng Phức tạp 2 Chiều- [NKK]	Bone and membrane augmentation - 2-dimensional complex-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E15.0703	Ghép xương và màng Phức tạp 3 Chiều- [NKK]	Bone and membrane augmentation - 3-dimensional complex-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.000.000
E15.0704	Khi cụ chống thói quen xấu của trẻ- [NKK]	Habit-Breaking Appliances-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0705	Mặt phẳng nghiêng- [NKK]	Inclined Plane-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0706	Khi cụ chỉnh nha Headgear- [NKK]	Headgear-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0707	Khi cụ Facemask- [NKK]	Facemask-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0708	Răng Việt Nam tháo lắp- [NKK]	Removable plastic denture (Vietnam)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	440.000
E15.0709	Răng Justy, Vita/ Răng nhựa Mỹ- [NKK]	Justy; Vita / American denture-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	800.000
E15.0710	Đệm hàm/ Vá hàm Toàn hàm- [NKK]	Denture pads / Denture patch - Full dentures-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0711	Khung hàm tháo lắp CrCo- [NKK]	Cr-Co Denture-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E15.0712	Khung hàm tháo lắp Titan- [NKK]	Titanium Denture-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E15.0713	Răng Sứ kim loại- [NKK]	PFM Crown (Porcelain Fused to Metal)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0714	Điều trị tủy R123- [NKK]	Root canal treatment (Incisors & canines)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	900.000
E15.0715	Điều trị tủy R45- [NKK]	Root canal treatment (Premolars)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0716	Tẩy Trắng Răng tại Phòng Khám- [NKK]	Teeth Whitening at the Clinic-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0717	Tẩy Trắng Răng tại Nhà- [NKK]	Teeth Whitening at Home-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.400.000
E15.0718	Ép máng tẩy- [NKK]	Whitening tray-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	440.000
E15.0719	Nhổ răng sữa tê bôi- [NKK]	Primary tooth extraction (Using Anesthetic Gel)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000
E15.0720	Cạo vôi & đánh bóng Cấp 1- [NKK]	Tartar removal & polish - 1st Level-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E15.0721	Điều trị tủy lại, răng khó R123- [NKK]	Complicated Root canal Retreatment (Incisors & canines)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E15.0722	Điều trị viêm nha chu Cấp 1 (Xử lý mặt gốc răng)- [NKK]	Treatment of periodontitis Level 1 (Scaling & Root planing)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
E15.0723	Gummy Smile Điều chỉnh nướu (không điều chỉnh xương)- [NKK]	Gummy Smile - Gingivectomy(without bone correction)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0724	Gummy Smile Điều chỉnh nướu và xương- [NKK]	Gummy Smile - Gingivectomy & Osteotomy-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E15.0725	Gummy Smile Cắt niêm mạc môi trên STATLIP- [NKK]	Gummy Smile - STATLIP procedure-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E15.0726	Gummy Smile Cắt bán phần cơ nâng môi trên- [NKK]	Gummy Smile - partially removing the upper lip lifting muscle-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.000.000
E15.0727	Máng nhai (chống nghiến & Thư giãn, định vị ra trước)- [NKK]	Mouth guard (For Teeth Grinding)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0728	Mài chỉnh khớp cắn- [NKK]	Adjusting occlusion-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0729	Mặt dán sứ Emax- [NKK]	Emax Veneer-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.000.000
E15.0730	Điều trị tủy lại, răng khó R678- [NKK]	Complicated Root canal Retreatment (Molars)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0731	Phục hình trên Implant Toàn hàm giai đoạn 1- [NKK]	Implant prosthodontics - Full Jaw phase 1-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.000.000
E15.0732	Niềng răng mắc cài mặt lưỡi Phức tạp- [NKK]	omplicated Orthodontic treatment with lingual metal braces-C[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	132.000.000
E15.0733	Tẩy Trắng Răng tại Phòng Khám + Tại nhà- [NKK]	Teeth Whitening at the Clinic & Home-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E15.0734	Smile design, waxup Mẫu hàm- [NKK]	Smile design; waxup - On Teeth Model-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E15.0735	Smile design, waxup, mockup Trên răng- [NKK]	Smile design; waxup; mockup - On Teeth-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0736	Tiểu phẫu răng khôn Khó độ II- [NKK]	Surgical wisdom tooth extraction -2nd level of difficulty-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.800.000
E15.0737	Tiểu phẫu răng khôn Khó độ III- [NKK]	Surgical wisdom tooth extraction - 3rd level of difficulty-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E15.0738	Inlay/Onlay AuPd- [NKK]	Inlay / Onlay Au-Pd-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.000.000
E15.0739	Inlay/Onlay Zirconia/E.Max- [NKK]	Inlay / Onlay Zirconia / E.Max-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0740	Tẩy trắng răng chết tủy- [NKK]	Internal tooth bleaching-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E15.0741	Niềng răng mắc cài kim loại chuẩn Phức tạp- [NKK]	Complicated Orthodontic treatment with standard metal braces-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E15.0742	Niềng răng mắc cài kim loại có khóa Đơn giản- [NKK]	Orthodontic treatment with metal braces with hook - Simple-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E15.0743	Niềng răng mắc cài kim loại có khóa Phức tạp- [NKK]	Complicated Orthodontic treatment with metal braces with hooks-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.000.000
E15.0744	Khi cụ giữ khoảng cho răng vĩnh viễn mọc- [NKK]	Unilateral Space Maintainer-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0745	Niềng răng Tháo khi cụ duy trì- [NKK]	Orthodontic - Retainer removal-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E15.0746	Niềng răng mắc cài kim loại (1 Hàm)- [NKK]	Orthodontic treatment with metal braces (1 jaw)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E15.0747	Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản- [NKK]	Simple surgical guide-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0748	Máng hướng dẫn phẫu thuật in 3D- [NKK]	3D printed surgical guide-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0749	Thanh Bar trên Implant CAD/CAM- [NKK]	CAD / CAM Implant Bar-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E15.0750	Thanh Bar trên Implant Đức- [NKK]	Dental Implant Bar (German)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.000.000
E15.0751	Rạch, dẫn lưu absces- [NKK]	Incision; abscess drainage-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000
E15.0752	Phẫu thuật cắt chóp + trám ngược bằng MTA- [NKK]	Apicoectomy(Root canal surgery) + MTA Retro-Fillings-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0753	Tiểu phẫu điều chỉnh sống hàm, lồng rãnh phức tạp- [NKK]	Complicated Torus Surgery-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0754	Tiểu phẫu cắt xương vô độ II hỗ trợ chỉnh nha- [NKK]	Corticotomy-assisted orthodontic treatment (2nd Level)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E15.0755	Cố định răng đơn lẻ- [NKK]	Single tooth stabilization-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0756	Điều chỉnh thẳng môi- [NKK]	Labial frenectomy-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E15.0757	Nướu giả tháo lắp Toàn Phần- [NKK]	Removable gums - Full denture-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E15.0758	Phục hình trên Implant Toàn hàm giai đoạn 2- [NKK]	Implant prosthodontics - Full Jaw phase 2-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	121.000.000
E15.0759	Máng mềm bảo vệ răng- [NKK]	Soft teeth protector (Mouth guard)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0760	Phục hình trên Implant Răng sứ Zirconia- [NKK]	Implant prosthodontics - Ceramic Zirconia Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E15.0761	Phục hình trên Implant Răng sứ Kim Loại Quý AUPd- [NKK]	Implant Prosthodontics - Porcelain Fused to Precious Metal Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E15.0762	Phục hình trên Implant Răng Tạm- [NKK]	Implant prosthodontics - Temporary crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E15.0763	Ball trên Implant- [NKK]	Ball Attachment on Implant-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E15.0764	Răng sứ Zirconia HT- [NKK]	Zirconia ceramic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.000.000
E15.0765	Cùi giả Titan- [NKK]	Post and Core (Titanium)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E15.0766	Hàm khung Attachment đơn- [NKK]	Single Attachment Denture-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E15.0767	Hàm khung Attachment đôi- [NKK]	Double Attachment Denture-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
E15.0768	Nền nhựa dẻo Bán hàm- [NKK]	Plastic Denture Pad (partial denture)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.800.000
E15.0769	Móc nhựa dẻo- [NKK]	Plastic elastic hook-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0770	Phẫu thuật nhổ nhỏ 2 răng hàm trên- [NKK]	Overbite Upper jaw surgery (Extraction 2 teeth on upper jaw)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.000.000
E15.0771	Phẫu thuật móm nhỏ 2 răng hàm dưới- [NKK]	Underbite jaw surgery (Extraction 2 teeth on lower jaw)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.000.000
E15.0772	Niềng răng mắc cài sứ chuẩn Đơn giản- [NKK]	Simple Orthodontic treatment with standard ceramic braces-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E15.0773	Niềng răng mắc cài sứ chuẩn Phức tạp- [NKK]	omplcated Orthodontic treatment with standard ceramic braces-C[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.000.000
E15.0774	Răng Sứ GH- [NKK]	GH Porcelain Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E15.0775	Răng Sứ GHL- [NKK]	GHL Porcelain Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E15.0776	Răng Sứ VGHL- [NKK]	VGHL Porcelain Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E15.0777	Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen USA/Europe)	Implant graft surgery (American/Europe implant and abutment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.000.000
E15.0778	Phục hình trên Implant Răng sứ GH- [NKK]	Implant prosthodontics - GH Porcelain Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
E15.0779	Răng Sứ Titan GH- [NKK]	GH Porcelain Fused to Titan Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0780	Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen Swiss)	Swiss implant graft surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	32.000.000
E15.0781	Phục hình trên Implant Răng sứ GHL- [NKK]	Implant prosthodontics - GHL Porcelain Crown-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0782	AllonX Swiss- [NKK]	All-on-X Swiss-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E15.0783	AllonX USA/ Europe- [NKK]	All-on-X USA / Europe-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E15.0784	Zygoma Implant- [NKK]	Zygoma Implant-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	121.000.000
E15.0785	Khi cụ duy trì sau niềng răng- [NKK]	Comfort Partial Denture Pad (Japan)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E15.0786	Nền nhựa Comfort Nhật Bán Hàm- [NKK]	Comfort Partial Denture Pad (Japan)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
E15.0787	Điều trị viêm nướu toàn hàm- [NKK]	Treatment of gingivitis for Full Mouth]-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0788	Nhổ răng sữa tê chích- [NKK]	Primary tooth extraction (Injection)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	110.000
E15.0789	Điều trị tủy răng trẻ em (răng trước)- [NKK]	Root canal treatment for children (Incisors & canines)][NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000
E15.0790	Điều trị tủy răng trẻ em (răng sau)- [NKK]	Root canal treatment (Molars)-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	800.000
E15.0791	Phẫu thuật trượt cằm bằng xương tự thân- [NKK]	Sliding genioplasty-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E15.0792	Phẫu thuật dộn cằm bằng silicon- [NKK]	Silicone chin implant surgery-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.000.000
E15.0793	Phẫu thuật khuôn mặt V line- [NKK]	V-Line Surgery-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	132.000.000
E15.0794	Abutment Implant nơi khác- [NKK]	Abutment - Other Implant-[NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
E15.0795	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép	ORIF surgery for maxillary fracture with steel thread	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E15.0796	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)	ORIF surgery for maxillary fracture with alloy plate and screws (1 side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.300.000
E15.0797	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít	ORIF surgery for zygomatic bone with plate and screws	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.100.000
E15.0804	Lấy u xương (ghép xi măng)	Removal of bone tumor (cement graft)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.200.000
E15.0807	Hàm giữ khoảng gần chốt 1 bên (Công)	Space maintainer – fixed – unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.420.000
E15.0808	Chụp sứ Titanium gần răng ốc vít trên Implant (công)	Screw-retained implant crowns titanium ceramic (fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.800.000
E15.0809	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên implant (công)	Implant overdentures retained with ball or bar attachments (fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.000.000
E15.0810	Dây cung thẩm mỹ	White wires	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	970.000
E15.0811	Trụ cấy ghép mini-implant (MIP Magfit) dùng cho hàm tháo lắp kết nối bằng nam châm (công)	Mini-Implant overdenture (MIP Magfit); magnet-retained	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.900.000
E15.0812	Trụ nam châm MIP Magfit post dùng cho răng tự nhiên (công)	Magfit root keeper application for natural tooth root	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0813	Bổ trợ các phẫu thuật/ thủ thuật RHM bằng máy Piezotome (Công)	Supporting surgeries by Piezotome	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	660.000
E15.0814	Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical-unilateral	Removable denture vertical/ unilateral retention attachment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.000.000
E15.0815	Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical- unilateral (Công)	Enhancing storage of vertical-unilateral removeable dentures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0816	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA [Hàn ống tủy có sử dụng MTA bổ trợ (công)]	Root canal treatment with MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E15.0817	Chụp tủy bằng MTA (công)	Pulp capping with MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E15.0818	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA/ 1 lần (công)	Apical closure of teeth by MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E15.0819	Điều trị tủy răng sữa [Chữa tủy răng sữa dưới gây mê (công)]	Root canal treatment milk teeth uder general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.960.000
E15.0820	Lấy tủy buồng răng sữa [răng sữa dưới gây mê (công)]	Pulectomy milk teeth under general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E15.0821	Nắn sai khớp thái dương hàm [cố gậy mê (công)]	Treat Temporomandibular joint dislocation under general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E15.0822	Hàm khung Titanium từ 1-3 răng sứ ví	Titanium Frame denture from 1 to 3 ceramic teeth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E15.0823	Hàm khung Titanium từ trên 4 răng sứ ví (công)	Titanium Frame denture from 4 ceramic teeth and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.000.000
E15.0824	Hàm khung titanium từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)	Titanium Frame denture with 1 to 3 ceramic teeth fusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E15.0825	Hàm khung titanium từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)	Titanium Frame denture with 4 ceramic teeth fusion and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E15.0826	Hàm khung Cobalt từ 1-3 răng sứ ví (công)	Cobalt Frame denture from 1 to 3 ceramic teeth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.300.000
E15.0827	Hàm khung Cobalt từ trên 4 răng sứ ví (công)	Cobalt Frame denture from 4 ceramic teeth and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E15.0828	Hàm khung cobalt từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)	Cobalt Frame denture with 1 to 3 ceramic teeth fusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E15.0829	Hàm khung Cobalt từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)	Cobalt Frame denture with 4 ceramic teeth fusion and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E15.0830	Hàm khung cobalt từ 1-3 răng nhựa (công)	Cobalt Frame denture with 1 to 3 plastic teeth	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.420.000
E15.0831	Hàm khung Cobalt từ 4 răng nhựa (công)	Cobalt Frame denture with 4 plastic teeth and more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E15.0832	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản (công)]	Foreign body removal of oromaxillofacial region; simple case	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	990.000
E15.0833	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó (công)]	Foreign body removal of oromaxillofacial region; difficulte case	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E15.0834	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt phức tạp (công)	Foreign body removal of oromaxillofacial region (complicated)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E15.0835	Nhổ mảnh răng vỡ (Công)	Piece of broken tooth extraction (Procedure)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	250.000
E15.0838	Phẫu thuật cắt cuống răng	Apicoectomy/Periradicular Surgery – Anterior	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E15.0839	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (≥ 2 nang, công)	Operation of dental cyst; two or more cysts (fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.600.000
E15.0840	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang, công)	Excision of dental cyst ~ < 2 cm in diameter (01 cyst; doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.700.000
E15.0841	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm trong nha khoa (Công)	Soft tissue oral laser surgery (doctors fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E15.0842	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên (Công)	Maxillary osteotomy bilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	82.500.000
E15.0843	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên (Công)	Mandibular osteotomy bilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	82.500.000
E15.0844	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên (Công)	Mandibular osteotomy unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	71.500.000
E15.0845	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên (Công)	Maxillary osteotomy unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	71.500.000
E15.0852	Nhổ răng với máy Piezotome	Tooth extraction with Piezotome machine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E15.0866	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Osteosarcoma removal (cement graft) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.200.000
E15.0867	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	Osteosarcoma removal surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.200.000
E15.0868	Phẫu thuật cắt phanh môi	Frenuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.950.000
E16.0005	Khâu kết mạc	Conjunctival suture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E16.0006	Khâu giác mạc	Corneal Suturing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E16.0007	Khâu da mi	Simple eyelid skin suture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.100.000
E16.0009	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Anterior chamber irrigation (blood; discharge; pus; chemical...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E16.0011	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, khâu mộng mắt...)	Iridoplasty (iris suturing; iris root suturing...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E16.0012	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cần cơ đùi...) điều trị sụp mí	Blepharoptosis surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E16.0013	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Cắt u kết mạc, ghép kết mạc tự thân)	Removal of conjunctival; corneal tumor with conjunctival; amniotic membrane or corneal graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.800.000
E16.0014	Cắt bỏ túi lệ	Ablation of lacrimal bag	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.400.000
E16.0015	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi [Mô cắt da mi thừa, tạo hình mi mắt đôi 2 mắt]	Blepharochalasis surgery (upper eyelid; lower eyelid; both eyelids) with/without removal of fat pad beneath eyelid skin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E16.0016	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	Fat pad removal (upper; lower; both eyelids)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E16.0017	Khâu cò mi, tháo cò (Khâu cò mi điều trị hờ mí)	Tarsorrhaphy and suture removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.500.000
E16.0018	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ≠ IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự)	Cataract	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E16.0019	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ≠ IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	Phaco surgery: put artificially cataract for adjusted toric astigmatism	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.000.000
E16.0020	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ≠ IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự)	Phaco surgery: put artificial multi-focal Restor catarac	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E16.0021	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Surgical treatment (phakic) of severe myopia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E16.0022	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ≠ IOL	Cataract surgery (extracapsular)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.800.000
E16.0023	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Iridectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E16.0024	Mở bao sau đục bằng laser	Laser capsulotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.100.000
E16.0025	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	squeeze of meibomian glands; tarsal glands	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	300.000
E16.0026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Ocular soft tissue suture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.400.000
E16.0027	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	Trabeculectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E16.0028	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 2)	Glaucoma - 2nd visit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.800.000
E16.0029	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 3)	Glaucoma - 3rd visit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E16.0030	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ≠ IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	phaco surgery: put artificial multi-focal cataract for eye astigmatism	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E16.0031	Phẫu thuật lác thông thường (Mổ mắt lác)	Strabismus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E16.0032	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc ra tự thân, màng ối...) ≠ áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)	Pterygium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E16.0033	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Enucleation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.400.000
E16.0034	Lấy dị vật giác mạc	Corneal penetrating foreign body removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E16.0035	Phẫu thuật quặm	Entropion; ectropion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E16.0036	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt (Cắt u mi mắt, tạo hình bờ mi)	Full-thickness eyelid tumor removal without graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E16.0049	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc nông)	Ablation of corneal foreign body	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E16.0055	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Minor surgery of the eyes injuries; burns the eyes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E16.0057	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Laser quang đông võng mạc (1 mắt)]	Retinal laser coagulation (Diabetic retinopathy; hypertensive retinopathy; ROP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E16.0061	Bơm thông lệ đạo	Dacryocystorhinostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E16.0065	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Intraocular injections - suture removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.200.000
E16.0066	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chấp gây tê)	Chalazion -LA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E16.0067	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chấp gây mê)	Chalazion - GA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E16.0068	Bóc giả mạc	Removal of pseudomembranes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	500.000
E16.0069	Lấy dị vật kết mạc	Ablation of conjunctiva foreigner body	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	300.000
E16.0110	Gói đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh li bì mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng	Contact lens implantation package for treatment: refractive errors; keratoconus; Corneal surface disease (Ortho K) and follow-up in 3 months	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E16.0112	Lấy calci kết mạc	Ablation of conjunctival calcifications	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	300.000
E16.0117	Cắt u da mi không ghép	Removal of eyelid tumor without graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E16.0118	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Removal of conjunctival tumor with/without corneal tumor without graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E16.0119	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Full-thickness eyelid tumor removal with tarsal conjunctival graft and skin graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E16.0200	Khâu giác mạc (phức tạp)	Complexe suture of cornea; sclera.	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.800.000
E16.0201	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Collect specimens; vitreous	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E16.0202	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Blepharrogrophy combinated with.....	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E16.0206	Nối thông lệ mũi nội soi	Dacryocystorhinostomy endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.500.000
E16.0233	Phẫu thuật cắt u tạo hình mi đơn giản	Tumor removal and simple blepharoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.000.000
E16.0234	Phẫu thuật cắt u tạo hình mi phức tạp	Tumor removal and simple blepharoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	45.000.000
E16.0237	Phẫu thuật quặm 1 mi 1 mắt	Entropion (1 lid; 1 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E16.0238	Phẫu thuật quặm 1 mi 2 mắt	Entropion (1 lid; 2 eyes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E16.0239	Phẫu thuật quặm 2 mi 1 mắt	Entropion(2 lids; 1 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E16.0240	Phẫu thuật quặm 2 mi 2 mắt	Entropion(2 lids; 2 eyes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E16.1209	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Simple eyelid skin suture removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	380.000
E16.1210	Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)	Lacrimonal irrigation (1 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	380.000
E16.1211	Tiêm dưới kết mạc	Subconjunctival injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	630.000
E16.1212	Cắt chỉ khâu kết mạc (Cắt chỉ kết mạc, giác mạc)	Conjunctival suture removal (Conjunctival; corneal suture removal)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	630.000
E16.1213	Đo thị lực (Đo thị lực thị trường)	Visual acuity test (Measurement of visual acuity; field)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E16.1214	Tập nhược thị	Amblyopia exercises	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E16.1215	Bơm thông lệ đạo (sơ sinh)	Lacrimonal duct probing (infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.700.000
E16.1216	Chụp topography(thủ thuật)	Corneal topography (procedure)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	200.000
E16.1217	Đo khúc xạ, cấp đơn kính(thủ thuật)	Refraction measurement; prescription glasses given (Procedure)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E16.1218	Đo khúc xạ(thủ thuật)	Refraction measurement (Procedure)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000
E16.1221	Chụp OCT bán phần sau (chụp cắt lớp gai thị , đánh giá lớp sợi thần kinh võng mạc)	Posterior segment OCT (CT scan of optic disc; assessoptic nerve)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E16.1222	Soi đáy mắt cấp cứu(thủ thuật)	Emergency funduscopy (Procedure)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E16.1223	Soi đáy mắt trực tiếp	Direct Funduscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E16.1228	Đo công suất thủy tinh thể nhân tạo bằng siêu âm	A-scan Biometry	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E16.1237	Đo đường kính đồng tử	Measurement of pupil diameter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000
E16.1238	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) * IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự) [CBNV Vingroup]	Ultrasonic cataract surgery (Phaco) * IOL (monofocal artificial lens) [CBNV Vingroup]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E16.1239	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) * IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự) [CBNV Vingroup]	Ultrasonic cataract surgery (Phaco) * IOL (multifocal artificial lens) [CBNV Vingroup]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.000.000
E17.0002	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Cochlear implant (without cochlear electrode)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E17.0009	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Excision of hemangiomas; lymphangiomas with diameters greater than 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E17.0041	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Thyroidectomy with unilateral lymph node dissection in thyroid cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0046	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (2 bên)	Total endonasal ethmoidectomy - Bilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.870.000
E17.0062	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Adenoidectomy with Coblator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E17.0063	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	Implant BAHA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E17.0064	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Vidien neurectomy endoscopic	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E17.0065	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-và da (chỉnh hình tái tạo vành tai)	Surgical excision of the external ear canal - skin graft (Reconstruction of the auricle)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.360.000
E17.0066	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	Chaonal atresia surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E17.0067	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Partial thyroidectomy by endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.880.000
E17.0068	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Total thyroidectomy and Cervical node dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.960.000
E17.0069	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Superficial parotidectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.220.000
E17.0070	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Total parotidectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.700.000
E17.0071	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Adenoidectomy with Hummer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.750.000
E17.0072	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)	Tonsillectomy/ Amygdalectomie (Child)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.780.000
E17.0074	Vi phẫu thuật thanh quản	Endo laryngeal microsurgery/ MCEL (micro chirurgie endo-laryngee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.470.000
E17.0075	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên)	Middle meatotomy - unilateral/ MCEN (Meatotomie moyenne) - unilaterale	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.370.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E17.0076	Cắt u xơ vòm mũi họng	Nasofibrome	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.490.000
E17.0077	Phẫu thuật vách ngăn mũi	Septoplasty/ Septoplastie	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E17.0078	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)	Turbinectomy (1 side)/ Turbinctomie (1 cote)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.600.000
E17.0079	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)	Turbinectomy (2 sides)/ Turbinctomie (2 cotes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.370.000
E17.0080	Vá nhĩ đơn thuần	Myringoplastie	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.620.000
E17.0081	Phẫu thuật xương bàn đạp	Stapedectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.030.000
E17.0082	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Decompresse du nerf facial	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	34.990.000
E17.0083	Phẫu thuật tiết căn xương chũm (khoét chũm)	Radical mastoidectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	34.650.000
E17.0084	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	implant de BAHA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	34.990.000
E17.0102	Làm thuốc tai	Medication applying for ear canal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	470.000
E17.0108	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Foreign body of external auditory canal (Under LA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.150.000
E17.0109	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Corps etranger nasal/ Foreign body of the nose removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.460.000
E17.0110	Cầm máu mũi bằng Merocel	Hemostate depistaxis (ou ponction des sinus max)/ Haemostasis of Epistaxis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E17.0111	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi	Sinuscopy/ Sinuscopie	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.500.000
E17.0112	Lấy dị vật hạ họng	Foreign body removal/ Corps etranger larynge sous anesthesie generale	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E17.0113	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Adenoidectomy under general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.420.000
E17.0114	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)	Drainage of a latero-pharyngeal abcess	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.270.000
E17.0115	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Oesphagoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.610.000
E17.0116	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Oesophagoscopy and foreign body removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
E17.0119	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator)	Inferior Turbinate Reduction with coblator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.750.000
E17.0120	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Remove foreign body of the nose removal under AG	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.610.000
E17.0121	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc]	Drop medication to larynx	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	470.000
E17.0122	Lấy dị vật họng miệng	Pharyngeal forein body removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	730.000
E17.0138	Sinh thiết u họng miệng	Oropharyngeal tumor biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E17.0139	Chẩn đoán điện	Video nystagmography	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E17.0141	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Ear wax removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	580.000
E17.0142	Cắt Amidan bằng coblator	Tonillectomy with Colblator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.370.000
E17.0144	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm (2 bên)	Total thyroidectomy by endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.960.000
E17.0145	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	tumeur benigne du palais	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.410.000
E17.0146	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	tumeur maligne de la bouche	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.720.000
E17.0147	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Partial glossectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.400.000
E17.0148	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	Tumeur de l'espace parapharyngee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.200.000
E17.0149	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	Congenital cysts and fistulas by buccal tract	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.630.000
E17.0151	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viện nam châm)	Remove or replacement battery of cochlear processor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.550.000
E17.0152	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Ossiculoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	32.340.000
E17.0153	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Maxillectomy and reconstruction with grafts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E17.0154	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gãy tế)	Nasal fracture reduction (under anesthesia)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.500.000
E17.0155	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gãy mê)	Nasal bone fracture reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.750.000
E17.0156	Ghép thanh khí quản đặt stent	Laryngotracheoplasty surgery with placement tube	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.650.000
E17.0157	Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng	Reconstruction in head and neck with grafts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.930.000
E17.0158	Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Unilateral cervical curettage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.940.000
E17.0159	Nạo vết hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Bilateral cervical curettage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.330.000
E17.0160	Nối khí quản tạm - tạm	Tracheal Resection and Reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E17.0161	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Osetosynthesis by steel thread for zygomatic fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E17.0162	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	Antrotomy/ Antrotomie (Caldwell-Luc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.620.000
E17.0163	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)	Tonsillectomy under anesthesia (for children)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E17.0164	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn)	Tonsillectomy under anesthesia (for adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.910.000
E17.0165	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang IV)	Balance check of Superior Aero-Digestive Tract	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.220.000
E17.0166	Phẫu thuật mở sung giáp cắt dây thanh	Corpectomie	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.220.000
E17.0167	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhi (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)	Remove fistula of Helix both side or reopration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.750.000
E17.0168	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Partial laryngectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.490.000
E17.0169	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Total layngectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.510.000
E17.0170	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phonatoire prothesis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.970.000
E17.0171	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Submaxillectomy/ Sous-maxillectomie	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.410.000
E17.0172	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Thyroidectomy and partial resection of the remaining lobe in Basedow's	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.230.000
E17.0173	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép (Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má)	Fracture of malare (reduction & osteosynthesis under general anaesthesia)/ Fracture du malare (reduction & osteosynthese sous anaesthesie generale)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.090.000
E17.0174	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng	UPPP (uvulopalatopharyngoplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.870.000
E17.0175	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	Congenitale cysts and fistulas of the neck	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.940.000
E17.0176	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Decompression orbital by endoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.830.000
E17.0178	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhi (một bên đơn giản)	Pretragus fistula removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.120.000
E17.0179	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Postoperative hemostasis surgery thyroid	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.310.000
E17.0182	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Endoscopic hemostasis after adenoidectomy under anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E17.0183	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U lành)	tumor benigne naso-sinus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.250.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E17.0184	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U ác)	Tumor maglinant naso-sinus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.490.000
E17.0185	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	hemangiome laryngee ou hypopharyngee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.940.000
E17.0186	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	kyste du vallecule	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.860.000
E17.0187	Phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy ở mũi	Surgery for cerebrospinal fluid leaks	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.900.000
E17.0188	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (1 bên)	Endonasal ethmoidectomy - unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.860.000
E17.0190	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu ở nhĩ	mucosal naso-sinus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.630.000
E17.0191	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	Sphenoidotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.250.000
E17.0192	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Laryngotracheal stent to treat stenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E17.0193	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Facial nerve reconstruction surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E17.0194	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	Nasal fistula removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.440.000
E17.0195	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ)	Mastoidectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.030.000
E17.0196	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ)	Tympanoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	34.650.000
E17.0197	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	Resection dune tumeur maligne/ removal of a malignant tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.030.000
E17.0198	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)	Suturing of simple wound at head; face; neck (nasal ala)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.600.000
E17.0199	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Plastie de laile nasal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	51.970.000
E17.0200	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	Corrective Otoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.480.000
E17.0201	Chích nhọt ống tai ngoài	Drainage small abscess with local anaesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.150.000
E17.0202	Chích rạch màng nhĩ (dẫn lưu mỷ một bên)	Tympanic membrane paracentesis unilateral (and under local anaesthesia)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.070.000
E17.0203	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	Endoscopic-assisted myringotomy and ventilation tube insertion (1 side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.830.000
E17.0204	Chích rạch màng nhĩ (hai bên, gây tê tại chỗ)	Bilateral paracentesis under local anaesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.690.000
E17.0205	Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	Ear tube placement (one ear)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E17.0206	Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	Ear tube placement (both ears)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E17.0207	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	Endoscopic ear tube placement (both ears)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.500.000
E17.0208	Chích rạch màng nhĩ	Intratympanic drug therapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	730.000
E17.0209	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Suction; incision; compress auricle	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000
E17.0210	Khâu vết rách vành tai	laie du pavillon d' oreille	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.000.000
E17.0211	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Foreign body of external auditory canal (under GA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E17.0212	Nội soi cầm máu mũi	Hemostate depistaxis sous guidage endoscopique	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.350.000
E17.0213	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Large face hemangioma surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E17.0250	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	Drainage an abscess of the tonsil	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.730.000
E17.0251	Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)	Remove foreign body by laryngotracheoscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E17.0252	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	External canal surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.720.000
E17.0253	Phẫu thuật tiết căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)	Cholesteatoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.220.000
E17.0254	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)	Tonsillectomy/ Amygdalectomie (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.170.000
E17.0255	Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)	Cervical diverticulum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.940.000
E17.0256	Phẫu thuật tiết căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)	otite moyen avec complication intra-cranien	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.200.000
E17.0258	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	Maxillectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E17.0259	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)	Middle meatotomy - bilateral/ MCEN (Meatotomie moyenne) - bilaterale	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.250.000
E17.0260	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)	Hemostasis after tonsillectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.770.000
E17.0261	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Parathyroidectomy in primary hyperparathyroidism due to parathyroid hyperplasia or adenoma or parathyroid cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.840.000
E17.0262	Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình]	Partial hypopharyngolargnectomy with reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.510.000
E17.0263	Phẫu thuật cắt môm trên theo đường miệng	Intraoral resection of the styloid process	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.000.000
E17.0266	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	External frontal sinusotomy (Jacques surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.900.000
E17.0267	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Endoscopic frontal sinusotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.000.000
E17.0268	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Ear foreign body removal (under anesthesia)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E17.0269	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (1 bên)	Endoscopic ear tube placement (one ear)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.060.000
E17.0270	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt (Cắt ung thư da vùng mặt tái tạo bằng vật tại chỗ)	Resection of skin cancer with local flap reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.630.000
E17.0271	Phẫu thuật u cuộn cánh (hòm nhĩ)	Surgery for glomus tumor (middle ear)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	34.650.000
E17.0272	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Endoscopic sphenopalatine artery Coagulation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.100.000
E17.0273	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa không tái tạo xương con	Tympanoplasty without Ossicular plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	32.340.000
E17.0274	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Cervical lymph node dissection in operated thyroid cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.860.000
E17.0275	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Middle ear opening to check and foreign body removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.320.000
E17.0277	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân đặc bằng dao siêu âm	Resection of one thyroid lobe in toxic nodular goiter with ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0278	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Near-total thyroidectomy in Basedow's disease with ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.230.000
E17.0279	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Ultrasonic thyroidectomy in thyroid cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0280	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Thyroidectomy with unilateral lymph node dissection for thyroid cancer using ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0281	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Total thyroidectomy with bilateral lymph node dissection in thyroid cancer using ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.960.000
E17.0282	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Neck lymph node dissection in thyroid cancer with ultrasonic knife surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.860.000
E17.0283	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Resection of one thyroid lobe to remove goiter in goiter with ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0285	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Parathyroidectomy in primary hyperparathyroidism due to parathyroid hyperplasia or adenoma or parathyroid carcinoma using ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.840.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E17.0690	Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)	Nasopharyngeal nebulization (< 6 times/day)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	500.000
E17.0691	Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)	Nasopharyngeal nebulization (6-10 times/day)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000
E17.0692	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc)	Nasopharyngeal nebulization (home-based service for pediatric patient; no medication included)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	190.000
E17.0693	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa)	Nasopharyngeal nebulization (home-based service for pediatric patient; include saline - cleansing solution)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000
E17.0695	Đo nhĩ lượng	Tympanometry	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	370.000
E17.0696	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Post-surgical nasal - sinus aspiration and cleansing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	270.000
E17.0697	Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi	Microscope-assisted/ endoscope-assisted ear vacuuming and cleansing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	920.000
E17.0698	Khí dung mũi họng	Nasopharyngeal nebulization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	250.000
E17.0699	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Small abscess incision on the neck and head region	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.880.000
E17.0700	Tiêm thuốc qua màng nhĩ	Injection of medications through the tympanic membrane	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E17.0701	Nội soi sinh thiết vòm	Endoscopic nasopharyngeal biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.610.000
E17.0702	Nội soi sinh thiết hốc mũi	Endoscopic nasal tumour biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.610.000
E17.0703	Cầm máu điểm mạch sử dụng laser hoặc đốt điện	Epistaxis control by thermal or laser therapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E17.0704	Rút Merocell	Meche removal/ Merocell removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	570.000
E17.0705	Đo phản xạ cơ bản đập	Stapedial reflex tympanometry	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	460.000
E17.0707	Nội soi ống mềm có NBI	Narrow-beam endoscopy with NBI	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E17.0715	Xỏ lỗ tai 2 bên (cho trẻ trên 1 tháng tuổi hoặc người lớn)	Ear piercing on both sides	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E17.0716	Phương pháp Proetz (hút rửa mũi xoang)	Proetz method (nasal sinus aspiration)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	270.000
E17.0717	Chăm sóc hậu phẫu mũi xoang sau phẫu thuật	Post-sinus care after surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E17.0718	Chăm sóc hậu phẫu tai sau phẫu thuật	Postoperative care of the ear after surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E17.0719	Chăm sóc hậu phẫu họng thanh quản sau phẫu thuật	Postoperative care of the pharynx and larynx after surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E17.0720	Phẫu thuật cắt nang vòm mũi	Nasal cystectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E17.0721	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Intraoral removing Stenon 's duct stone	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.000.000
E17.0722	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Intraoral removing Wharton 's duct stone	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.000.000
E17.0723	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Partial thyroidectomy in goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0724	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Partial resection of one lobe of the thyroid gland and removal of the remaining lobe in the nodular goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.230.000
E17.0725	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Resection of one lobe of the thyroid gland and removal of the remaining lobe in the goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0726	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Total thyroidectomy in toxic multinodular goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0727	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Unilobectomy for thyroid cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0728	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Thyroidectomy to remove goiter in goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0729	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Total thyroidectomy in goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0731	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Thyroidectomy in giant goiter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0732	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thư phát sau suy thận mạn tính	Parathyroidectomy in secondary hyperplasia after chronic renal failure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.840.000
E17.0733	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Partial resection of 1 thyroid lobe in nodular goiter using ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0734	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Resection of one thyroid lobe in a nodular goiter using an ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E17.0735	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Partial resection of one thyroid lobe and removal of the remaining lobe in the nodular goiter using an ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.340.000
E18.0375	Đốt nốt ruồi (dưới 2mm)	Mole removal (<2mm) (01 nole) (CO2 Fractional)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	250.000
E18.0376	Đốt nốt ruồi (trên 3mm)	Mole removal (>3mm) (01 nole) (CO2 Fractional)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	630.000
E18.0383	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	PRP dermaroller	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0410	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu (trên 3 cm2)	Keloid removal (3 cm2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0411	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thăm mỹ dưới 5 cm)	Cosmetic stitching (< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0412	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thăm mỹ trên 5cm)	Cosmetic stitching (> 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E18.0413	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Suture soft tissue wound longer than 10 cm [superficial injury]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E18.0414	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage vùng mắt - 450]	Eye thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.200.000
E18.0415	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage mặt chảy xệ - 600]	Face thermage (less sagging skin)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.300.000
E18.0416	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage mặt chảy xệ - 900]	Face thermage (sagging skin)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0417	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage mặt và cổ - 900]	Full face and neck thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0418	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage cổ - 600]	Neck thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.200.000
E18.0419	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage bụng - 900]	Tummy thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0420	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage ngực - 900]	Breast thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0421	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage hai bên hông - 900]	Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Arm muscle tightening Thermage -900)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0422	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage cánh tay - 900]	Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Bilateral hip muscle tightening Thermage -900)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0423	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage cẳng tay - 900]	Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Forearm muscle tightening Thermage -900)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0424	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage đùi - 900]	Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Femoral muscle tightening Thermage -900)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0425	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage Mông - 900]	Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Bottom muscle tightening Thermage -900)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0426	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF) [Năng cơ Thermage cẳng chân - 900]	Skin rejuvenation with Radiofrequency (RF) (Muscle tightening Thermage for lower leg -900)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0427	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler vùng dương vật]	Penile enlargement filler injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0428	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler rãnh mũi má]	Nasolabial folds filler injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0429	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler nâng mũi]	Nose Filler Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0430	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [Tiêm filler nâng cằm]	Chin filler injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E18.0431	Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn trán [Tiêm Botox Nếp nhăn trán]	Forehead Botulinum toxin Injection [Forehead Botox Injection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0432	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [Tiêm botox vùng môi]	Skin rejuvenation by Botulium toxin injection [Botix injection in lips]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0433	Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn gian mày [Tiêm Botox Nếp nhăn gian mày]	Frown Lines Botulinum toxin Injection [Frown Lines Botox Injection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0434	Tiêm Botulinum toxin Nâng cung mày [Tiêm Botox Nâng cung mày]	Eyelid spasms Botulinum toxin Injection [Eyelid spasms Botox Injection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0435	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin [Tiêm botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách]	Botox Injections for axillary hyperhidrosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0436	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...) [Phẫu thuật điều trị co mi trên (một mắt)]	Upper eyelid lowering (suture adjustment; recession of the levator aponeurosis) [Upper eyelid retraction repair (1 eye)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0437	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	Thread Facelift	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0438	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Treatment of keloids by intralesional injection of Triamcinolone	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	890.000
E18.0439	điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [Điều trị sẹo lồi (sẹo 2 - 5 cm)]	Intralesional injection of triamcinolone acetonide for keloid treatment [keloid treatment (scar #2-5 cm)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E18.0440	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Treatment of atrophic scars by laser Fractional; radiofrequency	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0441	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da vùng cổ bằng Laser CO2]	Fractional laser for skin rejuvenation (CO2 laser for neck skin rejuvenation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0442	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da mặt & cổ bằng Laser CO2]	Fractional skin resurfacing (Facial and neck skin rejuvenation by Laser CO2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E18.0443	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da bụng bằng Laser CO2]	Skin rejuvenation with Fractional Laser [Laser CO2 treatment for stretch marks]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E18.0444	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng cánh tay]	Skin rejuvenation by fractional laser (to treat rough arm skin)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0445	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng đùi]	Fractional laser for thigh rejuvenation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.100.000
E18.0446	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần 2 chân]	Skin rejuvenation with fractional laser [treatment for rough skin of both legs]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.100.000
E18.0447	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng bàn tay]	Skin rejuvenation with Fractional Laser techniques (to treat rough hand skin)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0448	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da 2 bên hông]	Fractional laser for skin rejuvenation (Hip skin rejuvenation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E18.0449	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	CO2 laser for verruca/ juvenile wart	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E18.0457	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm vùng lông mày]	Tattoo removal by YAG-KTP [Permanent eyebrow removal]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0458	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm 1/2 vùng lông mày]	Tattoo removal with YAG-KTP [Tattoo removal of 1/2 of the eyebrow]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0459	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa xăm đường kẻ mắt]	Tattoo removal with YAG-KTP [Eyeliner tattoo removal]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0460	Xóa xăm bằng YAG-KTP [Xóa hình xăm (diện tích 10 cm2)]	Tattoo removal with YAG-KTP [Tattoo removal (over an area of 10 cm2)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0470	Laser điều trị nám da	Laser treatment of melasma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E18.0471	Phi sử dụng phòng mổ - Đặt túi ngực và Tái tạo thành bụng - Đặc biệt, Gây mê	Fee for utilizing operation room-Augmentation mamoplasty; abdominal wall reconstruction ; special; general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.600.000
E18.0472	Phi sử dụng phòng mổ - Đặt túi ngực hoặc Tái tạo thành bụng - Loại 1, Gây mê	Fee for utilizing operation room-Augmentation mamoplasty; abdominal wall reconstruction ; type 1; general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E18.0473	Phi sử dụng phòng mổ - Hút mỡ - Loại 2, Gây mê	Fee for utilizing operation room-Liposuction- type 2; general anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.800.000
E18.0474	Phi sử dụng phòng mổ - Hút mỡ - Loại 2, Gây tê	Fee for utilizing operation room-Liposuction- type 2; local anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.900.000
E18.0475	Phi sử dụng phòng mổ - Làm mí, mắt, mũi... - Loại 3, Gây tê	Fee for utilizing operation room-Blepharoplasty; rhinoplasty - type 3; local anesthesia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E18.0476	điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP [Điều trị sắc tố da bằng MedLite C6]	Laser hyperpigmentation treatment: YAG-KTP; Rubi; IPL... Birthmark removal 01 session (MedLite C6)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0477	Triệt lông vùng mép	Upper-lip hair removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E18.0478	Triệt lông vùng nách	Underarm hair removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E18.0479	Triệt lông 1/2 cánh tay	Hair removal of 1/2 of an arm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E18.0480	Triệt lông cả cánh tay	Hair removal of whole arm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0481	Triệt lông cho 1/2 chân	Hair removal of 1/2 leg	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0482	Triệt lông cho cả chân	Whole leg hair removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E18.0483	Triệt lông vùng bikini	Bikini line hair removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E18.0490	Điều trị mụn, se khít chân lông và vết thâm do mụn	Acne; acne scars Treatment and shrinking facial pores	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E18.0491	Trị liệu làm sạch sâu	Deep cleansing therapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	500.000
E18.0492	Trị liệu làm sạch sâu kết hợp chăm sóc da	Deep cleansing and skin care therapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E18.0493	Trị liệu tái tạo da	Skin rejuvenation treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	890.000
E18.0494	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Treatment of melasma by laser Fractional	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.400.000
E18.0498	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân vùng má]	Coleman fat grafting for congenital hemifacial microsomia (Autologous fat grafting in buccal area)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0499	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân thái dương]	Autologous fat grafting to temples	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0500	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân vùng trán]	Coleman fat grafting for congenital hemifacial microsomia (Autologous fat grafting in frontal area)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0501	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman [Ghép mỡ tự thân vùng cằm]	Philtrum Augmentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0502	Ghép mỡ tự thân vùng dương vật (to dương vật)	Autologous fat grafting for penile girth enhancement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E18.0503	Tạo hình cận củng đồ mắt	Blepharoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0504	Phẫu thuật điều trị trẻ mi dưới (người lớn)	Lower Blepharoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0505	Phẫu thuật điều trị trẻ mi dưới (trẻ em)	eyelid retraction repair (Child)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0506	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	cleft lip surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E18.0507	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	cleft lip surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0508	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng (vòm mềm)	palatoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0509	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng (toàn bộ)	palatoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0510	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Cleft palate repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0511	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thay hợng sau	Secondary Palatoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E18.0512	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (ghép xương)	Dental Bone graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0513	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (ghép da)	Facial Reconstruction with free flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0514	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (tại chỗ và lân cận)	Facial Reconstruction with local flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.200.000
E18.0515	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	Facial Reconstruction with skin graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0516	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	Skin expansion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0517	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Facial Reconstruction with skin expansion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0518	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Malignant facial tumors	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	90.800.000
E18.0519	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Fibrosis of Sternocleidomastoid muscle surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0520	Phẫu thuật làm cân bằng thể tích 2 vú	Breast Excessive Fat Removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0521	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (núm vú)	Accessory Breast Tissue Removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0522	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	Gynecomastia Correction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0523	Phẫu thuật tạo hình rốn (di chứng của Omphalocel)	Umbilicoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0524	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (1 bên)	Syndactyly correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0525	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (2 bên)	Syndactyly correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0526	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (1 bên)	Polydactyly correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0527	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (2 bên)	Polydactyly correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0528	Phẫu thuật chuyển ngón tay	finger reimplantation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0529	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Microsurgery to reconnect blood vessels and nerves in the reattachment of 1 amputated finger	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0530	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Excision of subcutaneous hemangioma under scalp with diameter less than 5 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E18.0531	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Excision and excision of sebaceous cyst; lipoma under scalp with diameter greater than 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.200.000
E18.0532	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do	Free-flap phalloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0533	Tạo hình âm đạo bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Vaginoplasty by microsurgical techniques using free flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0534	Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo	clitorisplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0535	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (ghép da)	facial burn scar reconstruction with skin graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0536	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (vật da tại chỗ hoặc lân cận)	facial burn scar reconstruction with local flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0537	Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt (vật vi phẫu)	facial burn scar reconstruction with free flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0538	Phẫu thuật tạo hình cơ rút bàn tay sau bỏng	finger scars burns reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0539	Chuyển vật da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng [Tạo hình di chứng bỏng vùng cổ tay, bàn tay bằng các vật da vi phẫu]	hand scars burns reconstruction with free flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0540	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Anterior brachiofascial flap transfer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0541	Phẫu thuật nhấn mí bằng chỉ (hai mắt)	Natural Adhesive Double Eyelid Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0542	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí [Phẫu thuật tạo mí đôi đơn thuần (hai mắt)]	Asian blepharoplasty [Simple double eyelid surgery (both eyes)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.000.000
E18.0543	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa mí + tạo nếp mí trên (hai mắt)]	Double Eyelid Surgery - Full Incision Method	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0544	Phẫu thuật thừa da mí trên [Phẫu thuật cắt da thừa mí trên không tạo nếp mí]	Blepharoplasty [Eyelid excess skin removal without creating eyelid fold]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.600.000
E18.0545	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa dưới cung mày (hai mắt)]	Brow Lift Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0546	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày [Phẫu thuật cắt da thừa trên cung mày (hai mắt)]	Excessive supra-brow skin removal (both eyes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.400.000
E18.0547	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa dưới cung mày và thu nhỏ cung mày (hai mắt)]	Love Handles Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0548	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày [Phẫu thuật cắt da thừa trên cung mày và thu nhỏ cung mày (hai mắt)]	Double Chin/Jawline Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0549	Phẫu thuật điều trị sụp mí trên ở người lớn tuổi (hai mắt)	Upper Blepharoplasty + Ptosis Correction + Fat Graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0550	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mí trong) [Phẫu thuật chỉnh góc mắt trong]	Epicanthoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0551	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [Phẫu thuật điều trị nếp da góc mắt trong (một mắt)]	Dual Canthoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0552	Phẫu thuật chỉnh góc mắt ngoài	Lateral Canthoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0553	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí [Phẫu thuật điều trị sụp mí bẩm sinh ở trẻ em (một mắt)]	Surgical correction of congenital ptosis in children (01 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0554	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí [Phẫu thuật điều trị sụp mí bẩm sinh ở người lớn (một mắt)]	Surgical correction of congenital ptosis in adult (01 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0555	Phẫu thuật hẹp khe mí [Phẫu thuật điều trị hẹp khe mí bẩm sinh ở trẻ em (hai mắt)]	Surgery for congenital blepharophimosis in children (both eyes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0556	Phẫu thuật hẹp khe mí [Phẫu thuật điều trị hẹp khe mí bẩm sinh ở người lớn (hai mắt)]	Surgery for congenital blepharophimosis in adult (both eyes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0557	Phẫu thuật lấy bóng mỡ mí dưới [Phẫu thuật lấy bóng mỡ mí dưới (hai mắt)]	Fat Removal on eyelid	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0558	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt [Phẫu thuật cắt da thừa mí dưới (hai mắt)]	Excessive lower eyelid skin excision (both eyes)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0559	Phẫu thuật cắt da thừa và lấy bóng mỡ mí dưới (hai mắt)	Eyelid Fat Repositioning	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0560	Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới [Phẫu thuật chuyển cơ điều trị trẻ mí dưới (một mắt)]	NULL	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0561	Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới [Phẫu thuật chuyển vật tại chỗ điều trị trẻ mí dưới (một mắt)]	Local flap surgery for lower eyelid retraction treatment (01 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0562	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [điều trị sẹo co kéo mí (một mắt)]	Skin graft surgery for eyelid contrature scar repair (01 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0563	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone]	Simple Rhinoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0564	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone & sụn vành tai]	Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone & ear cartilage]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0565	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone & sụn sườn]	Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone & costal cartilage]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E18.0566	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	Nasal tip reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0567	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi [Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi và ghép sụn vành tai]	Rhinoplasty with Scalp Graft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0568	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicon và thu nhỏ đầu mũi]	Rhinoplasty + Tip Plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0569	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicone và sụn vành tai + thu nhỏ đầu mũi]	Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone & ear cartilage + Nasal tip reduction]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.000.000
E18.0570	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Alarplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0571	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi [chân cánh mũi]	Alar base reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0572	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi silicone + sửa đầu mũi + thu gọn chân cánh mũi]	Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using silicone + Nasal tip repair + alar base reduction]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0573	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Phẫu thuật nâng sống mũi bằng chất liệu nhân tạo]	Augmentation rhinoplasty for concave nasal dorsum using synthetic material [Augmentation rhinoplasty using artificial material]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0574	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	Osteotomy Rhinoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0575	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi + chỉnh đầu mũi	Rhinoplasty for shorten long nose + nasal tip plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E18.0576	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi	Lip Reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0577	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi	Philtrum Reduction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0578	Phẫu thuật tái tạo hình môi [Phẫu thuật xê môi trái tim]	Heart-shaped lip creation surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0579	Phẫu thuật mở rộng miệng	Mouth corner widening surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0580	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu [Phẫu thuật sửa sẹo môi trắng]	White lip scar repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0581	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu [Phẫu thuật sửa sẹo môi đỏ]	Red lip scar repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0582	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa sẹo khe hở môi một bên]	Scar repair surgery of unilateral cleft lip	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0583	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa sẹo khe hở môi hai bên]	Scar repair surgery of bilateral cleft lip	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0584	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa biến dạng mũi do khe hở môi một bên]	Repair of nasal deformity due to unilateral cleft lip	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E18.0585	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên [sửa biến dạng mũi do khe hở môi hai bên]	Repair of nasal deformity due to bilateral cleft lip	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0586	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ [Phẫu thuật căng da trán]	Forehead lift surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E18.0587	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ [Phẫu thuật căng da mặt bán phần]	Endoscopic forehead lift; facelift; neck lift (Partial rhytidectomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.000.000
E18.0588	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	Facelift Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0589	Phẫu thuật căng da cổ	Neck lift surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E18.0590	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ [Phẫu thuật căng da mặt + căng da cổ]	Facelift + Neck lift surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	120.000.000
E18.0591	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình dải tai]	Earlobe reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0592	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật chỉnh tai vênh]	Reconstruction for earlobe deformity using local flap	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0593	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh bằng sụn sườn (thì 1)]	Auricular reconstruction of congenital microtia using costal cartilage (phase I)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E18.0594	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh (thì 2)]	Auricular reconstruction of congenital microtia (phase II)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0595	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Phẫu thuật tạo hình khuyết vành tai bẩm sinh (thì 3)]	Auricular reconstruction of congenital microtia (phase III)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0596	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Phẫu thuật thu gọn núm vú]	Nipple Reduction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0597	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú [Phẫu thuật thu gọn quầng vú]	Areola Reduction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0598	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vật tại chỗ	Nipple reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0599	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	Areola reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0600	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do [Phẫu thuật độn ngực với túi tròn]	Breast Augmentation with Round implants	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	128.500.000
E18.0601	Phẫu thuật treo vú sa trễ	Breast Lift Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E18.0602	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại [Phẫu thuật thu gọn vú sẹo mô neo]	Vertical Incision Breast Reduction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E18.0603	Phẫu thuật treo vú sa trễ [Phẫu thuật treo vú + đặt túi độn ngực]	Mastopexy (Breast lift + augmentation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	90.000.000
E18.0604	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Pedicled myocutaneous flap breast reconstruction after breast cancer treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E18.0605	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật có cuống và túi độn ngực	Breast reconstruction after breast cancer treatment using pedicled flap and breast implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	95.000.000
E18.0606	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Flap microsurgical breast reconstruction after breast cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	120.000.000
E18.0607	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Flap transfer surgery to cover the soft tissue of the vascular pedicle	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E18.0608	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Tissue defect reconstruction using microsurgical flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	120.000.000
E18.0609	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình bụng mini]	Complete Abdominoplasty [Mini abdominoplasty]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.000.000
E18.0610	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ có chuyển rốn]	Complete Abdominoplasty Complete abdominoplasty with umbilical transposition]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	56.000.000
E18.0611	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ không chuyển rốn]	Back Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0612	Phẫu thuật sửa sẹo mổ đẻ	C-section scar revision surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0613	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng trên]	Upper abdominal liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0614	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng dưới]	Lower abdominal liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0615	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ bụng toàn thể]	Liposuction and autologous fat grafting (Total abdominal liposuction)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	180.000.000
E18.0616	Hút mỡ đùi	Thigh Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E18.0617	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ cánh tay]	Arm Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0618	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ [Hút mỡ lưng]	Upper Back Liposuction (Bra Line Back Liposuction)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E18.0619	Phẫu thuật điều trị hôi nách	Surgey for axillary bromhidrosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
E18.0620	Phẫu thuật tạo hình ung thư bằng vật v phẩu	Maxilo facial cancer reconstruction using microsurgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	120.000.000
E18.0621	Chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình ngực	Complication repair after mamoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E18.0622	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	Eyebrow lift	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E18.0623	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm/Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm [Sửa sẹo cung mày]	Surgical repair of cervicofacial scar (scar < 5 cm)/ Surgical repair of cervicofacial scar (scar >5 cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.100.000
E18.0624	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	(Non-incisional Double Eyelid Surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0625	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí (1 bên)	Blepharoptosis/ Droopy upper eyelid (one side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E18.0626	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí (2 bên)	Blepharoptosis/ Droopy upper eyelid (both sides)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.400.000
E18.0627	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Lateral Canthopexy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0628	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	Nasal Hump Removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0629	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Septoplasty Rhinoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0630	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch	Short Upturned Nose Rhinoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0631	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép (đơn giản)	Bilateral Cleft Nasal Repair (simple)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0632	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép (phức tạp)	Bilateral Cleft Nasal Repair (complex)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0633	Tạo hình lúm đồng tiền (1 bên)	Dimpleplasty (1 side)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E18.0634	Tạo hình lúm đồng tiền (2 bên)	Dimpleplasty (2 sides)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.100.000
E18.0635	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	Gummy smile	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0636	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Scar Revision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0637	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng (ở môi)	Smile Line Implant Removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0638	Cầm chẻ	Cleft chin creation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.200.000
E18.0639	Phẫu thuật độn cằm	Chin augmentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0640	Hút mỡ vùng cằm	Chin Angle Reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E18.0641	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Square Jaw	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0642	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Mandibular Angle Reduction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0643	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp (hạ thấp)	Cheekbone Reduction Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0644	Cắt bỏ tuyến hôi nách	Surgical treatmen Axillary osmidrosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E18.0645	Hút bỏ tuyến hôi nách	Hyperhidrosis Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0646	Tạo hình núm vú tụt	Inverted nipple correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0647	Nâng ngực bằng bơm mỡ tự thân (lần đầu)	Breast fat graft (first time)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.500.000
E18.0648	Nâng ngực bằng bơm mỡ tự thân (từ lần 2 trở đi)	Breast fat graft (from second times)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.300.000
E18.0649	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng (túi ngực, mông)	Breast Implant Removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0650	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	Buttock Augmentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E18.0651	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Buttocks Augmentation with Fat Grafting	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E18.0652	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	Facial Fat Grafting (Partial	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0653	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ (Bơm mỡ trên 2 vùng đơn vị thẩm mỹ trở lên (ở mặt)	Facial Fat Grafting	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0654	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm [Sửa sẹo < 5cm]	Scar Revision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E18.0655	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm [Sửa sẹo > 5cm]	Scar Revision	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0656	Phẫu thuật tai vênh	Prominent Ear Correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
E18.0657	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm [Sửa lỗ khuyên tai]	Earring hole reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.100.000
E18.0658	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hôi	Hair restoration (Frechet Extender)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.500.000
E18.0659	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	Vaginal plasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0660	Hút mỡ tách chiết tế bào gốc	stem cell extraction from liposuction (not certain)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0661	Phẫu thuật ghép mỡ vùng ngực	Fat Transfer Breast Augmentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E18.0662	Phẫu thuật KHẸ gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [bằng nẹp vis]	ORIF surgery for metacarpophalangeal condylar fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.000.000
E18.0663	Phẫu thuật đặt túi giãn da	Surgery for skin tissue expander insertion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0671	Tiêm Dermotoxin (từng phần)	Dermotoxin Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0672	Tiêm Filler môi	Lip Filler Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0674	Tiêm Botox vùng Bả vai	Shoulder Botox Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0675	Tiêm Botox vùng Bắp chân	Calf Botox Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0677	Tiêm Botox vùng Bắp chân + Bả vai	Calf + Shoulder Botox Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0684	Phẫu thuật độn ngực với túi hình giọt nước (Breast Augmentation with Teardrop implants)	Breast Augmentation with Teardrop implants	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E18.0693	Tiêm Botulinum toxin Đường cong hàm [Tiêm Botox Đường cong hàm]	Jawline Botulinum toxin Injection [Jawline Botox Injection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0694	Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn góc mắt [Tiêm Botox Nếp nhàn góc mắt]	Crows feet Botulinum toxin Injection [Crows feet Botox Injection]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.200.000
E18.0696	Tiêm filler Múi trái tim	Filler injection for heart-shaped lips	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0701	Điện di dưỡng ẩm làm dịu da	Electroporation for skin moisture and calming	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.200.000
E18.0702	Điện di dưỡng ẩm chống lão hóa	Anti-aging and calming moisturizing electroporation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E18.0703	Trẻ hóa da mặt + cổ	Face and neck skin rejuvenation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.500.000
E18.0707	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Alopecia treatment with Subcutaneous Triamcinolon injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.095.000
E18.0708	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn <2cm	Triamcinolon injection for treatment of Keloid lesion <2 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	890.000
E18.0709	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn 2-5cm	Triamcinolon injection for Keloid scar treatment in lesion 2-5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E18.0710	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Electrocauterization for treatment of genital wart	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.500.000
E18.0712	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Treatment of warts by electrocautery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E18.0731	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	Benign tumor removal <5 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.750.000
E18.0732	Laser điều trị u da	Laser for skin tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E18.0733	Laser điều trị đồi mồi	Laser treatment of age spots	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E18.0734	Laser điều trị nếp nhăn	Laser Therapy for Wrinkles	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E18.0741	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Operation for glomus tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.910.000
E18.0742	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Skin biopsy with a specialized needle (biopsy punch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E18.0743	Sinh thiết niêm mạc	Mucosal skin biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E18.0751	Trẻ hóa da 2 bàn tay	skin rejuvenation of both hands	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0752	Điều trị sẹo lõm (bản đáy sẹo)	Atrophic scar treatment (scar base laser)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0753	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng bụng	Abdominal stretch marks treatment (even skin tone)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.600.000
E18.0754	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng đùi	Thigh stretch marks treatment (even skin tone)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E18.0755	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng bắp chân	Calf stretch marks treatment (even skin tone)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E18.0756	Điều trị rạn da (đồng đều màu da) vùng mông	Gluteal stretch marks treatment (even skin tone)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E18.0757	Laser trị sắc tố	Laser pigmentation removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E18.0758	Laser xóa xăm (tính trên 2cm2)	Laser tatoo removal (calculated based on 2cm2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.0759	Laser điều chỉnh màu xăm (mày, mí, môi, nhũ hoa.....)	Colour tatoo laser adjustment (eyebrow, eyelash; lips; nipple; etc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0760	Laser săn chắc 4D vùng mắt (4 bước)	4D tightening laser at eye area (4 steps)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.000.000
E18.0761	Laser nâng cơ 4D vùng mặt + cổ (4 bước)	4D Laser lifting face and neck skin (4 steps)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.000.000
E18.0762	Laser săn chắc trẻ hóa sáng da mặt + cổ 3D (Smooth + Piano + LP)	3D Laser for face and neck skin tightening and rejuvenation (Smooth + Piano + LP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0763	Laser săn chắc sáng da, lỗ chân lông 2D (Smooth + Piano)	2D Laser for skin tightening and brightening; hair folicle (Smooth + Piano)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0764	Laser săn chắc 2D (Frac3 + Piano)	2D tightening Laser (Frac3 + Piano)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0765	Laser thay da sinh học mặt + cổ (light peel - bước cuối của 4D)	Laser for biological laser and neck skin substitutes (light peel - final step of 4D)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0766	Laser trị mụn	Laser acne treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E18.0767	Laser trị giãn mao mạch (mặt)	Laser treatment for dilated capillaries (face)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
E18.0768	Laser trẻ hóa vùng kín	Laser rejuvenation of the bikini area	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.000.000
E18.0769	Laser trẻ hóa vùng kín duy trì	Maintenance Laser rejuvenation of the bikini area	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.000.000
E18.0770	Laser điều trị ngáy	Laser snoring treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0771	Laser săn chắc, thon gọn nọng cằm	Double chin contouring laser treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.000.000
E18.0772	Laser săn chắc, thon gọn vùng cánh tay	Arms contouring laser treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0773	Laser săn chắc, thon gọn vùng bụng + eo	Abdomen & Waist contouring laser treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0774	Laser săn chắc, thon gọn vùng mông	Buttocks contouring laser treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0775	Laser săn chắc, thon gọn vùng đùi	Thighs contouring laser treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0776	Laser điều trị thư giãn cổ vai gáy	Neck & shoulders relaxing laser treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
E18.0777	Trị liệu Oxy thanh lọc & thải độc da	Purifying & Detox Oxygen Facial	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E18.0778	Trị liệu Oxy tái tạo trẻ hóa da	Oxygen facial rejuvenation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.800.000
E18.0782	Hút mỡ bụng	Liposuction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0783	Trẻ hóa da bằng tiêm chất làm đầy (Filler) [đầu dương vật]	Injectable cosmetic filler for penile girth enhancement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0784	Tiêm botox điều trị nháy mi mắt	Botox Injections for Blepharospasm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0785	Tiêm Filler môi	Lip Filler Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0786	Tiêm Botox vùng Đường cong hàm	Jawline Botox Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0787	Phẫu thuật dọn vùng gò má	Cheek Augmentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0788	Phẫu thuật dọn vùng trán	Forehead Augmentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.0789	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [vùng môi]	Botox Injections for lips	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.0790	Trị liệu làm sáng và săn chắc da (mặt + cổ)	Skin rejuvenation and tightening therapy (face and skin)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E18.0791	Triệt lông 1/2 tay	Hair removal of 1/2 arm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	650.000
E18.0792	Triệt lông cả tay	Hair removal of full arm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	950.000
E18.0793	Triệt lông 1/2 chân	Hair removal of 1/2 leg	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	750.000
E18.0794	Triệt lông cả chân	Hair removal of full leg	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E18.0795	Triệt lông vùng bikini	Hair removal at bikini area	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	600.000
E18.0796	Triệt lông vùng bụng	Abdominal hair removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	750.000
E18.0797	Triệt lông vùng lưng	Back hair removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	750.000
E18.0798	Laser săn chắc trẻ hóa sáng da mặt + cổ 3D (Versa + Piano + LP)	3D laser face and neck skin tightening; rejuvenation and brightening (Versa + Piano + LP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E18.0799	Laser săn chắc sáng da, lỗ chân lông 2D (Versa + Piano)	2D laser skin tightening and rejuvenation; hair folicle (Versa + Piano)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.0800	Phẫu thuật hạ mí trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mí ...) [điều trị co mí trên (một mắt)]	Surgery for upper eyelid retraction (01 eye)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0801	Phẫu thuật nâng sống mũi bằng sụn vành tai	Augmentation rhinoplasty with auricular cartilage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E18.0802	Phẫu thuật nâng sống mũi bằng silicon và sụn vành tai + thu nhỏ đầu mũi	Nasal bridge augmentation using silicone and auricular cartilage + nasal tip reduction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	45.000.000
E18.0803	Phẫu thuật chỉnh đầu mũi quặp	Droopy Nasal Tip Correction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0804	Phẫu thuật căng da mặt từng phần	Minimal Incision Facelift	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0805	Phẫu thuật chỉnh tai vênh	Otoplasty for protruding ear	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E18.0806	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt cổ cuống mạch	Breast reconstruction with pedicled flap after breast cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E18.0807	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt cổ cuống và túi đọng ngực	Breast reconstruction with pedicled flap and saline-filled silicone bag after breast cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	95.000.000
E18.0808	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da cổ cuống mạch liền	Tissue defect reconstruction using pedical flaps	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E18.0809	Phẫu thuật tạo hình thành bụng mini	Patial Abdominalplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E18.0810	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn bộ	Complete Abdominalplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E18.0811	Chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình ngực (Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình ngực)	Complication repair of breast reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.000.000
E18.0812	Phẫu thuật kết hợp xương bàn - ngón tay bằng nẹp vis	Metacarpal and phalangeal osteosynthesis with plate and screw	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E18.0813	Phí phụ thu dịch vụ PT/TT thẩm mỹ từ lần 2 trở đi	Services surcharge of plastic surgery from the second time	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.000.000
E18.0814	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (01 sần)]	Syringoma (01 papule)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E18.0815	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Treatment of sweat gland duct tumors with CO2 laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.180.000
E18.0816	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (10 đến 20 sần)]	Syringoma (10-20 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E18.0817	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (trên 20 sần)]	Syringoma (over 20 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E18.0818	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Treatment of papules with laser CO2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E18.0819	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - dưới 05 sần]	Xanthelasma/ Eruptive xanthomas (less than 05 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E18.0820	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - 05 đến 10 sần]	Xanthelasma/ Eruptive xanthomas (5-10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.180.000
E18.0821	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - trên 10 sần]	Xanthelasma/ Eruptive xanthomas (over 10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E18.0822	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Treatment of molluscum contagiosum with CO2 laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E18.0823	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi dâ - 10 u]	Skin tags (10 tumours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.180.000
E18.0824	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 đến 20 u]	Skin tags (10 - 20 tumours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E18.0825	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - trên 20 u]	Skin tags (over 20 tumours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E18.0826	Điều trị hạt cơm phẳng (01 hạt)	Flat wart removal (01 papule)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	560.000
E18.0827	Điều trị hạt cơm phẳng (dưới 10 hạt)	Flat wart removal (less than 10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.180.000
E18.0828	Điều trị hạt cơm phẳng (10 đến 20 hạt)	Flat wart removal (10 - 20 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E18.0829	Điều trị hạt cơm phẳng (trên 20 hạt)	Flat wart removal (over 10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E18.0830	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc 01 mụn)	Wart removal (01 papule)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	690.000
E18.0831	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 05 mụn)	Wart removal (less than 05 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E18.0832	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 10 mụn)	Wart removal (less than 10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.610.000
E18.0833	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc trên 10 mụn)	Wart removal (over 10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.360.000
E18.0834	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị mắt cá chân (hiếu là còi cá)]	Papule and lump laser CO2 [treatment for malleolus [(Hyperkeratosis)]]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E18.0835	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Treatment of molluscum contagiosum by curettage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E18.0836	Điều trị u mềm lây (5 - 10 sần)	Molluscum contagiosum (1-5 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E18.0837	Điều trị u mềm lây (trên 10 sần)	Molluscum contagiosum (over 10 papules)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E18.0839	Nâng cơ Thermage hai bên hông-900	Hip area thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0840	Nâng cơ Thermage cánh tay-900	Arm thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0841	Nâng cơ Thermage cẳng tay-900	Forearm thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0842	Nâng cơ Thermage đùi-900	Thigh thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0843	Nâng cơ Thermage Mông-900	Buttock thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0844	Nâng cơ Thermage cẳng chân-900	Leg thermage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	48.400.000
E18.0868	Thermage mặt + cổ	Thermage face + neck	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	69.000.000
E18.0869	Thermage mắt	Thermage eyes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.000.000
E18.1082	Tiêm xóa nhăn, trẻ hóa da	Injection for wrinkles removal and skin rejuvenation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E18.1110	Xóa nhăn, nâng cơ thần tốc với vàng & tế bào gốc hoàng gia Thụy sỹ	Wrinkle Removat; Lifting the skin quickly with gold & Swiss royal stem cells	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.100.000
E18.1113	Hồi phục tái tạo cấu trúc da với công nghệ "tế bào gốc siêu nano thông minh thế hệ iii	Restore and regenerate skin structure with "smart nano stem cell generation III" technology	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.100.000
E18.1114	Detox đặc trị da nhiễm độc tố - antipollution treatment	Detox to treat skin infected with toxins - antipollution treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E18.1115	Đặc trị mụn ẩn, mụn viêm mụn mủ, detox - kiểm soát dầu, thu nhỏ lỗ chân lông	Special treatment for hidden acne; pustular acne; detox - control oil; shrink pores	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.600.000
E18.1120	Trắng sáng chuyên sâu kim cương đặt phủ hoàn hảo Thụy Sĩ	Innovative Deep Diamond Perfection Sparkling White with Swiss Excellence	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.800.000
E18.1136	Nâng cơ trẻ hoá da - New Hifu Double (vùng mặt + cổ)	HIFU-New Double	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E18.1137	Nâng cơ trẻ hoá da - New Hifu Double (theo vùng)	HIFU-New Double	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E18.1227	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Excision of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial region with diameter over 5 cm [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.200.000
E18.1228	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Excision of lipoma and sebaceous cyst in maxillofacial area with diameter less than 5 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E18.1229	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Suturing of soft tissue wounds longer than 10 cm [deep injuries]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E19.0006	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Chest Drainage Systems // Continuous suction drainage of the pleural cavity pressure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E19.0009	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Placement of bladder drainage catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E19.0017	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Artificial liver in the treatment of acute liver failure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E19.0018	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Intraosseous infusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E19.0019	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	intra-aortic ballon counterpulsation pump – IABP	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.700.000
E19.0020	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz	Swan-Ganz	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E19.0021	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt	Cardiac output - Transpulmonary Thermodilution	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E19.0022	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Tracheostomy via Criothyroid ligament	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E19.0024	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Ultrasound-guided emergency artery catheters	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	480.000
E19.0025	Đặt catheter động mạch phổi	Pulmonary artery catheter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E19.0026	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Ultrasound-guided venous catheters emergency	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	480.000
E19.0027	Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h)	Invasive artificial Ventilation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.290.000
E19.0028	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Invasive mechanical ventilation [in real time]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.870.000
E19.0029	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	Difficulty endotracheat intubation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.080.000
E19.0031	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Emergency hydrocephalus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.520.000
E19.0032	Bơm rửa phế quản	Bronchal lavage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.630.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E19.0033	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Flexible bronchoscopy for emergency diagnosis in patients on ventilators	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E19.0034	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(điều trị)	Flexible bronchoscopy in patients on mechanical ventilation (treatment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E19.0035	Nâng thân nhiệt chỉ huy	Therapeutic Hypothermia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.150.000
E19.0036	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Emercency invasive pacing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E19.0037	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	Cardiopulmonary bypass (ECMO) bedside emergency in acute respiratory failure support [installation]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.500.000
E19.0038	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô não áp lực nội sọ	Continuous the intracranial pressure (ICP) monitoring by brain parenchyma catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E19.0039	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất do áp lực nội sọ	Continuous the intracranial pressure (ICP) monitoring by ventricular catheters	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E19.0040	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	Continuous Vacuum-assisted closure within 24 hours for treatment of wound and burn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.800.000
E19.0041	Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)	High-flow nasal cannula oxygen therapy (HFNC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E19.0044	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Bilirubin adsorption hemodialysis in the treatment of acute liver failure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E19.0045	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	One-stage percutaneous tracheostomy for suffocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E19.0046	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Invasive mechanical ventilation [actual hours]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.870.000
E19.0049	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Aortic counterpulsation balloon technique	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.700.000
E19.0050	Lọc máu thay huyết tương, bằng hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Plasma exchange by molecular adsorption recirculation (artificial liver - MARS)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E19.0051	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(chẩn đoán)	Flexible bronchoscopy in patients on ventilators (diagnosis)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.050.000
E20.0040	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Cardiac output by FlowTrac	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.510.000
E20.0059	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Midl therapeutic hypothermia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.150.000
E20.0060	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	Emergency blood filtration (in patients without arteriovenous fistulas) (vascular)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.610.000
E20.0061	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Non-invasive mechanical ventilation (CPAP; BiPAP) [in real time]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.870.000
E20.0062	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	ECMO bedside emergency in acute circulatory failure support [installation]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E20.0067	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Intravenous thrombolysis in acute ischemic stroke	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E20.0068	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Intravenous thrombolysis in acute pulmonary embolism	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E20.0069	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Arterial imaging and thrombolysis injection for acute cerebral artery occlusion with digital background subtraction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E22.0003	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)	Phototherapy for jaundice treatment with double light/ 24h	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	920.000
E22.0028	Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngạt - 24 giờ]	Brain cooling by Cool-cap for newborn with hypoxic ischeamic encephalopathy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.200.000
E22.0050	Bó bột và đặt nẹp khớp	Casting and splinting	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.800.000
E22.0051	Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)	Umbilical cord care for neonate (umbilical cord cutting - phase III)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E22.0052	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Sputum suction through endotracheal tube with catheter once	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.980.000
E22.0053	Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản	Stem cell administration via ET	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.610.000
E22.0056	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công)	Presurgical orthopedics for cleft lip and palate babies	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.100.000
E22.0058	Cắt thắng lưỡi trẻ sơ sinh	Lingual frenectomy for newborn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E22.0061	Thủ thuật truyền TBG vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch & tĩnh mạch trung tâm)	Stem cell transplantation into blood vessel (Artery; vein and central vein)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.500.000
E22.0063	Hút đờm qua ống nội khí quản/canyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Single-pass endotracheat tube/tracheostomy tube aspiration in mechanically ventilated patients (single aspiration)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.980.000
E30.0001	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật	Ultrasound-guided nerve blocks for postoperative pain management	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.750.000
E30.0002	Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thần thần kinh qua catheter	Continuous peripheral nerve block via catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0003	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh then)	Pudendal nerve block	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E30.0004	Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Joint infiltration PRP plasma rich platelet	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0005	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [trong điều trị đau (đã bao gồm hóa chất & vtth)]	PRP preparation for pain management (including chemicals and consumables)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E30.0007	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)	Peripheral nerve neurolysis toxine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0008	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh	Musculo skeletal Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0009	Phong bế ngoài màng cứng (Cột sống cổ)	Cervical epidural	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E30.0010	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm	Peripheral nerve Block single shot	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0011	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi)	Peripheral nerve neurolysis alcohol	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E30.0012	Tiêm corticoide vào khớp	Joint infiltration steroid	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0013	Tiêm khớp (Bơm Toxine nội khớp)	Joint infiltration Toxine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0014	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter	Catheter peripheral nerve	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E30.0015	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	Periplexic catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E30.0016	Dán Capsaicine điều trị đau	Capsaicine patch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
E30.0017	Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)	Blood path	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E30.0018	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Diệt thần kinh bằng sóng cao tần)	Assessment + Ethanol injection/RFA/Cryosugery (Radiofrequency neurotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E30.0019	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Bơm nội khớp và diệt thần kinh bằng sóng cao tần)	Assessment + Ethanol injection/RFA/Cryosugery (Intra-articular injection and Radiofrequency neurotomy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E31.0013	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hộp hộp sọ	Cranioplasty in cranial stenosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0021	Nang não	Brain cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0037	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ở bụng trong dẫn não thất	Abdominal ventriculostomy in ventricular dilatation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0053	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (sửa tắc dẫn lưu)	Repair VP-shunt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0054	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ở bụng	Lumbo-abdominal cerebrospinal fluid drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0064	Phẫu thuật nang Tarlov	Tarlov cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0075	Cắt u não thất	Intraventricular tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E31.0077	Cắt u màng não nền sọ	Skull base meningioma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E31.0078	Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	Spinal tumor Extradural	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.550.000
E31.0079	Cắt u viêm não	Flax meningioma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0080	Cắt u não vùng hố sau (u góc cầu, u tiểu não, u thủy giục, u não thất IV-NTK)	Posterior fossa tumor (cerebellum tumor; cerebelloptine angle tumor; medulloblastoma; fourth ventricular tumor)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E31.0081	Cắt u tủy	Spinal tumor Intradural	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0082	Cắt u vùng hố yên	Hypophysis tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0084	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Ventricular drainage surgery in ventricular dilatation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0085	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Brain and cerebellar abscess aspiration surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0086	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	External ventricular drain	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.010.000
E31.0087	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp	Spondylodiscitis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0088	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Hematoma subdural acute	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0089	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Surgery for removal of bilateral chronic subdural hematomas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E31.0090	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Surgery for removal of herniated discs of the lumbar spine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.290.000
E31.0091	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Hematoma extradural	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.290.000
E31.0092	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Subdural Surgery through Foramen magnum (surgical treatment for Chiari syndrome)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E31.0093	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Decompressive craniectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.550.000
E31.0094	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Angioma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E31.0095	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Cervical disc hemiation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.550.000
E31.0096	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Conexity meningioma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0097	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Tumor biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0098	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Aneurysm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	69.850.000
E31.0099	Phẫu thuật u máu thể hang thần não	Cavernoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0100	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Intracerebral tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0101	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Skull tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0102	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Depressed skull fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E31.0105	Thủ thuật ngoại thần kinh	Neurosurgery procedures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
E31.0106	Phẫu Thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Post-traumatic cranioplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E31.0107	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Posture tumor surgery without venous sinus invasion; by craniotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0109	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Surgery for percutaneous trigeminal nerve coagulations under C-arm (fluoroscope guidance)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.000.000
E31.0110	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Brain and hemisphere abscess aspiration surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E31.0111	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Surgical trigeminal nerve decompression in trigeminal neuralgia via craniotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0112	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	Surgical resection of peripheral nerve tumor	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
E31.0113	Phẫu thuật nội soi U tuyến yên bằng đường qua xương bướm	Transssphenoidal endoscopic surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.000.000
E31.0114	Phẫu thuật Nội soi phá thông sàn não thất III	Endoscopic third ventriculostomy (ETV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0115	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm (phẫu thuật điều trị Arnold Chiari)	Chiari malformation decompression surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E31.0116	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Surgery for closure of cerebrospinal fluid fistula or meningocele at the anterior base of the skull via the sphenoid sinus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0117	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ(vi phẫu)	Surgery to close cerebrospinal fluid fistula after surgery for skull base lesions (microsurgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E31.0118	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ(mổ nội soi)	Surgery to close cerebrospinal fluid fistula spinal cord after skull base lesions (laparoscopic surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	45.000.000
E31.0119	Gãy mê phẫu thuật chấn thương/laο cột sống ngực, thắt lưng	Dorso-lumbar fracture osteosynthesis posterior	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0121	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Surgery for removal of the epileptic region by opening the skull	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.000.000
E31.0126	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Microvascular decompression surgery for hemifacial spasm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0128	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Guided biopsy of intracranial lesions	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	40.000.000
E31.0129	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ dùng hệ thống định vị (Brainlab)	Navigation-guided epileptogenic lesion resection (Brainlab)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	65.000.000
E31.0130	Phẫu thuật cắt u não dùng hệ thống định vị (Brainlab)	Navigation-guided brain tumor resection (Brainlab)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	65.000.000
E31.0131	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Percutaneous lumbar spinal screw fixation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.500.000
E31.0132	Phẫu thuật cắt u não đơn giản có định vị dẫn đường (Brainlab)	Navigation-guided simple brain tumor resection (Brainlab)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	52.000.000
E31.0133	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Deep brain electrode placement for Parkinson's disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E31.0134	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Deep brain stimulator placement for Parkinson's disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0135	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Deep brain stimulator re-placement for Parkinson's disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0136	Phẫu thuật làm cầu nối động mạch não giữa và động mạch thái dương nông	Superficial Temporal Artery- Middle Cerebral Artery Bypass bypass	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	70.000.000
E31.0141	Phẫu thuật đặt điện cực theo dõi điện não có định vị (SEEG)	Stereoelectroencephalography (SEEG)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E31.0142	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da	Intracranial electrodes removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E31.0144	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Surgical drainage of intracranial-abdominal subarachnoid cyst	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0145	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Surgical closure of a cerebrospinal fluid fistula or a meningocele after spinal surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E31.0146	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Surgical closure of cerebrospinal fluid fistula or meningocele in the anterior skull base through craniotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0147	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Surgical closure of cerebrospinal fluid fistula or anterior skull base meningocele via the trans-ethmoid sinus approach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0149	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Surgical closure of frontal sinus cerebrospinal fluid fistula	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0150	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Surgical closure of mid-cranial base cerebrospinal fluid fistula using a suprasellar approach	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0151	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Craniotomy for closure of mid-cranial base cerebrospinal fluid fistula	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0152	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước da giác Willis	Surgical clipping of the anterior cerebral aneurysm sac of the circle of Willis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	69.850.000
E31.0154	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Brain and cerebellar abscess removal surgery by opening the skull	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.000.000
E31.0155	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Surgical removal of unilateral chronic subdural hematoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E31.0156	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lâu tiểu não (hố sau)	Surgery to remove subtentorial epidural hematoma (posterior fossa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0157	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lâu và/hoặc dưới lâu tiểu não	Surgery to remove multiple supratentorial and/or infratentorial cerebellar epidural hematomas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0158	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lâu tiểu não	Surgery to remove epidural hematoma above the tentorium of the cerebellum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0159	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Surgery to remove intraventricular hematoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E31.0160	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Spinal subdural hematoma surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E31.0161	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Surgery for intracranial tumors; cerebral vault without venous sinus invasion; by craniotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0163	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Surgery to close the cerebrospinal fluid fistula at the skull base after TTSN	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0164	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ(mổ mở)	Surgical closure of cerebrospinal fluid fistula after surgery for skull base lesions (open surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
E31.0165	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng	Epidural hematoma removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E32.0004	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Closed heart surgery type 1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.820.000
E32.0005	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Closed heart surgery type 2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0012	Phẫu thuật cắt - khâu kín khí phổi	Pneumothorax surgery - suturing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0014	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Pleural empyema treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0015	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Lobectomy and mediastinal lymph node remove	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0018	Phẫu thuật cắt u trung thất	Surgery for mediastinal tumor and lymph node	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0019	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Thymectomy in hyperplasia or thymoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0021	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Bypass surgery of the arteries in the cervical region - base of the neck (carotid - subclavian; carotid - carotid)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0027	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Peripheral vascular bypass	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0028	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Surgery for aortic coarctation in older children and adults	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0029	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Axillofemoral bypass procedure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0031	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Surgery for treating trauma - peripheral vascular injuries in children	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0033	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Surgery for lower limb venous insufficiency - varicose veins	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.960.000
E32.0034	phẫu thuật lột bỏ tĩnh mạch hiển điều trị suy tĩnh mạch hai chân	Varicose vein surgery (Stripping procedure) 2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.210.000
E32.0040	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Surgery for wound infection Thoracic surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.980.000
E32.0044	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Thoracic wall tumor surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0045	Phẫu thuật khâu da thi II (Cắt lọc và khâu da thi 2)	Surgical debridement procedure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E32.0051	Mổ ngực thăm dò	Exploratory thoracotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0056	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Arteriovenous fistula creating operation for hemodialysis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.990.000
E32.0057	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Arteriovenous fistula creation surgery for hemodialysis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.620.000
E32.0060	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Pericardial cavity fluid drainage surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.830.000
E32.0062	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Subacute limb arterial occlusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0063	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Surgery for treating wounds - arteriovenous injuries aorta; visceral vessels; renal vessels	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0068	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (đốt hạch)	Endoscopic transthoracic sympathectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	35.000.000
E32.0070	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Bronchial cyst surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E32.0077	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan (bệnh nhân nội khoa)	Chest tube procedure (mediastinal tube)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.410.000
E32.0078	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Clothorax drainage; lung abscess under CT guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.250.000
E32.0079	Rút chỉ thép xương ức (Rút chỉ thép theo yêu cầu)	Steel wire sutures remove	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.960.000
E32.0080	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất (thùy phổi)	Lobectomy and mediastinal lymph node remove	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0081	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất (lá phổi)	Total Pneumonectomy and mediastinal lymph node remove	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.120.000
E32.0090	Phẫu thuật cầm máu sau mổ Tim	Hemostatic postcardiac operation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.350.000
E32.0091	Phẫu thuật đóng ngực (sau mổ tim hở)	Surgery to close chest wall (after open heart surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.620.000
E32.0092	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Pneumonectomy due to cancer with lymph node dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.740.000
E32.0093	Đặt stent phình động mạch chủ	Surgery for aneurysm of the aorta	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0094	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Glenn Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0095	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Bialock-Taussig Shunt Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0096	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDA Surgery (adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0097	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Atrial septal defect closure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0098	Phẫu thuật vá thông liên thất	Ventricular septal defect patch surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0099	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Surgery for congenital heart disease using a heart-lung machine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0100	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Complete repair of a ruptured sinus of Valsalva aneurysm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E32.0101	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Complete repair of 3-chamber atrium disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0102	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Left atrial myxoma surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0103	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ(Không tăng áp phổi)	ASD closure / Repair (Non-PAH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0104	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Surgery for acquired heart disease using a heart-lung machine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0105	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Valve Replacement (aortic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0106	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Bentall Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E32.0107	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Single heart valve replacement surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0108	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Tricuspid valve repair surgery for Ebstein's disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0109	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái...)	Bypass Surgery (CABG) with valve replacement; left ventricular repair;...	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	78.650.000
E32.0110	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	On-Pump bypass Surgery (On-pump CABG)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	63.530.000
E32.0111	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Off-Pump bypass Surgery (Off-pump CABG)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.500.000
E32.0112	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Debranching Surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0113	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Abdominal aortic-visceral artery bypass surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0114	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Bypass Surgery (CABG) (more than 3 conduits)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	63.530.000
E32.0115	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Temporary pacemaker placement with electrodes in the cardiac chamber	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.500.000
E32.0116	Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn (có hỗ trợ của nội soi)	Minimally invasive (endoscopic computer assisted) heart surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E32.0117	Phẫu thuật tim hở loại 1	Open heart surgery type 1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	46.640.000
E32.0118	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hep phổi thất phải, van động mạch phổi ...)	Surgery for simple right ventricular outflow tract stenosis (right ventricular funnel stenosis; pulmonary valve ...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0119	Phẫu thuật tim hở loại 2 có van tim	Open heart surgery type 2 (valve surgery)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.240.000
E32.0120	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Left ventricular aneurysm surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E32.0121	Phẫu thuật Maze điều trị rung nhĩ	Maze surgery for AF treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.500.000
E32.0124	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Aortic valvuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E32.0125	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Surgery for pleural thrombus treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E32.0126	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Surgical management of extremity vascular injury	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E32.0127	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Surgical management of arterial pseudoaneurysm in drug addicts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E32.0128	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Surgical management of arterial aneurysm; pseudoaneurysm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E32.0129	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Bypass surgery for chronic lower limb ischemia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.400.000
E32.0130	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Infrarenal abdominal aorta; iliac artery replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.400.000
E32.0131	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Thoracic aorta replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	66.550.000
E32.0132	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Surgery for severe open chest wounds requiring emergency thoracotomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.300.000
E32.0133	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Surgical repair of traumatic heart rupture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.400.000
E32.0134	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Surgical management of cardiac injuries	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.400.000
E32.0135	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Emergent thoracotomy with ECMO support	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
E32.0136	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Surgical stabilization of a flail chest	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E32.0137	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Pericardiectomy for constrictive pericarditis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.330.000
E32.0138	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Ascending aorta and aortic arch replacement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.000.000
E32.0139	Phẫu thuật điều trị lốc động mạch chủ type A	Surgical management of type A aorta dissection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000.000
E32.0140	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Mitral valvuloplasty for non-rheumatic mitral valve disease	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	79.500.000
E32.0141	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Tricuspid replacement/valvuloplasty; combined with other intracardiac intervention (replacement/valvuloplasty of other heart valves; etc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	89.500.000
E32.0142	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Tricuspid replacement/valvuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	88.000.000
E32.0143	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Mitral replacement/valvuloplasty; combined with aortic replacement/valvuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	84.800.000
E35.0009	Chọc dịch tủy sống	Lumbosacral puncture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.470.000
E35.0011	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Lumbar puncture in newborns	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.470.000
E35.0012	Chọc dò dịch não tủy	Lumbar puncture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.470.000
E36.0034	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều_Xạ trị VMAT/1 ngày điều trị	Intensity-modulated accelerator radiotherapy_VMAT radiotherapy/1 treatment day	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E36.0042	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Skin-sparing breast cancer resection - immediate reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	114.100.000
E36.0044	Xạ trị VMAT vùng ngực	Thoracic VMAT Radiation Therapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.620.000
E36.0059	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Bone marrow biopsy procedure (excluding single needle biopsy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.310.000
E36.0102	Làm mặt nạ cố định đầu/1 lần (không bao gồm tiền mặt nạ)	01 x Radiotherapy Immobilisation Mask for Head (not included mask fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
E36.0103	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Lead casting in radiotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
E36.0104	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng [Mô phỏng cho điều trị xạ trị (4D)]	CT simulation for 4D Radiotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.300.000
E36.0105	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài_Lập kế hoạch xạ trị VMAT	Simulation and planning for external radiotherapy_VMAT radiotherapy planning	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.720.000
E36.0108	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều_IMRT/ngày	Intensity-modulated accelerator radiotherapy_IMRT/day	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.600.000
E36.0109	Xạ trị bằng X Knife_SBRIT/liệu trình	Radiotherapy with X Knife_SBRIT/course	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	59.400.000
E36.0110	Xạ trị bằng máy gia tốc	Radiotherapy with accelerators	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E36.0111	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (VMAT/ngày)	Intensity-Modulated radiotherapy (VMAT/day)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.280.000
E36.0112	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều_4D Gating_IMRT/VMAT - ngày	Intensity-modulated accelerator radiotherapy_4D Gating - IMRT/VMAT - day	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E36.0113	Làm Vac-loc bất động trong xạ trị (Cổng)	Vac-lok preparation for radiotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E36.0114	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	Intravesical chemotherapy (x 01 time)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E36.0116	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Intravenous chemotherapy [outpatient]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E36.0117	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Intraperitoneal chemotherapy for cancer treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E36.0119	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Intravenous chemotherapy [inpatient]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E36.0120	Truyền khối tế bào miễn dịch (1 lần)	Transfusion of WBC (x 01 time)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E36.0122	Tráng rửa buồng tiền tuyến	Port-A-Cath flushing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E36.0126	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng_Mô phỏng cho điều trị xạ trị chung	Radiotherapy using simulated CT_Simulation for general radiotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E36.0127	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài_Lập kế hoạch xạ trị thường quy 3D	Simulation and planning for radiotherapy external_3D conventional radiotherapy planning	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.400.000
E36.0128	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài_Lập kế hoạch xạ trị điều biến liều IMRT	Simulation and planning for external radiotherapy_IMRT radiotherapy planning	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.950.000
E36.0129	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài (Lập kế hoạch xạ trị VMAT (đầu cổ, nội sọ)	External Beam radiotherapy Planning (VMAT planning - head and neck; brain)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	26.570.000
E36.0130	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài (Lập kế hoạch xạ trị VMAT (vùng khác))	External Beam Radiotherapy Planning (VMAT planning - other regions)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.950.000
E36.0131	Lập kế hoạch xạ trị bằng vi tính (T.P.S) [Lập kế hoạch xạ trị có hướng dẫn hình ảnh: IGRT]	Computerized radiation treatment planning (T.P.S) [Image-guided radiation therapy (IGRT)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E36.0132	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài_Lập kế hoạch xạ trị SBRT	Simulation and planning for external radiotherapy_SBRT radiotherapy planning	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	31.500.000
E36.0133	Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị thường quy 3D /1 lần)	3D radiotherapy / 1 fraction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.630.000
E36.0134	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều [Xạ trị IMRT /1 lần]]	IMRT / 1 fraction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.460.000
E36.0135	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều [Xạ trị VMAT (các vùng khác - 1 lần)]	VMAT (other regions - 1 fraction)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.300.000
E36.0136	Xạ trị gia tốc toàn não	Whole brain accelerated radiotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.780.000
E36.0137	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (Xạ trị SBRT 1 lần)	SBRT / 1 fraction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.340.000
E36.0138	Xạ trị bằng máy gia tốc [Xạ trị vú bằng máy gia tốc có DIBH (hít sâu + nín thở)]	Radiation therapy with accelerator [Radiation therapy for breast cancer with accelerator using Deep Inspiration Breath Hold (DIBH) technique]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.100.000
E36.0139	Dịch vụ cộng thêm: RPM	Additional service: RPM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	500.000
E36.0140	Dịch vụ cộng thêm: 4D	Additional service: 4D	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0141	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị thường quy 3D)	3D-CRT planning for head and neck cancer	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.930.000
E36.0142	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị điều biến liều IMRT)	IMRT planning	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E36.0143	Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị 3D - Giá trị trên 1 ngày điều trị)	3D-CRT; 01 beam/day	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E36.0144	Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị TBI, TLI/ LƯỢT)	TBI delivery; TLI delivery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
E36.0145	Mô phỏng cho điều trị xạ trị (3D)	CT simulation for Head and Neck	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.840.000
E36.0146	Mô phỏng cho điều trị xạ trị (Bolus tương đương mô (diện tích<= 10cm2))	Simulation for radiotherapy treatment (Bolus size: < 10 cm2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E36.0147	Xạ trị bằng máy gia tốc (Xạ trị túi chế phẩm máu (01 túi))	Blood package irradiation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	800.000
E36.0148	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị 4D)	EBRT programming by 4D simulator (Four-dimensional (4D) treatment planning)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.000.000
E36.0149	Lập trình xạ trị ngoài bằng máy mô phỏng (Lập kế hoạch xạ trị SBRT)	EBRT programming by 4D simulator(SBRT treatment planning)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.000.000
E36.0150	Hóa trị liên tục (12 - 24 giờ) bằng máy	Continuous radiotherapy (12-24 hours)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0151	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	Intrathecal (IT) chemotherapy (x 01 day)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0158	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bladder chemical injection for bladder cancer treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E36.0159	Hóa trị liên tục bằng máy	Continuous Infusion Chemotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0161	Làm mặt nạ cố định đầu /1 lần (không bao gồm tiền mặt nạ)	Make a fixed head mask /1 time (not including mask fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
E36.0162	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Plasma exchange using plasma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E36.0163	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	Intrathecal chemotherapy_(1 day)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0164	Truyền hóa chất vào ổ bụng (1 ngày)	Intraperitoneal chemotherapy [1 day]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0165	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	Skin-sparing mastectomy - immediate reconstruction [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	114.100.000
E36.0166	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Plasma exchange in thrombotic thrombocytopenic purpura (TTP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
E36.0167	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Peritoneal chemotherapy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	550.000
E36.0168	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Intravenous chemotherapy [inpatient]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E36.0169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú](áp dụng cho ngoại trú)	Intravenous chemotherapy [inpatient](applicable to outpatients)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	330.000
E37.0005	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Interventional ultrasound - percutaneous biliary drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.310.000
E37.0008	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Hepatic abscess punctation and aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.850.000
E37.0010	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	ERCP for diagnosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.450.000
E37.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê	(Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope; without anesthetic)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.370.000
E37.0035	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Interventional ultrasound - absolute alcohol injection for liver cancer treatment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E37.0036	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Percutaneous Transhepatic Cholangiography	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E37.0082	Nội soi dạ dày cầm máu	Gastrostomy to stop bleeding	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E37.0083	Cầm máu thực quản qua nội soi	Hemostatic clipping due to gastrointestinal ulcer bleeding or vascular diseases	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E37.0092	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Colonoscopy - foreign body removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E37.0093	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng trực tràng)	Endoscopic resection of digestive tract polyps (esophagus; stomach; duodenum; colon and rectum)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.090.000
E37.0096	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Endoscopy of esophagus; stomach; duodenum	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.830.000
E37.0097	Nội soi ống hep thực quản, tâm vị_Lần đầu	Endoscopy of esophageal and cardiac stenosis_First time	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.600.000
E39.0002	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em	Reduction and Long Arm Cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.500.000
E39.0003	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn	Reduction and Long Arm Cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E39.0004	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Hip Spica Cast technique for treating congenital hip dislocation [self-rolling cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E39.0005	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Hip Spica Cast technique for treating congenital hip dislocation [immediate cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.500.000
E39.0006	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn]	Shoulder Spica cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E39.0007	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]	Shoulder Spica cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
E39.0008	'Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH"	Nerve plexus block for nerve root pain	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E39.0009	Bột bột	Plaster Boot	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.300.000
E39.0010	Tiêm môm trên động dục	Epicondylar Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E39.0011	Cắt túi thừa thực quản ngực	Posterior Urethral Anastomosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.800.000
E39.0012	Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]	Spinal Corset (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.700.000
E39.0013	Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn	Gutter Casts Without Reduction (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E39.0015	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, phức tạp)	Change Of Gutter Casts Without Reduction (Adult / Complex) - Consumables	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E39.0016	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, đơn giản)	Change Of Gutter Casts Without Reduction (Infant / Simple) - Consumables	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	960.000
E39.0017	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)	Change Of Gutter Casts Without Reduction (Adult / Simple) - Consumables	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E39.0018	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)	Change Of Gutter Casts Without Reduction (Infant / Complex) - Consumables	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.800.000
E39.0019	Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)	Short Arm Gutter Cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
E39.0020	Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)	Short Arm Gutter Cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.100.000
E39.0021	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)	Long Arm Gutter Cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
E39.0022	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)	Long Arm Gutter Cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.100.000
E39.0023	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)	Long Leg Gutter Cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.800.000
E39.0024	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ổng bột đùi-cẳng chân- Người lớn)	Long Leg Cast (Adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.600.000
E39.0025	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)	Long Leg Gutter Cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.200.000
E39.0026	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ổng bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)	Long Leg Cast (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.000.000
E39.0027	Tháo bột các loại	Cast Removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	220.000
E39.0028	Tiêm cạnh cột sống cổ	Paraspinal Injection (Cervical Spine)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0029	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)	Paraspinal Injection (Lumbar Spine)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0030	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)	Facet Joint Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E39.0032	Tiêm gân gấp ngón tay	Trigger Finger Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0033	Tiêm gân gót	Plantar Fasciitis Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0034	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Carpal Tunnel Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0035	Tiêm khớp cổ chân	Ankle Joint Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E39.0036	Tiêm khớp gối	Knee Joint Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E39.0037	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hyalgan Knee Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	880.000
E39.0038	Tiêm khớp vai	Shoulder Joint Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.540.000
E39.0039	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Injection of tendon attachment points of the medial epicondyle (lateral epicondyle) humerus hand	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E39.0040	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm)	Incision and drainage of abscesses in diabetic patients (< 5 cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.200.000
E39.0041	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)	Debridement of Soft Tissues Wounds; complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E39.0042	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Debridement of necrotic tissue or debridement Simple wound	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.040.000
E39.0043	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay	ORIF of Intercondylar Fracture of Humerus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0044	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)	Procedure to repair the recurrent shoulder dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0045	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Arthroscopic Bankart	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0046	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	External fixation of Tibia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E39.0047	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	External fixation of Femur	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E39.0048	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (mâm chày - mố mố)	ORIF Compression plating of Tibial Plateau Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0049	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)	ORIF / Compression Plating of Proximal Tibia Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0050	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Repair of Flat and Valgus Foot	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0051	Gãy tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	Distal Release of Deltoid Tendon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0055	Gãy mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)	Osteotomy of Proximal Tibia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0056	Gãy mê phẫu thuật đục xương sửa trục	Corection of Angular Deformity of Different Bones	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0057	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Skin grafting (> 5%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E39.0058	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Percutaneous bone fusion with K.Wire for distal radius fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E39.0059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay	Combined surgery for fractures of the intercondylar humerus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E39.0061	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Skin grafting (2-5%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.300.000
E39.0067	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Suture of flexor tendon injury of hand in zone II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.900.000
E39.0069	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Combined with posterior cervical spine screw fixation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0070	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng)	Anterior Cervical Decompression and Fusion (One level)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0071	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng)	Anterior Cervical Decompression and Fusion (Two levels)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	76.200.000
E39.0072	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Congenital clubfoot repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.300.000
E39.0073	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Posterior scoliosis surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	76.200.000
E39.0074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Surgery for combined fractures of the 2 forearm shafts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0075	Phẫu thuật cứng gân theo phương pháp JUDET	Release of Quadriceps Fibrosis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0077	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay có sưng	De Quer Vain disease and trigger finger surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.140.000
E39.0078	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Repair of Congenital Hip Disloction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0079	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Repair of Angular Deformities of Elbow	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0080	Phẫu thuật gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	ORIF / Pinning of External Condyle Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E39.0082	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Surgery for treating carpal tunnel syndrome	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.100.000
E39.0083	Phẫu thuật kéo dài chi	Strengthening of extremities	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0084	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Bone grafting in lumbar spine trauma surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0085	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Surgery for combined pelvic fractures - pubic dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E39.0086	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)	Pinning of Clavicular Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0087	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Combined surgery for fractures of two forearms	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0088	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lõi cầu trẻ em)	CRIF / Pinning of Supracondylar Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Surgery for combined fractures of the femoral neck	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0090	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)	CRIF of Proximal Femoral Fracture by Short Intramedullary Nail (PFNA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0091	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)	ORIF of Intertrochanteric Fracture by DHS	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0092	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xoắn lõi cầu trong xương đùi qua da)	CRIF: Cancellous screws	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0093	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xoắn kín lõi cầu ngoài xương đùi qua da)	CRIF: Cancellous screws	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0094	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)	CRIF / Locked Intramedullary nailing of Tibial Shaft Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0095	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)	ORIF / Compression Plating of Fibula - CRIF / Nailing of Tibia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0096	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)	CRIF: Cancellous Screwing of Malleoli	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E39.0097	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi)	Femoral Head Core Decompression	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.960.000
E39.0098	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Hump fracture surgery using the METAIZEUM method	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0099	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)	CRIF / Pinning of Fracture of Proximal End of First Metacarpe	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0100	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)	CRIF (closed reduction internal fixation) by Locking Nail of Femoral Shaft Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0101	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn , xương ngón tay)	CRIF / Pinning of Metacarpes; Phalanges	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)	CRIF of Bennette Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Surgery for combined fractures of the lateral tibial plateau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Combined surgery for fractures of two tibial plateaus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0105	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cường cứng)	Pedicle Screw Instrumentation of Thoracolumbar Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0106	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Scapular fusion (bone fusion) surgery for scapula fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0107	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương đùi	CRIF / Stable Elastic Intramedullary Nail of Femur	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0108	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhầy đĩa đệm	Neucleoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0109	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày	CRIF / Stable Elastic Intramedullary Nail of Tibia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0110	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	Spondylolisthesis Reduction / Posterior lumbar intervertebral fusion (PLIF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Combined surgery for fractures of the clavicle	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E39.0119	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)	ORIF of Distal Clavicle Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E39.0122	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)	Osteomyelitis of Humerus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0123	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)	Osteomyelitis of Forarm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0124	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)	Osteomyelitis of hand & Fingers	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E39.0125	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)]	Osteomyelitis of Tibia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0126	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Osteomyelitis of Femur	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.300.000
E39.0127	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Surgery for rotator cuff tendon injury	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0128	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)	Synovectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0129	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Endoscopic Meniscectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E39.0130	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Endoscopic Meniscectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.560.000
E39.0131	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai)	Other Applications of Arthroscopy of Knee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0132	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Other Applications of Arthroscopy of Knee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.560.000
E39.0133	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	Repair of Syndactylism	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0136	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Total Knee Arthroplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0137	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Unicompartmental Knee Arthroplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0138	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Partial hip replacement surgery [reconstruction]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0139	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)	Hemi-arthroplasty of Shoulder	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E39.0140	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Artificial shoulder replacement surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.880.000
E39.0141	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Total Hip Arthroplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	50.800.000
E39.0142	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Multilevel lumbar disc herniation surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.330.000
E39.0143	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Microsurgical surgery for removal of herniated discs of the lumbar spine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	33.550.000
E39.0146	Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn	Acromioclavicular Dislocation Repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0147	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Surgery for elbow dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0148	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)	Removal of Osteosynthesis Implants	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E39.0149	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)	Removal of Osteosynthesis Implants	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.140.000
E39.0150	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Splint removal surgery; bone fusion device	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.900.000
E39.0151	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)	Removal of Osteosynthesis Implants; simple	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.040.000
E39.0152	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)	Removal of Osteosynthesis Implants; complex	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.660.000
E39.0153	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Endoscopic Anterior Cruciate Ligament Reconstruction	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.480.000
E39.0154	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Endoscopic Meniscectomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.480.000
E39.0155	Tháo khớp háng	Disarticulation of the hip	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E39.0156	Thay khớp bàn tay	Interphalangeal Arthroplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0157	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dây tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Skin grafting (< 1%)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.400.000
E39.0158	Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm)	Small abscess incision (< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.400.000
E39.0159	Chích áp xe > 5cm	Abscess Incision and Pus Evacuation >5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.000.000
E39.0160	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Other joints Aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.300.000
E39.0161	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng)	OsteoArthritis of Hip	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.500.000
E39.0162	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối)	OsteoArthritis of Knee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.500.000
E39.0163	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	OsteoArthritis of other joints	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.300.000
E39.0164	Hút dịch khớp gối	Knee Joint Aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E39.0165	Hút dịch khớp háng	Hip Joint Aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E39.0166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Combined surgery for lateral condyle fracture of humerus [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.300.000
E39.0167	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Facelift and cast for femoral neck fracture [cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E39.0168	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Flexion and cast of femoral neck fracture; acetabular fracture and hip dislocation [self-rolling cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E39.0169	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Flexion and cast of X-shaped leg [solid cast]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
E39.0170	Nắn, bó bột gãy xương đòn (Trẻ em)	8 Figure Clavicle Brace (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
E39.0171	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn)	Facelift and cast for shoulder dislocation [cast] (adult)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E39.0172	Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em)	Reduction of Shoulder Dislocation and Immobilisation (Infant)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.400.000
E39.0173	Nạo xương viêm trên người bệnh dải thào đường	Osteomyelitis of Foot	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E39.0174	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(móm khuỷu)	ORIF of Olecranian Fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0175	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(gãy xương mắt cá)	Tension band wiring of Malleoli Fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.300.000
E39.0176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	Combined surgery for patellar fracture [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	17.000.000
E39.0177	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Biopsy of Soft Tissues (Ganglion; Muscle; Subcutaneous Tumors)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E39.0178	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Bone biopsy with CT Scan guided	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
E39.0179	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Spinal kyphoplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	41.910.000
E39.0184	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	Radial Styloid Injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0185	Phẫu thuật hầm sụn phát triển	Epiphysiodesis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.300.000
E39.0186	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Suture repair of extensor tendon injury	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E39.0194	Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	Breast fine needle aspiration under ultrasound guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.250.000
E39.0195	Cắt u vú lành tính	Benign breast tumor resection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
E39.0196	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Aspiration and sclerotherapy breast cyst under ultrasound guidance <3cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.700.000
E39.0197	Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	Aspiration of breast cyst; abcess under ultrasound guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.100.000
E39.0198	Đặt maker, clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm	Localization of breast tumors by maker;clip under ultrasonic guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
E39.0202	Thông của chủ trong gan qua tĩnh mạch cánh	Transjugular intrahepatic portosystemic shunt (TIPS)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.200.000
E39.0203	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm (vết thiết bị hút hỗ trợ Mammotome)	Vacuum-assisted breast biopsy under ultrasonic guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.400.000
E39.0206	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Bronchial arterial embolization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.400.000
E39.0211	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Percutaneous drainage bile duct	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.500.000
E39.0212	Nong và đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Biliary stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.700.000
E39.0213	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	CT Scan - guided mediastinal biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.700.000
E39.0214	Chọc hút máu tụ	Hematoma Aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.250.000
E39.0218	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Autologous platelet-rich plasma (PRP) injection for treatment of several periarticular soft tissue pathologies	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.000.000
E39.0220	Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân móm trám quay (de Quervain)	De quervain's tendon release	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.000.000
E39.0232	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Achilles tendon rupture surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.500.000
E39.0233	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Surgery for late Achilles tendon rupture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.500.000
E39.0234	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn [gây tê]	Surgery for late Achilles tendon rupture [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.500.000
E39.0235	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	Patellar tendon surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.400.000
E39.0236	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Surgical treatment of ulnar nerve entrapment syndrome	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.000.000
E39.0239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Surgery for fractures of the distal tibia (Pilon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0240	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Combined surgery for metacarpal and finger condyle fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Combined surgery for metacarpal and finger fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0246	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	Achilles tendon injury surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	37.500.000
E39.0252	Tiêm khớp khuỷu tay	Elbow joint injection	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.430.000
E39.0253	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	Injection of the radial styloid tendon attachment point (ulnar styloid)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E39.0267	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón đùi	Surgery for femoral shaft fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
E39.0268	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Patellar fracture fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.900.000
E39.0276	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay [gây tê]	Rotator cuff tendon injury surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.940.000
E39.0277	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	Elbow dislocation surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.630.000
E39.0282	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Femoral neck fracture surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.430.000
E39.0283	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Surgery for distal radius fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E39.0284	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Surgical fusion of distal radius fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.700.000
E39.0285	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Surgical fusion of medial tibial plateau fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0289	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Tendon surgery/extensor tendon lengthening (1 tendon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E39.0291	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Tendon surgery/extensor tendon lengthening (1 tendon) [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E39.0292	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Flexor tendon surgery/tendon lengthening (1 tendon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.000.000
E39.0297	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Partial hip replacement surgery [joint replacement]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0314	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Removal of nail/bone fixation device	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	14.900.000
E39.0318	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lisfranc and midfoot fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0319	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	Lisfranc fusion surgery and midfoot [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0321	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Surgery to fuse fractures of both ankles	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0327	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Ankle fracture fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0328	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	Surgical fusion of femoral trochanteric neck fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0331	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Radial head fracture fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0332	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Radial neck fracture surgery (radial neck fracture)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0334	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Surgery for distal femoral fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0335	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Combined surgery for grade I open fractures of both tibiae	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0336	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cẳng tay	Combined surgery for open fractures of grade I humerus shaft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0337	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Combined surgery for grade II open fractures of both tibiae	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0338	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cẳng tay	Combined surgery for grade II open fractures of grade II humeral shaft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0339	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Combined surgery for grade II open fractures of the upper and lower femoral condyles	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0341	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Combined surgery for grade II open fractures of the upper femur and intercondylar fractures [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0342	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Combined surgery for grade III open fractures of both tibiae	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cẳng tay	Combined surgery for open fractures of grade III humeral shaft	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0344	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Combined surgery for grade III open fractures of the upper femur and intercondylar fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0345	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	Combined surgery for grade III open fractures of the upper femur and intercondylar fractures [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0346	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Combined surgery of open fracture I of both forearm bones	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0347	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Combined surgery of open fracture II of the bifurcated forearm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Combined surgery for open fracture III of the biceps of the forearm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0349	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cẳng tay	Combined surgery of open intercondylar fracture of humerus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0351	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cẳng tay [gây tê]	Open intercondylar fracture of the humerus [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0352	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Surgical fusion of Hoffa fractures of the distal femur	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0353	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	Surgical fusion of intertrochanteric femoral fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0354	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Surgical fusion of lateral femoral condyle fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0355	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Surgical fusion of medial femoral condyle fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0357	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Combined surgery for tibial plateau and tibial shaft fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0358	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Combined surgery for ankle fractures and ankle dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0359	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Surgery to fix lateral malleolus fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0361	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Medial malleolus fracture fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0362	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Combined surgery for olecranon fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0364	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Complex olecranon fracture surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0365	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	Complex olecranon fracture surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0366	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Surgery to fix the fracture of the 5th metatarsal (foot)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0367	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Intra-articular fracture reduction surgery of distal radius	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0368	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Intra-articular fracture surgery of finger joints	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0371	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Combined surgery for complex femoral head fractures and hip dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0372	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Complex elbow fracture surgery (elbow joint)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0373	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Complex elbow fracture surgery (elbow area)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0375	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Combined surgery for fractures of both tibiae	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0376	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Surgery to fuse fractures of the shaft of the tibia	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0377	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng tay phức tạp	Complex humeral shaft fracture surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0378	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Surgical fusion of tibial shaft fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0379	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Complex femoral shaft fracture surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0381	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cẳng tay	Combined surgery for fracture and dislocation of the humeral neck	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0382	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Surgery for fracture and dislocation of the metatarsal phalanx	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0383	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	Surgery to fuse fractures and dislocated metatarsophalangeal joints [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0386	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Surgery for wrist fracture and dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0387	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	Surgery for wrist fracture and dislocation [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0388	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Combined surgery for fracture and dislocation of the heel bone	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0389	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Surgery for fracture and dislocation of the talus	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0391	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cẳng tay	Surgical fusion of supracondylar humeral fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0393	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Surgery to set supracondylar femoral fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0394	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Combined surgery for superior and intercondylar fractures of the femur	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0395	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Complex patellar fracture fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0396	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Complex patellar fracture fusion surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0397	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Surgical fusion of pathological fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0398	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Surgery for metacarpal fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E39.0399	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Combined surgery for metatarsal and toe fractures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0401	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Combined surgery for radius fracture with inferior radioulnar dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0402	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Combined surgery for talar fracture and dislocation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0403	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Humeral osteosynthesis surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0404	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	Humeral osteosynthesis [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0405	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Clavicular fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0408	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Ankle dislocation surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0409	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Ankle dislocation surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0412	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Acromioclavicular joint fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0413	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Subtalar joint fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0414	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]	Subtalar joint fusion surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0415	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lisfranc joint fusion surgery	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E39.0416	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]	Lisfranc joint fusion surgery [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	38.100.000
E44.0401	Test kích thích với thuốc đường uống	Provocation test with oral drugs	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E44.0403	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Provocation test with intravenous drugs	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
E44.0408	Test lấy da/nội bì (≤ 5 thuốc)	Skin prick test/ intradermal test (≤ 5 medicines)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
E44.0409	Test lấy da/nội bì (> 5 thuốc)	Skin prick test/ intradermal test (> 5 medicines)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.400.000
E44.0411	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Specific skin prick test (Prick test) with respiratory allergens	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	500.000
E44.0412	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn (≤10 dị nguyên)	Skin prick test for aero-allergens/ food allergens (≤ 10 allergens)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
E44.0413	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn (> 10 dị nguyên)	Skin prick test for aero-allergens/ food allergens (> 10 allergens)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
E45.0100	Cắt u vú lành tính (bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mamotome) >3cm	Benign breast lump ectomy (with a needlse biopsy with mamotome suction device) >3 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.400.000
E45.0101	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn Siêu âm >3cm	Mammary gland aspiration; fibrosis injection under ultrasound guidance >3cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.620.000
FA.04.0064	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	SOFT TISSUES + BIOPSY	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.500.000
FA.04.0129	Siêu âm tim qua thực quản (bao gồm gây mê)	Transesophageal echocardiography (including anesthesia)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.900.000
FA.06.0001	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Digital subtraction angiography (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	23.500.000
FA.06.0002	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Digital subtraction angiography of the head and neck (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.600.000
FA.06.0003	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Digital subtraction angiography of the aorta (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.900.000
FA.06.0005	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Digital subtraction angiography of the limbs (upper; lower)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.900.000
FA.06.0009	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Digital subtraction angiography of the visceral arteries (liver; spleen; kidney; uterus; genitals..)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.600.000
FA.06.0015	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	Bilateral Carotid Arteriography	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.600.000
FA.06.0019	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	PERIPHERIC ANGIOPLASTY (DILATATION; STENT...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	102.800.000
FA.06.0030	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Transcatheter angioplasty (TACE)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.700.000
FA.06.0035	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	UTERINE MYOFIBROMA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.400.000
FA.06.0044	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Renal artery Imaging and embolization on DSA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.100.000
FA.06.0047	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) (Tạo hình đốt sống)	VERTEBROPLASTY (CEMENT INJECTION)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.100.000
FA.06.0053	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 1)	Transarterial Chemoembolization: DC Beads or Hepasphere (1st treatment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	73.400.000
FA.06.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	OBSTETRIC HEMORRHAGE	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.400.000
FA.06.0060	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 1)	Transarterial Radioactive Seed Implantation (1st treatment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	102.800.000
FA.06.0062	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Endovascular embolization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.700.000
FA.06.0070	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	PRE-OPERATIVE EMBOLISATION	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.400.000
FA.06.0098	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch, nong và đặt 1 stent can thiệp)	Coronary artery dilatation and stent placement (Angiography; pleurodesis and placement of 1 interventional stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	72.900.000
FA.06.0099	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch và can thiệp 1 nhánh động mạch vành - đặt 2 stent)	Coronary artery angioplasty and stenting (Angiography and Intervention of 1 coronary artery branch - placing 2 stents)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	78.400.000
FA.06.0100	Nong và đặt stent động mạch vành (Đặt 1 stent, nong mạch vành)	Coronary artery angioplasty and stent placement (Placing 1 stent; coronary angioplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	42.000.000
FA.06.0101	Nong và đặt stent động mạch vành (Can thiệp 2 nhánh động mạch vành, đặt từ 2 stent trở lên)	Coronary artery angioplasty and stent placement (Intervention of 2 coronary artery branches; placing 2 or more stents)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	51.000.000
FA.06.0102	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Mitral valve stenosis with Inoue balloon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.400.000
FA.06.0103	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1-chamber permanent pacemaker implantation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.100.000
FA.06.0104	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	2-chamber permanent pacemaker implantation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	22.300.000
FA.06.0106	Thăm dò điện sinh lý tim	Cardiac electrophysiology study	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	28.100.000
FA.06.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Treatment of arrhythmias with conventional high-frequency waves [with radiofrequency wave energy]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.400.000
FA.06.0108	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Implant pace maker cardioversion (ICD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	21.000.000
FA.06.0109	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Implantation of permanent pacemakers to treat bradyarrhythmias	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.400.000
FA.06.0110	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Pacemaker replacement; pacemaker update	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	8.900.000
FA.06.0111	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Diagnostic catheterization (under DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.900.000
FA.06.0112	Đặt stent phình động mạch chủ (động mạch chủ bụng)	Abdominal endovascular aneurysm repair	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.100.000
FA.06.0113	Nong van động mạch phổi	Pulmonary artery valvuloplasty	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	60.100.000
FA.06.0114	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Emergency pacing with intracardiac electrodes under fluoroscopy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.900.000
FA.06.0115	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi)	Radio-frequency ablation - 2 limbs (Excluded Consumable)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.100.000
FA.06.0116	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 2 trở đi)	Transarterial Chemoembolization: DC Beads or Hepasphere (2nd treatment on ward)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.100.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
FA.06.0117	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (Lipiodol + Hóa chất thông thường, lần 1)	Transarterial Chemoembolization with Lipiodol (1st treatment)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	44.100.000
FA.06.0118	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 2)	Transarterial Radioactive Seed Implantation (2nd treatment onward)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	58.800.000
FA.06.0119	Chụp động mạch vành	Coronary angiography	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
FA.06.0120	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Exploratory Laparotomy (OB/GYN)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	78.400.000
FA.06.0121	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) (CRT - D)	Cardiac resynchronization therapy defibrillator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.400.000
FA.06.0122	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Treatment of lower limb venous insufficiency by RF wave ablation; Laser... (1 limb)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.800.000
FA.06.0123	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (chảy máu đường tiêu hóa)	Embolization for treatment of Gastrointestinal hemorrhage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.400.000
FA.06.0124	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Stent graft placement for arterial disease treatment Home	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.100.000
FA.06.0125	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm [Điều trị diệt hạch giao cảm đám rối tạng]	Celiac plexus neurolysis	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.100.000
FA.06.0126	Chụp và nút mạch dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Digital subtraction angiography and Embolization for Cerebral Arteriovenous Malformations	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	80.100.000
FA.06.0127	Chụp động mạch cảnh số hóa nền	Digital subtraction angiography of the carotid arteries	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.600.000
FA.06.0128	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [chụp mạch, can thiệp, không đặt stent can thiệp]	Coronary angiogram and Coronary Balloon Angioplasty [angiogram; intervention; no stent placement]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	53.400.000
FA.06.0129	Lấy dị vật trong hệ tuần hoàn	Foreign object removal in circulatory system	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.900.000
FA.06.0130	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (dùng bóng phủ thuốc điều trị tái hẹp trong Stent)	Coronary angiogram and Coronary balloon stent placement (place balloon catheter covered with medicines to prevent recurrent stenosis in the stent)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	72.900.000
FA.06.0131	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Venus cava filter placement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	27.900.000
FA.06.0132	Chụp, can thiệp động mạch vành (Chụp mạch, can thiệp san thương tắc mãn tính)	Coronary angiogram and intervention (angiogram; intervention for chronic obstruction)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	93.400.000
FA.06.0133	Bit dò động tĩnh mạch	Occlusion of arteriovenous fistula	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	78.400.000
FA.06.0134	Bit tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Lost atrial appendage closure with a device to prevent embolic events in patients with atrial fibrillation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	78.400.000
FA.06.0135	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Fractional Flow Reserve - FR measurement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	12.700.000
FA.06.0136	Chụp, nong và đặt stent động mạch cảnh số hóa xóa nền	Coronary stent angioplasty with Carotid Digital subtraction angiography	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	93.400.000
FA.06.0139	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Mechanical thrombectomy for cerebral arteries occlusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.400.000
FA.06.0142	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Angioplasty and stenting of the extracranial arteries stenosis (carotid; vertebral arteries)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	93.400.000
FA.06.0145	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Freehand CT - Guided brain biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.600.000
FA.06.0146	Truyền hoá chất động mạch [mắt dưới DSA]	Intra-arterial chemotherapy for retinoblastoma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.300.000
FA.06.0147	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Benign prostatic hypertrophy embolization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	36.400.000
FA.06.0148	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Percutaneous nephrostomy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
FA.06.0149	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided renal biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
FA.06.0150	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Percutaneous nephrostomy double J stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.700.000
FA.06.0151	Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú	Localization of breast lesions under mammographic guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.100.000
FA.06.0152	Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm	Presurgical localization under ultrasonic guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.700.000
FA.06.0153	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Thyrectomy of one thyroid lobe to remove the hanging goiter and resection of the remaining lobe in the hanging goiter with an ultrasonic knife	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.100.000
FA.06.0154	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (Đốt sóng cao tần điều trị bướu nhân tuyến giáp đơn thuần)	Radiofrequency Ablation of Benign Thyroid Nodules	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	24.300.000
FA.06.0157	Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Ultrasound guide core needle biopsy for thyroid nodule	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.400.000
FA.06.0158	Đốt sóng cao tần u lành tính tuyến giáp (1 nhân giáp)	Radiofrequency ablation for benign thyroid nodule with ultrasound guide	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.300.000
FA.06.0159	Đốt sóng cao tần bướu nhân tuyến giáp (đa nhân giáp)	Radiofrequency ablation of thyroid nodules (multinodular goiter)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.900.000
FA.06.0160	Đốt sóng cao tần vi ung thư tuyến giáp thể nhũ (PTMC)	Radiofrequency ablation for Papillary thyroid microcarcinoma with ultrasound guide	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	16.600.000
FA.06.0161	Đốt sóng cao tần hạch cổ di căn/Ung thư tuyến giáp	Radiofrequency ablation for metastasis lymphonode with ultrasound guide	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.900.000
FA.06.0162	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không	VABB (Vacuum assisted breast biopsy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.800.000
FA.06.0163	Chụp và nút mạch điều trị xuất huyết tiêu hóa do giãn tĩnh mạch dạ dày dưới DSA	Gastric varices angiography and embolization under DSA guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	55.200.000
FA.07.0011	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)	LIVER-PANCREAS + BIOPSY	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.260.000
FA.07.0052	Đốt sóng cao tần điều trị u cận giáp	Radiofrequency ablation for Para thyroid nodule with ultrasound guide	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	18.900.000
FA.07.0053	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn X-Quang tuyến vú 3D Tomosynthesis với thiết bị hỗ trợ hút chân không	Vacuum assisted biopsy under Tomosynthesis guidance (doctor fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	7.400.000
FA.07.0054	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của X-Quang tuyến vú có tiêm thuốc cản quang (CEM) với thiết bị hỗ trợ hút chân không	Vacuum assisted biopsy under CEM guidance (doctor fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.800.000
FA.07.0055	Định vị kim dây dưới hướng dẫn X-Quang 3D Tomosynthesis	Wire localization under Tomosynthesis guidance (doctor fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.300.000
FA.07.0056	Định vị kim dây dưới hướng dẫn X-Quang tuyến vú có tiêm thuốc cản quang (CEM)	Wire localization under CEM guidance (doctor fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.300.000
FA.07.0057	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	MRI-guided breast biopsy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.000.000
FA.07.0058	Đặt kim dây định vị vú dưới cộng hưởng từ	MRI-guided breast localization	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.000.000
FA.07.0059	Cắt u vú lành tính bằng kim sinh thiết với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome (Tiền công tử dịch vụ thứ 2)	Mammotome vacuum assisted breast excision (2nd service)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.000.000
FA.07.0061	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Thyroid abscess drainage	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.100.000
FA.07.0062	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided paracentesis for thyroid cysts	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.100.000
FE.0052	Chụp OCT bản phân trước nhãn cầu	Optical Coherence Tomography anterior segment	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.000.000
GH.0058	Phi thu thập Máu cuống rốn	Umbilical cord blood collecting fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
GH.0059	Phi thu thập mẫu tế bào tủy răng	Fee of collecting teeth sample	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.300.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
GM.0029	Phụ phí thu thập Mẫu MCR/DR của Vinmec tại các bệnh viện ngoài Hệ Thống Vinmec - ngoại thành	Fee of umbilical cord blood collection from outside hospitals - Suburban Hanoi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.000.000
GM.0062	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (Chưa bao gồm VTHH)	Temporary fixation of bone fracture	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	100.000
GM.0063	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm	Central venous catheterizaion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	4.390.000
GM.0064	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Suture soft tissue wound longer than 10 cm [superficial injury]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	670.000
GM.0067	Rút catheter đường hầm	Removal of tunneled catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.800.000
GM.0069	Thông bàng quang	Urinary Bladder Drainage Insertion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	700.000
GM.0070	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (thủ thuật)	Bone marrow harvest	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	13.970.000
GM.0071	Làm thủ thuật sinh thiết hạch [Thủ thuật chọc hút hạch ngoại vi]	Peripheral ganglion fine needle aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.320.000
GM.0072	Thủ thuật truyền TBG tủy sống	Stem cell transplantation into spinal cord	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.790.000
GM.0103	Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ	Skin suturing (simple) with LA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.0112	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Placement of subcutaneous infusion chamber	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.710.000
GM.0113	Mổ thăm sát (tiền phẫu thuật)	Surgical exploration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	9.350.000
GM.0114	An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CDHA	Genneral Anaesthesia for imaging exam	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.250.000
GM.0126	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Ors-1st 2 hours (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	11.000.000
GM.0127	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Ors- for each hour after (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
GM.0128	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Ors - 1st 1 hour (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.300.000
GM.0129	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Ors-each 0;5 hour after (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.700.000
GM.0130	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Delivery room - single fetal - 1st 8 hours (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.400.000
GM.0131	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Delivery room - single fetal - each 4 hours after (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.0132	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Delivery room - twin fetal or more - 1st 10 hours (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	19.800.000
GM.0133	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Delivery room - Twin fetal or more - each 4 hours after (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.200.000
GM.0134	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Gastrointestinal endoscopy - Stomach room (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.900.000
GM.0135	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Gastrointestinal endoscopy - Colon room (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
GM.0136	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (thứ 2-thứ 7)	Fee for using Gastrointestinal endoscopy - Colon & Stomach room (Mon-Sat)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	6.100.000
GM.0137	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	Thyroid cells paracentesis as ultrasound guidance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
GM.0138	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)	Low flow anesthesia technique (simple procedure)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.800.000
GM.0139	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	Low- flow general anesthesia technique	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.500.000
GM.0201	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology of lymph nodes	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
GM.0202	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology of soft tissue	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	770.000
GM.0203	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided fine needle aspiration cytology of mass	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	770.000
GM.0254	Phí thu thập Dây rốn	Umbilical cord collection fee	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	2.500.000
GM.1291	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Change dressing; remove surgical sutures	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.1292	Thay băng vết mổ (đã bao gồm VTHH)	Surgical dressing change (Consumable material included)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	800.000
GM.1293	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường)	Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (common)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	130.000
GM.1294	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức hợp)	Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (complex)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	210.000
GM.1295	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức tạp)	Dressing change in diabetic patients [length ≤ 15cm] (complex)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	140.000
GM.1296	Cắt chỉ khâu da	Skin suture removal	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	140.000
GM.1524	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê]	Subcutaneous infusion chamber placement [anesthesia]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.710.000
GM.1525	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Thyroid aspiration cytology	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
GM.1526	Chọc hút u giáp cổ hướng dẫn của siêu âm	Ultrasound-guided aspiration of thyroid tumors	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.740.000
GM.1527	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Change bandage; remove stitches [length ≤ 15cm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.1528	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Change bandage; cut stitches [length from 30 cm to 50 cm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.1529	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Change bandage; remove stitches [infection in length from 30 cm to 50 cm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.1530	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Change bandage; remove stitches [length > 50cm infected]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.1531	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Change bandage; remove stitches [infection in surgical wound length from 15 cm to 30 cm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	1.100.000
GM.1532	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Suturing of soft tissue wounds less than 10 cm long [deep injuries]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	670.000
OF.0015	IVF - Lọc rửa tinh trùng	IVF- Sperm preparation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.500.000
OF.0016	IVF - Bơm tinh trùng vào buồng tử cung	IVF -Intrauterine insemination (IUI)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.500.000
OF.0017	IVF - Chọc hút trứng - IVF/ICSI/IVM (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Oocyte Retrieval (Egg collection) fee - IVF/ICSI/IVM (not included Anesthesia fee)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	30.000.000
OF.0018	IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - IVF/ICSI/IVM	IVF - Embryogenesis & Culturing fee - IVF/ICSI/IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0019	IVF - Chuyển phôi - IVF/ICSI/IVM	IVF- Embryo transfer fee - IVF/ICSI/IVM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
OF.0020	IVF - Chuyển phôi trữ lạnh	IVF - Frozen Embryo Transfer (FET)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0021	IVF - Trích tinh trùng từ mào tinh - PESA (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF-Percutaneous Epididymal Sperm Aspiration - PESA (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
OF.0022	IVF - Phẫu thuật tinh trùng - MESA/TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF-Surgical Sperm Extraction-MESA/ TESE (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
OF.0023	IVF - Phẫu thuật tinh trùng - Micro TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF-Surgical Sperm Extraction-Micro TESE (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	25.000.000
OF.0027	IVF - Gia hạn phôi/trứng một năm (1 năm)	IVF - Extension of embryo/oocyte storage (1 year)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
OF.0028	IVF - Công sinh thiết và trữ 1 phôi (1 năm)	IVF - 01 embryo biopsy (performance only) and storage (1 year)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	15.000.000
OF.0029	IVF - Test catheter/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Catheter testing (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
OF.0030	IVF - Chọc dò ổ bụng/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Paracentesis (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
OF.0031	IVF - Giảm thai/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF -Selective reduction/ ART (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	20.000.000
OF.0032	IVF - Chọc Kyst/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Functional ovarian cyst aspiration / ART (GA fee excluded)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	10.000.000
OF.0033	IVF - Truyền Atosiban/ HTSS	IVF - Atosiban IV infusion	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	3.000.000
OF.0034	IVF - Rã đông trứng/phôi	IVF - Oocyte/Embryo thawing	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	29.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
OF.0035	IVF - Chọc hút trứng để trữ trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê)	IVF - Oocyte retrieval for storage (GA fee excluded))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	39.000.000
OF.0037	IVF - Hút dịch lỏng tử cung	IVF - Intrauterine aspiration	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	5.000.000
OF.0055	VVIP - Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đôi)	VVIP_2nd C-section onwards (3rd time; twin pregnancy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0056	VVIP - Phẫu thuật lấy thai lần đầu (thai đơn)	VVIP_1st C-section (single pregnancy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0057	VVIP - Phẫu thuật lấy thai lần đầu (thai đôi)	VVIP_1st C-section (twin pregnancy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0058	VVIP - Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên(lần 3, thai đơn)	VVIP_2nd C-section onwards (3rd time; single pregnancy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0059	VVIP - Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đơn)	VVIP_2nd C-section onwards (2nd time; twin pregnancy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0060	VVIP - Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)	VVIP_2nd C-section onwards (2nd time; twin pregnancy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0061	VVIP - Đỡ đẻ thường ngồi chồm	VVIP - Normal delivery of vertex presentation	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
OF.0062	VVIP - Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	VVIP - Delivery of twins or more	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	(05) Surgery and Procedures	49.000.000
E04.0001	Điều trị bằng điện phân thuốc	Treatment with Iontophoresis	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	350.000
E04.0002	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Ultra-short wave therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	390.000
E04.0003	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Local UV phototherapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	220.000
E04.0004	Điều trị bằng các dòng điện xung	Treatment with electrotherapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	220.000
E04.0005	Siêu âm điều trị	Therapeutic ultrasound	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	280.000
E04.0006	Điều trị bằng Parafin	Paraffin treatment	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0007	Điều trị bằng từ trường	Magnetotherapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	280.000
E04.0009	Điều trị bằng dòng giao thoa	Interferential current therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	220.000
E04.0010	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Exercise with quadiceps bench	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0011	Tập với xe đạp tập	Cycling Exercise	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0012	Tập với ròng rọc	Pulley system exercises	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0014	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Regional massage technique	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	390.000
E04.0015	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Physiotherapy to prevent complications from immobilization	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0016	Tập vận động có trợ giúp	Assisted exercise	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	390.000
E04.0017	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]	Motor rehabilitation of hemiplegia due to cerebrovascular accident	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0018	Kỹ năng sử dụng xe lăn	Wheelchair usage	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0019	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Treatment with spinal decompression table	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	350.000
E04.0020	Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)	Speech and Language Therapy (or occupational therapy)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	350.000
E04.0022	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	Physiotherapy - Rehabilitation after cervical and lumbar disc hernia surgery	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	610.000
E04.0023	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp hông hoàn toàn	Physiotherapy - rehabilitation after total hip replacement	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0024	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	Physiotherapy - rehabilitation for patient with injury of knee ACL	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0025	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn	Physiotherapy - rehabilitation after total knee replacement	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0028	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai	Physiotherapy - rehabilitation for periarthritis of the shoulder	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0029	VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng	Physiotherapy - rehabilitation for patient after cervical and lumbar disc herniation surgery	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0030	VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	Physiotherapy for brachial plexus injury in neonate due to obstetric complications	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0031	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	Physiotherapy - Rehabilitation for pediatric encephalitis	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0032	VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)	Physiotherapy - Rehabilitation: Torticollis (sternocleidomastoid fibrosis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0033	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	Physiotherapy management of TMJ Arthritis	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0034	Hoạt động trị liệu	Occupational therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0035	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)	Biofeedback for treatment of urinary incontinence (electrical stimulation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0037	Đo áp lực trực tràng (lúc nghỉ, lúc rặn đi ngoài)	Rectal manometry (hold phase and push phase upon defecation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0054	Xoa bóp lưng, chân	Back and feet acupressure	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0094	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống)	Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injury (After spinal surgery)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0107	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai]	Partial infrared treatment (Rehabilitation for auricular perichondritis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0139	Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện)	Electro-acupuncture for treatment of constipation (electrical stimulation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0140	Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)	Parafine and therapeutic ultrasound (Rehabilitation of clogged milk duct after giving birth)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0141	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)	Shortwave therapy and therapeutic ultrasound (arthritis; tendonitis; upper limb myositis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0142	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)	Treatment with shortwave therapy and therapeutic ultrasound (arthritis; tendonitis; myositis of lower extremities)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0143	Điều trị bằng sóng xung kích	Shock wave therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0144	Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)	Infrared; shockwave therapy (for treatment of shingles)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0145	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp [Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)]	Reduction and decompression of joints and spine [Cervical traction with decompression machine (Rehabilitation for arm; shoulder and neck syndrome)]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0146	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm móm trâm quay, trụ)	Fine motor skills of hands (Rehabilitation after De Quervain syndrome)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0147	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau điều trị đường hầm cổ tay)	Fine motor skills - FMS of hands (Rehabilitation after carpal tunnel treatment)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0148	Làm nẹp khớp háng (PHCN trật khớp háng bẩm sinh không phẫu thuật)	Spica cast (Rehabilitation for congenital hip dislocation (CHD); no surgery)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0149	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)	Parafin; shortwave; therapeutic ultrasound (for treatment of heel spurs)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0150	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)	Parafin; shortwave therapy; therapeutic ultrasound; exercises (after joint dislocation and upper limb sprain)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	440.000
E04.0151	PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)	Rehabilitation for rheumatoid arthritis (gout)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0153	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật)	Rehabilitation for back pain (cervical and lumbar disc hernia without surgical intervention)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0154	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	Rehabilitation for back pain	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0155	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]	Rehabiliation for osteoarthritis (of cervical spine and back) [with degenerative spinal changes]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E04.0156	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]	Rehabilitation of osteoarthritis (cervical and lumbar spine) [cervical disc hernia without surgical intervention]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0157	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	Osteoarthritis rehabilitation (cervical - lumbar spine)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0158	Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)	Mobility rehabilitation for patient with cerebrovascular accident (paralysis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	610.000
E04.0159	Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm túi cầu xương cánh tay)	Therapeutic ultrasound; shortwave (for treatment of epicondylitis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0160	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phnc sau phẫu thuật sọ não)	Usage of walker; crutches and walking stick in relearning to walk (rehabilitation after cranial surgery)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0161	Tập đi với gậy	Learning to walk with Cane	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0162	Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)	Exercise for CNS paralysis (exercise according to range of motion)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0163	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]	Motor facilitation technique of children with cerebral palsy (turn over; sit; crawl; stand; walk)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0164	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ chậm phát triển vận động]	Rehabilitation for children with movement retardation (rolling; sitting; crawling; standing; walking)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0165	Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)	Active Therapeutic Movement (amputation rehabilitation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0166	Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)	Active exercise (according to instructions)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0167	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Proprioceptive Neuromuscular Facilitation	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0168	Tập vận động thụ động	Passive movement therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0169	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Balance exercises with seesaw balance board	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0170	Tập điều hợp vận động	Coordination exercise	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	330.000
E04.0171	Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập đi chuyển)	Passive - Active movement therapy with support (practice movement)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0172	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Arm and hand exercises for hemiplegia	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0173	Tập đi với khung treo	Walking with a hanging frame	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	350.000
E04.0174	Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL - PHCN cho người bệnh Guillainbarre)	Occupational therapy; posture management; daily living skills (Physiotherapy-Rehabilitation for Guillainbarre syndrome)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0175	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm)	Botulinum toxine injection for spasticity (< 02 muscles; exclude medicine and needle)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	1.200.000
E04.0176	Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)	Botulinum toxine injection for spasticity (without medicine and needle)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	1.500.000
E04.0177	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới	Physiotherapy-Rehabilitation after lower extremity surgery	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	720.000
E04.0178	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)	Physiotherapy - rehabilitation after lower limbs surgery (foot surgery)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0179	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)	Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (amputation of lower limb)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0180	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)	Physiotherapy - rehabilitation after lower limb surgery (knee meniscus)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0181	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)	Physiotherapy-rehabilitation after upper limb surgery (upper limb amputation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0182	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân)	Physiotherapy - Rehabilitation after upper extremity surgery (tendon repair; tendon transfer)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0184	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống	Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injury	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	650.000
E04.0185	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)	Physiotherapy after hand surgery (accompanied by wrist)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0186	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng)	Physiotherapy after hand surgery (Rehabilitation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0187	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	Physiotherapy after heart valve surgery	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0188	Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim	Physiotherapy for heart failure; myocardial infarction	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0189	Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)	Physiotherapy for treatment of Ankylosing spondylitis (accompanied by rheumatoid arthritis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0190	VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não	Physiotherapy- Rehabilitation of traumatic brain injury	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0191	VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp	Physiotherapy - Rehabilitation for joint stiffness	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0193	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)	Physiotherapy - rehabilitation after lower limb surgery (congenital hip dislocation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	440.000
E04.0194	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)	Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (reconstruction of posterior cruciate ligament)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0195	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)	Physiotherapy - rehabilitation after lower limb surgery (limb lengthening)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0196	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)	Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (flat feet)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0197	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)	Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (clubfoot)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0198	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)	Physiotherapy - Rehabilitation after upper limb surgery (shoulder joint replacement)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0200	VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)	Physiotherapy for patient with lung abscess (pleural effusion; chronic obstructive pulmonary disease...)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0201	VLTL - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	Physiotherapy - Rehabilitation management of sciatica	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0202	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi [xương gãy chân...-không phẫu thuật]	Physiotherapy - Rehabilitation for distal femoral fracture [fracture of tibia / fibula etc. - with no surgery involved]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0203	VLTL - PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa	Physiotherapy - Rehabilitation for patient with Cauda equina syndrome	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0204	VLTL - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	Physiotherapy - rehabilitation mangement of peripheral facial nerve palsy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0205	VLTL - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)	Physiotherapy - Rehabilitation cho patient after knee injury (after dislocated; sprained lower extremities)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0206	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	Physiotherapy - Rehabilitation for radial neuropathy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0207	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	Physiotherapy - rehabilitation for patient with Parkinson's disease	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0208	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL - PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]	Exercise technique for children with spinal deformity (lordosis; kyphosis; and scoliosis) [Physiotherapy-Rehabilitation for pediatric scoliosis]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0209	VLTL - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay (xương chi trên - không phẫu thuật)	Physiotherapy - Rehabilitation after medial epicondyle fracture (Upper extremity bone- without surgery)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0210	VLTL - PHCN sau chấn thương xương chậu	Rehabilitation- Physiotherapy for pelvic injury	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0211	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)	Physiotherapy-Rehabilitation after lower emtrimity surgery	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
E04.0212	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân)	Physiotherapy - Rehabilitation after lower limb surgery (tendon repair; tendon transfer)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0213	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Laser... [VLTL- PHCN trong dẫn tĩnh mạch (suy dẫn tĩnh mạch chi dưới)]	Radiofrequency; endovenous laser ablation; etc for venous insufficiency of lower limbs [Physiotherapy- Rehabilitation for varicose vein (lower limb venous insufficiency)]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0214	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)	Physiotherapy - rehabilitation for patient with median nerve injury (ulnar nerve; radial nerve...)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0215	VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	Physiotherapy-Rehabilitation after abdominal operation	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0216	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	Head; neck; face; arm massage	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0250	Điều trị bằng sóng ngắn	Shortwave Therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	350.000
E04.0251	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Infrared therapy	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	150.000
E04.0253	Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)	Therapeutic activities (rehabilitation for children with autism)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0254	Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chòm xương đùi)	Therapy (Rehabilitation for femoral head necrosis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0255	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)	Rehabilitation for patient with cerebrovascular accident (stage of flaccid paralysis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0256	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Exercise with supporting instrument/equipment	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0257	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)	Physiotherapy for prevention of complication due to immobility (rehabilitation of foot function)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0258	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn)	Physiotherapy-Rehabilitation for treatment of spinal surgery (incomplete paralysis of 4 extremities)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	610.000
E04.0259	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Treadmill walking technique with partial weight support	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	400.000
E04.0260	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Low-level laser therapy for motor and acupuncture points.	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	250.000
E04.0263	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Treatment of bowel and urinary disorders with biofeedback	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0264	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)	Treatment of bowel and urinary disorders with biofeedback (treatment of urinary incontinence)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0265	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tống bóng)	Biofeedback treatment of urinary and bowel disorders (BET - Ball expulsion test)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0266	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (do phản xạ đại tiện)	Biofeedback therapy to treat bowel and bladder dysfunction (measuring defecation reflex)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0267	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (do áp lực hậu môn lúc nghỉ, lúc rặn, lúc thắt)	Biofeedback therapy to treat bowel and bladder dysfunction (anorectal manometry when resting; pushing and squeezing)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0268	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)	Biofeedback treatment of urinary and bowel disorders (Enhancement of Female sexual function by electrical stimulation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0269	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)	Biofeedback for treatment of urinary; bowel disorders (electrical stimulation for premature ejaculation management)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0270	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)	Biofeedback treatment of urinary and bowel disorders (Interferential Therapy for constipation treatment)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	450.000
E04.0271	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)	Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injury (complete paraplegia)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0272	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)	Physiotherapy - Rehabilitation of spinal cord injury (incomplete paraplegia)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0273	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn)	Physiotherapy - Rehabilitation for spinal cord injuries (complete limb paralysis)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0274	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)	Physiotherapy - Rehabilitation after upper limb surgery (Interphalangeal joint replacement of hand)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0275	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)	Physiotherapy for to prevent complications of immobility (mobility exercise)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	550.000
E04.0281	Điện cực âm đạo	Vaginal electrode	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	300.000
E04.0282	Điện cực dương vật	Penis electrode	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	300.000
E04.0283	Điện cực hậu môn	Anus electrode	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	300.000
E04.0284	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)	Bladder and bowel dysfunction treatment by Biofeedback (Anorectal manometry)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	440.000
E04.0285	Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp)	Occupational therapy (musculoskeletal pain and strain)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0286	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ (người bệnh Tai biến mạch máu não)	Speech and swallowing rehabilitation for emergency patient <= 8 hours [Cerebrovascular accidents]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0287	Tập vận động có kháng trở	Resistance exercises	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	390.000
E04.0289	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) (điều trị PHCN sản chậu sau sinh)	Pelvic floor rehabilitation (Pelvic floor muscles; pelvis floor) (Post-partum pelvic rehabilitation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	500.000
E04.0290	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị rối loạn chức năng sản chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa)	Pelvic floor rehabilitation (Pelvic floor muscles; pelvis floor) (for treatment of postpartum; postmenopausal pelvic floor dysfunction- genitourinary dysfunction; digestive disorders)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0291	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sản chậu)	Rigorous exercises for treatment of pelvic organ prolapse (Pelvic muscle rehabilitation)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	600.000
E04.0323	CSTN. Phục hồi chức năng cho NB sau PT CTCH 1 giờ tại nhà	Homecare: Rehabilitation 1 hour at home	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	700.000
E07.0506	CSTN. Đặt lưu sonde tiểu cho NB tại nhà	Homecare: Urinary Catheter Insertion	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	700.000
E07.0507	CSTN. Thay băng vết thương thông thường kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	Homecare: Wound care	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	650.000
E07.0508	CSTN. Thay băng và chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	Homecare: Infection wound care	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	750.000
GM.0093	Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện (trẻ em)]	Nutrition examination [Consultation on nutrition and exercise (children)]	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	280.000
GM.0099	Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện]	Nutrition consultation (Dietary and exercise counseling)	(06) Phục hồi chức năng	(06) Rehabilitation Services	690.000
E06.0185	Hóa chất	Chemical	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	2.200.000
E15.0679	Thuốc tẩy trắng tại nhà- [NKK]	Home whitening kit Bleach Bright-[NKK]	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	360.000
E30.0400	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc)	Ultrasound-guided nerve block (pudendal nerve block) (medicine)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	207.600
E30.0402	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)	Ultrasound-Guided Quadratus Lumborum Block (medicine)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	720.000
E30.0405	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)	Joint infiltration PRP plasma rich platelet (Medication)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	413.300
GF.00001	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)	With venous contrast injection	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	2.000.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
GF.00004	Thuốc đối quang tử trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)	Contrast media (1 bottle)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	1.000.000
GF.00005	Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang	Contrast material for X-ray	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	500.000
GF.00017	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)	Intravenous contrast agent in CT scan (1 Visipaque 100ml bottle)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	2.500.000
GF.00020	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	Colonoscopy with NBI endoscope under anesthetic (Medication)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	800.732
GF.00032	Thuốc đối quang tử trong thăm khám MRI - 1 lọ - (bơm điện)	Gadolinium contrast agent in MRI - 1 bottle - (electric syringe)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	1.400.000
GF.00035	Hút mỡ tách chiết tế bào gốc (Thuốc)	(Medication)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	194.000
GF.00075	nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)	Gastroscopy under anesthetic (Medication)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	584.180
GF.00087	Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	Gastroscopy and Colonoscopy with NBI endoscope under anesthetic (Medication)	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	811.980
GF.00103	Điều trị ung thư tuyến giáp thể nhú bằng Iode phóng xạ I-131 (tại BV 175) - [Thuốc] - [Liều 30 mCi]	Treatment of papillary thyroid cancer with radioactive iodine I-131 (at Hospital 175) - [Medicine] - [Dose 30 mCi]	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	2.560.000
GF.00104	Điều trị ung thư tuyến giáp thể nhú bằng Iode phóng xạ I-131 (tại BV 175) - [Thuốc] - [Liều 50 mCi]	Treatment of papillary thyroid cancer with radioactive iodine I-131 (at Hospital 175) - [Medicine] - [Dose 50 mCi]	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	4.260.000
GF.00105	Điều trị ung thư tuyến giáp thể nhú bằng Iode phóng xạ I-131 (tại BV 175) - [Thuốc] - [Liều 100 mCi]	Treatment of papillary thyroid cancer with radioactive iodine I-131 (at Hospital 175) - [Medicine] - [Dose 100 mCi]	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	8.510.000
GF.00106	Điều trị ung thư tuyến giáp thể nhú bằng Iode phóng xạ I-131 (tại BV 175) - [Thuốc] - [Liều 150 mCi]	Treatment of papillary thyroid cancer with radioactive iodine I-131 (at Hospital 175) - [Medicine] - [Dose 150 mCi]	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	12.760.000
GF.00107	Điều trị ung thư tuyến giáp thể nhú bằng Iode phóng xạ I-131 (tại BV 175) - [Thuốc] - [Liều 200 mCi]	Treatment of papillary thyroid cancer with radioactive iodine I-131 (at Hospital 175) - [Medicine] - [Dose 200 mCi]	(07) Thuốc	(07) Pharmacy Services	17.010.000
GC.0370	Lưu viện phòng Deluxe (24h)	Deluxe room (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	10.000.000
GC.0371	Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h)	Deluxe room (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	7.500.000
GC.0372	Lưu viện phòng Deluxe (8h-12h)	Deluxe room (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	5.000.000
GC.0373	Lưu viện phòng Deluxe (4h-8h)	Deluxe room (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.500.000
GC.0374	Lưu viện phòng Deluxe (1h-4h)	Deluxe suite (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.000.000
GG.0280	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)	Emergency observation (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.160.000
GG.0281	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)	Emergency observation (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.650.000
GG.0282	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)	Emergency observation (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.750.000
GG.0283	Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)	Daycare (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	920.000
GG.0284	Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)	Daycare stay (4h-8h)- single room	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.500.000
GG.0285	Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)	Daycare (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.000.000
GG.0300	Phi lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h)	Standard room (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.800.000
GG.0301	Phi lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h)	Standard room (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.850.000
GG.0302	Phi lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h)	Standard room (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.900.000
GG.0303	Phi lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h)	Standard room (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.330.000
GG.0304	Phi lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h)	Standard room (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	760.000
GG.0305	Lưu viện phòng vip (24h)	Single room VIP (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	5.000.000
GG.0306	Lưu viện phòng vip (12h-16h)	VIP suite (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.750.000
GG.0307	Lưu viện phòng vip (8h-12h)	VIP suite (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.500.000
GG.0308	Lưu viện phòng vip (4h-8h)	VIP room fee (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.750.000
GG.0309	Lưu viện phòng vip (1h-4h)	Singer room VIP(1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.000.000
GG.0310	Lưu viện phòng tổng thống (24h)	President suite (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	23.000.000
GG.0311	Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h)	President suite (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	17.250.000
GG.0312	Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h)	President suite (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	11.500.000
GG.0313	Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h)	President suite (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	8.050.000
GG.0314	Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h)	President suite (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	4.600.000
GG.0315	Lưu viện phòng cách ly (24h)	Isolation room (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	5.000.000
GG.0316	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)	Isolation room fee (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.750.000
GG.0317	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)	Isolation room (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.500.000
GG.0318	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)	Isolation room (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.750.000
GG.0319	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)	Isolation room (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.000.000
GG.0320	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)	Hospital stay in Intensive Care unit ICU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	7.000.000
GG.0321	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)	Hospital stay in Intensive Care Unit ICU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	5.250.000
GG.0322	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)	Hospital stay at Intensive Care Unit ICU (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.500.000
GG.0323	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)	Room charge of Intensive care unit (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.450.000
GG.0324	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)	Intensive care bed - ICU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.400.000
GG.0325	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)	High Dependency Unit (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	5.000.000
GG.0326	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)	High Dependency Unit (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.750.000
GG.0327	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)	High Dependency Unit (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.500.000
GG.0328	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)	Hospital stay in High Dependency Unit HDU (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.750.000
GG.0329	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)	High Dependency Unit HDU(1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.000.000
GG.0335	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)	Standard room	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.800.000
GG.0336	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)	Standard room (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.850.000
GG.0337	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)	Standard room (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.900.000
GG.0338	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)	Standard room (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.330.000
GG.0339	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)	Standard room (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	760.000

Mã (Code)	Tên dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service name)	Tên dịch vụ Tiếng Anh (English service name)	Nhóm dịch vụ Tiếng Việt (Vietnamese service Group)	Nhóm dịch vụ Tiếng Anh (English service Group)	Giá dịch vụ (Service price)
GG.0340	Giường sơ sinh tích cực (24h)	Intensive Care Unit (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	6.600.000
GG.0341	Giường sơ sinh tích cực (12-16h)	Intensive Care Unit (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	4.950.000
GG.0342	Giường sơ sinh tích cực (8-12h)	Intensive Care Unit (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.300.000
GG.0343	Giường sơ sinh tích cực (4-8h)	Intensive Care Unit (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.310.000
GG.0344	Giường sơ sinh tích cực (1-4h)	Intensive Care Unit (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.320.000
GG.0345	Giường sơ sinh đặc biệt (24h)	High Dependency Unit (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	4.400.000
GG.0346	Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)	High Dependency Unit (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.300.000
GG.0347	Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)	High Dependency Unit (8h-12)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.200.000
GG.0348	Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)	High Dependency Unit (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.540.000
GG.0349	Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)	High Dependency Unit (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	880.000
GG.0355	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (24h)	Hospital stay in Stem cell Center (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	4.500.000
GG.0356	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (12-16h)	Hospital stay in Stem Cell Center (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.375.000
GG.0357	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (8-12h)	Hospital stay in Stem cell Center (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.250.000
GG.0358	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (4-8h)	Room fee in Stem cell transplant ward (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.575.000
GG.0359	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (1-4h)	Room fee in Stem cell transplant ward (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	900.000
GG.0360	Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (24h)	Hospital stay at Oncology ward (Palliative care) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	4.000.000
GG.0361	Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (12h-16h)	Hospital stay at Oncology ward (Palliative care) (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.000.000
GG.0362	Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (8h-12h)	Hospital stay at Oncological Ward (palliative care) (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.000.000
GG.0363	Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (4h-8h)	Hospital stay at Oncology ward (Palliative care) (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.400.000
GG.0364	Lưu viện phòng nội trú Ung bướu (chăm sóc giảm nhẹ) (1h-4h)	Hospital stay at Oncological ward (palliative care) (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	800.000
GG.0370	Phi lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (24h)	Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.200.000
GG.0371	Phi lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (12h-16h)	Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	900.000
GG.0372	Phi lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (8h-12h)	Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	600.000
GG.0373	Phi lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (4h-8h)	Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	420.000
GG.0374	Phi lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (1h-4h)	Hospitalization fee / bed (multi-bed room) (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	240.000
GM.1376	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h)	ICU isolation room (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	9.000.000
GM.1377	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h)	ICU isolation room (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	6.800.000
GM.1378	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h)	ICU isolation room (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	4.500.000
GM.1379	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h)	ICU isolation room (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.200.000
GM.1380	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h)	ICU isolation room (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.800.000
GM.1381	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h)	HDU isolation room (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	7.000.000
GM.1382	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h)	HDU isolation room (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	5.300.000
GM.1383	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h)	HDU isolation room (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	3.500.000
GM.1384	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h)	HDU isolation room (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	2.500.000
GM.1385	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h)	HDU isolation room (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	(08) Hospitalization Services	1.400.000